

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

Tìm Hiểu

THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG

Năm Kỷ Hợi (1959)

HUỆ KHẢI chú thích - LÊ ANH MINH hiệu đính



 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TÌM HIỂU
THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG
NĂM KỶ HỢI (1959)



Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng). Ảnh: Daderot 2014.

Quyển **130/1959** trong Tủ Sách Thánh Giáo Cao Đài
Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo thực hiện

Tìm Hiểu THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG Năm Kỷ Hợi (1959)

Chú thích: HUỆ KHẢI – Hiệu đính: LÊ ANH MINH

Giới thiệu: Giáo Sư THƯỢNG VẤN THANH
Chương Quản Cơ Quan Phổ Tế (Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài)

In lần thứ nhất

Nhà xuất bản HỒNG ĐỨC
Hà Nội 2020



TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG NĂM KỶ HỢI (1959)

Ấn tống lần thứ nhất 1.200 quyển, do công quả
mười sáu triệu đồng của quý ân nhân như sau:

* Gia đình cố hiền huynh **NGÔ VĂN HAI**

(thánh tịnh Ngọc Điện Huỳnh Hà, Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên)

Công quả *mười triệu đồng*, gởi đợt 152.

Hồi hướng giác linh Giáo Hữu NGỌC HAI THANH (1938-2019).

* Hiền tỷ **NGUYỄN THỊ LANG**

(thánh thất Trung Thành, Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài)

Công quả *năm triệu đồng*, gởi đợt 145.

Hồi hướng giác linh song thân:

Lễ Sanh hàm phong NGUYỄN TẤN TRÌNH (1921-2003)

và Thánh Thiện NGUYỄN THỊ MÙI (1927-1996)

đều thuộc họ đạo Trung Thành.

* Quỹ **THANH MINH CHƠN ĐẠO**

(Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo, Trà Vinh)

Công quả *một triệu đồng*, gởi đợt 153.

Đồng kính thành hồi hướng cứu huyền thất tổ siêu thăng,

hiệp tâm cầu nguyện gia đạo vững bền, dân an quốc thái,

đạo pháp trường lưu, chánh giáo hoàng dương,

Đại Đạo Cao Đài quy nguyên thống nhất,

vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đăng bi ngàn.

ĐÔI LỜI THA THIẾT

Kinh sách được ấn tống để kính biểu rộng rãi là nhờ biết bao tấm lòng vàng của hàng hàng lớp lớp đạo tâm gần xa gởi gắm. Để không phụ lòng các vị ân nhân ấy, xin quý vị trân trọng giữ gìn kinh sách để truyền trao cho đúng người thật tâm tìm tu, học đạo. Chúng tôi chân thành biết ơn sự thấu hiểu, đồng cảm, và hợp tác chặt chẽ của quý vị. (Ban Ấn Tống)

NỘI DUNG

LỜI GIỚI THIỆU. <i>Giáo Sư Thượng Văn Thanh</i>	7	9. PHẤN CHÍ KHỞI TÂM ĐỂ KHỎI BÁN ĐỒ NHI PHỄ. <i>Bảo Thọ Thánh Nương</i>	91
THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM KỶ HỢI (1959)		10. CHỈ CÓ LỄ XUẤT GIA LÀ HƠN CẢ. <i>Vô Cực Từ Tôn</i>	95
1. XUÂN HUYỀN CƠ THÁNH ĐỨC. <i>Tiếp Văn Pháp Quân, Quan Thánh Đế Quân, Quan Âm Bồ Tát, Thái Bạch Kim Tinh</i>	11	11. THÀNH LẬP TU XÁ CHO NỮ ĐOÀN GIẢI THOÁT. <i>Lý Thái Bạch</i>	102
2. NAY LÀ LÚC CẦN ĐÒI HỎI MỘT TÂM TRƯỜNG BỒ TÁT. <i>Lý Giáo Tông</i>	28	12. NỮ ĐỒ NHÀ TU LẬP HẠNH. <i>Ngô Cao Tiên</i>	108
3. CỐ GẮNG LẤY LÒNG MÌNH MÀ ĐƯƠNG VI SỬ MẠNG. <i>Đông Phương Lão Tổ, Ngọc Hoàng Thượng Đế</i>	38	13. BỐN ĐIỀU TÂM NIỆM CỦA NỮ ĐỒ. <i>Ngô Cao Tiên</i>	118
4. PHẢI LÀM SAO XỨNG ĐÁNG MỘT NGƯỜI CHỊU MẠNG TRỜI. <i>Thái Bạch Kim Tinh</i>	49	14. NÊN CỞI MỞ LO TU HÀNH. <i>Ngô Cao Tiên</i>	122
5. XUÂN THÁNH ĐỨC NGẬP ĐẦY NHỰA SỐNG. <i>Trường Canh Tiên Trường</i>	59	15. HỀ TU PHẢI NGHĨ THÂN NÀY BỎ ĐI. <i>Bảo Thọ Thánh Nương, Ngô Tôn Sư</i>	134
6. CON ĐƯỜNG SỬ MẠNG TRONG BUỔI TAM KỲ ĐẠI XÁ CỦA ĐỨC CHÍ TÔN. <i>Đông Phương Lão Tổ</i>	63	16. THẦY PHỄ NGỌC KINH QUYẾT ĐẾN TRẦN GIAN ĐỘ TẬN CÁC CON. <i>Lý Bạch Đại Tiên, Ngọc Hoàng Thượng Đế</i>	139
7. TẮM BẢN ĐỒ ĐỂ HOÀN THÀNH SỬ MẠNG. <i>Đông Phương Lão Tổ</i>	76	PHỤ ĐÍNH: Giải nghĩa bài thơ xưng danh	146
8. CHỈ CÓ PHƯƠNG TU GIẢI THOÁT LÀ CON ĐƯỜNG BẤT DIỆT. <i>Phục Ma Đại Đế</i>	83	17. LẬP LẠI PHÁP LUẬT NỔ LẠI THÔNG CÔNG. <i>Ngô Đại Tiên</i>	148
		18. THÁNH THI TẶNG GIÁO SINH. <i>Nguyễn Chơn Khai</i>	157
		19. THẦY ĐÃ ĐẾN ĐÂY THÌ SỬ MẠNG VỀ ĐÂY. <i>Võ Kính Mẫn, Lý Thái Bạch</i>	161
		PHỤ ĐÍNH: Giải nghĩa bài thơ xưng danh	175
		20. XÂY DỰNG ĐẠI ĐỒNG XÃ. <i>Hưng Đạo Tổng Lý</i>	178
		PHỤ BẢN: Thánh thất Trung Nguyên (<i>ảnh tài liệu, 2011</i>) Nhà tu Phước Huệ Đàn (<i>ảnh: Trần Thanh Tạo, 2018</i>)	187

LỜI GIỚI THIỆU

Đối với Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thánh giáo rất quan trọng. Ông Tròn dùng thánh giáo để khai Đạo. Các Thiên ân hướng đạo dùng thánh giáo để truyền giảng. Và nhân sinh nhờ chúng nhờ thánh giáo để tu học, sống đạo.

Vốn có những khác nhau về nhiều mặt nên người đạo đến với thánh giáo cũng bằng nhiều cách không giống nhau. Có người chỉ rung đùi ngâm nga. Có người cặm cụi chép tay. Có người đem thánh giáo, thánh thi chuyển thành nhạc đạo...

Rất phổ biến là đa số người đạo đã chiêm nghiệm và sống với thánh giáo. Chẳng hạn, người làm đạo khi bị chê bai, trách móc thì nghĩ một cách tổng quát đến hai câu thánh thi của Đức Bạch Phụng Đồng Tử:

*Lắm đầu bao quản thân lơ lửng
Gìn lòng thanh bạch noi gương thánh hiền.*⁽¹⁾

Và có vẻ sâu hơn thì vận dụng hai câu thánh thi của Đức Quảng Đức Chơn Tiên:

*Cao Đài là cái đài cao
Vượt lên tất cả đón rào ngăn che.*⁽²⁾

(1) Thánh thất Trung Thành, 15-7 Mậu Dần (Thứ Tư 10-8-1938).

(2) Tam Tông Miếu, 07-6 Tân Dậu (Thứ Tư, 08-7-1981).

Như vậy, thánh giáo là thức ăn tinh thần thông dụng cho người đạo. Đối với tín hữu Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài thì nguồn cung cấp thức ăn tinh thần quý báu đó chính là bộ *Thánh Truyền Trung Hưng*, bao gồm những thánh giáo được các Đấng thiêng liêng giảng tại nhiều thánh sở để dạy về cơ đạo miền Trung kể từ khi Đạo Thầy truyền về đây năm Giáp Tuất (1934) cho đến cuối thế kỷ trước. Với thời gian dài hơn năm mươi năm như vậy, bộ *Thánh Truyền Trung Hưng* in gần đây đã kết tập được ba trăm ba mươi một bài (nhưng ắt vẫn còn thiếu một số thánh giáo).

Hấp thụ chất dinh dưỡng trong thức ăn tinh thần nói trên (tức *Thánh Truyền Trung Hưng*) thường có những cái khó. Tại sao khó và khó như thế nào? Điều đó tùy thuộc vào yêu cầu sử dụng và căn trí mỗi người.

Một trong những cái khó ấy là ngữ nghĩa; vì vậy, đạo huynh Huệ Khải đã phát tâm giúp giảm bớt cái khó này cho bốn đạo Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài với loạt sách *Tìm Hiểu Thánh Truyền Trung Hưng*. Điều này cũng tự nhiên và dễ hiểu vì bấy lâu nay đạo huynh Huệ Khải vốn rất gần gũi với bốn đạo Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài.

Quyển *Tìm Hiểu Thánh Truyền Trung Hưng – Năm Kỷ Hợi (1959)* chúng ta đang có là tập đầu tiên trong loạt sách ấy, gồm hai mươi bài thánh giáo.

Ngoài phần giải nghĩa các từ khó, từ Việt cổ, thuật ngữ tôn giáo, thành ngữ và điển tích, v.v... sách còn có thêm phần chữ Nho và tiếng Anh nên rất cần cho cả thế hệ lớn tuổi và thế hệ trẻ ngày nay. Những bài thánh giáo tiếp nhận qua trung gian

đồng tử, truyền qua đọc giả đến điển ký, rồi những người sao chép về sau, thường khó tránh các lỗi về chính tả, ngắt câu, viết hoa... Quan tâm hạn chế các lỗi này, giúp cho người đọc và góp sức với đồng đạo có nhu cầu vận dụng thánh giáo để viết bài, nói chuyện... là thiện ý của soạn giả.

Loạt sách tìm hiểu này nếu tiếp tục thực hiện cho đầy đủ từ bài thánh giáo đầu đến bài cuối (ngoài năm Kỷ Hợi – 1959) sẽ là một công trình phụ trợ rất quý cho người mộ đạo hiểu học ham tu và nói riêng cho giới Phổ Tế.

Đạo huynh Huệ Khải qua các sách đã xuất bản cũng như nhiều bài viết trên các tạp chí, trong đạo và ngoài đời, thể hiện tác phong một người cầm bút có trách nhiệm đối với nhà Đạo và người đọc. Ưu điểm đáng quý ấy cùng với lòng nhiệt thành công quả và nỗi âu lo phụng đạo nơi đạo huynh Huệ Khải khiến tôi hoan hỷ giới thiệu *Tìm Hiểu Thánh Truyền Trung Hưng* với quý huynh tỷ đồng đạo.

Ước mong việc làm này của đạo huynh Huệ Khải cùng với bao nhiêu hình thức công quả đa dạng được tiếp nối qua các thế hệ trước sau đều cùng chung sức tài bồi cho nhà Đạo được xương minh, xán lạn.

*Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài
Ngày 15 tháng Giêng Canh Tý
Thứ Bảy 08-02-2020*

Giáo Sư THƯỢNG VẤN THANH
Chương Quản Cơ Quan Phổ Tế

KÝ HIỆU & VIẾT TẮT

/	thay thế cho chỗ phải xuống hàng
(. . .)	lược bớt chữ trong thánh giáo
[. . .]	chữ trong dấu [. . .] là do chúng tôi thêm vào
(?)	chưa chắc chắn, tồn nghi một giải thích
[cổ]	tiếng Việt cổ
<i>fig.</i>	<i>figurative meaning</i>
<i>i.e.</i>	<i>id est, that is</i>
<i>sb</i>	<i>somebody</i>
<i>sth</i>	<i>something</i>
Td	thí dụ

1. XUÂN HUYỀN CƠ THÁNH ĐỨC

Trung Hưng Bửu Tòà (Đà Nẵng)
ngày 03-01 Kỷ Hợi (Thứ Ba 10-02-1959)

THI

Tiếp ân thánh đức dựng Trung Hưng
Vấn sĩ toàn tu đợi đón mừng
Pháp đạo khuyển ai bền chí gắng
Quần tâm ⁽¹⁾ hiệp lực gọi hồng ân.⁽²⁾

Bản Quân ⁽³⁾ chào chư Thiên ân. Chào chư chức sắc, chức

-
- ⁽¹⁾ Quán thủ là *Tiếp Văn Pháp Quân* 接文法君. – **quần tâm** 均心 (*mind of equilibrium*): Tâm quân bình, không thiên lệch.
- ⁽²⁾ **gọi hồng ân** (*being showered with great blessings*): Đón nhận rất nhiều ơn phước to lớn ban xuống, chan chứa đầm đìa như được tắm gội.
- ⁽³⁾ **Bản Quân, Bồn Quân** 本君 (*a formal form of addressing oneself*): Bản cũng nói là Bồn. Đức Tiếp Văn Pháp Quân tự xưng *Bản/Bồn Quân*. Một vị Thánh thì xưng *Bản/Bồn Thánh* 本聖. Một vị Thần thì xưng *Bản/Bồn Thần* 本神. Một vị Thánh Nương thì xưng *Bản/Bồn Nương* 本娘. Một vị vương thì xưng *Bản/Bồn Vương* 本王. Một vị quan chức thì xưng *Bản/Bồn Chức* 本職. Đời Tống (Trung Hoa) ông Bao Công cai quản phủ Khai Phong nên thường tự xưng là *Bản/Bồn Phủ* 本府. Ngày xưa, một sứ thần nói với người nước khác thì gọi nước mình là *Bản/Bồn Quốc* 本國 (nước của tôi). Đức Bảo Pháp Chơn Quân Huỳnh Chơn khi giáng

việc và toàn đạo nam nữ.

Đại tịnh nghiêm đàn đón mừng Tam Trấn.⁽⁴⁾

Giờ này Bản Quân đến báo tin và chính dẫn đàn tiền để được tiếp kỳ giáo pháp.⁽⁵⁾

Năm nay, theo lệnh Tam Giáo Tòà ban hành luật pháp, xây dựng đạo quyền, chư Thiên ân và toàn đạo cố gắng tiến lên để đón hồng ân tam hội Long Hoa khai thể đạo. Chư chức sắc Hiệp Thiên Đài và Minh Tra ⁽⁶⁾ phải dọn mình ⁽⁷⁾ chờ lệnh để lãnh sứ mạng ⁽⁸⁾ lên đường hành đạo. Một năm phải đầy quyết liệt ⁽⁹⁾ hoàn thành sứ mạng, phải đấu tranh mạnh mẽ với lòng mình để được toàn thắng mà hầu việc cho Thầy.⁽¹⁰⁾

cơ, nói với đàn em thì xưng *Bản/Bồn Huynh* 本兄.

- ⁽⁴⁾ **Tam Trấn**: Ba vị Tam Trấn Oai Nghiêm 三鎮威嚴. Sau khi Đức Tiếp Văn Pháp Quân báo đàn, ba vị Tam Trấn lần lượt giáng cơ theo thứ tự là Quan Thánh Đế Quân (Tam Trấn), Quan Âm Bồ Tát (Nhị Trấn), và Thái Bạch Kim Tinh (Nhứt Trấn).
- ⁽⁵⁾ **giáo pháp** 教法 (*teaching dharma*): Dạy đạo.
- ⁽⁶⁾ **Minh Tra** 明查 (*the Inspecting Organ*): Bộ phận bảo pháp Hiệp Thiên Đài. Minh Tra cùng với ba cơ quan *Phước Thiện, Hành Chánh, Phổ Tế* hợp thành Tòà Nội Chánh của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài. Ôn Trên ví Phổ Tế, Phước Thiện là hai tay; Hành Chánh, Minh Tra là hai chân.
- ⁽⁷⁾ **dọn mình** (*chuẩn bị tự kỷ* 準備自己: *preparing one's body and mind*): Chuẩn bị thân tâm cho xứng đáng để đón nhận hồng ân và sứ vụ do Ôn Trên giao phó.
- ⁽⁸⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong.
- ⁽⁹⁾ **quyết liệt** 決烈 (*resolute*): Kiên quyết, mạnh mẽ, dứt khoát.
- ⁽¹⁰⁾ **hầu việc cho Thầy** (*servicing our Master*): Khiêm tốn, tận tụy và luôn sẵn sàng chờ nhận lệnh Thầy sai bảo, giao phó công việc.

Đường lối bảo pháp, Hành Chánh ⁽¹¹⁾ phải được minh minh bạch bạch,⁽¹²⁾ làm cho thánh thể ⁽¹³⁾ mạnh lành, tổ chức rộng lớn, hàng ngũ chặt chẽ, trên dưới trật tự, trong ngoài phân minh, quyền hành tôn trọng lẫn nhau, nhất là nội tâm thanh tịnh, ngoại cảnh an nhiên.⁽¹⁴⁾ Nhớ lấy luật Trời: *Tài giả bồi chi; khuyh giả phúc chi.*⁽¹⁵⁾ Hễ nên thì được giúp đỡ cho

⁽¹¹⁾ **Hành Chánh** 行政 (*the Administrative Organ*): Cùng với ba cơ quan Minh Tra, Phước Thiện, Phổ Tế hợp thành Tòa Nội Chánh của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài.

⁽¹²⁾ **minh minh bạch bạch** 明明白白 (*very apparent, very obvious*): Rất minh bạch 明白, rất rõ ràng.

⁽¹³⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽¹⁴⁾ **nội tâm thanh tịnh** 內心清淨 (*having the innermost feelings purified and tranquil*): Lòng không bị ảnh hưởng của ham muốn và ngoại cảnh. – **ngoại cảnh an nhiên** (*having the mind at rest, uninfluenced by external circumstances*): Thản nhiên, bình thản trước những biến động ở bên ngoài; không để ngoại cảnh ảnh hưởng tới nội tâm.

⁽¹⁵⁾ **Tài giả bồi chi; khuyh giả phúc chi**: *Trung Dung*, chương 17, có câu: *Cổ tài giả bồi chi; khuyh giả phúc chi. 故栽者培之; 傾者覆之.* James Legge (1815-1897) dịch: *Hence the tree that is flourishing, it nourishes, while that which is ready to fall, it overthrows.* Charles Muller (sinh năm 1953) dịch: *Thus, Heaven nourishes the growing sprout, and throws down the leaning tree.* Để dễ hiểu, thử ví dụ: Nhà nông ra thăm rẫy, thấy cây nào sorn sơ, tươi tốt thì chăm bón thêm cho mau phát triển; trái lại, gặp cây nào èo uột, xơ xác, và liệu bề nó không thể nào lớn mạnh được nữa thì liền nhổ đi, dành chỗ cho cây khác tăng trưởng.

lớn mạnh, bằng ⁽¹⁶⁾ hư hỏng thì bị xô đổ. Đó là *vật cạnh thiên trạch* ⁽¹⁷⁾ vậy.

Xuân năm nay cả một sự đen tối. Nếu không tinh minh,⁽¹⁸⁾ đồng mãnh thì khó phân biệt chánh tà để đưa mình lên thiên vị.⁽¹⁹⁾

Thôi, chư hiền thành tâm đón Cái Thiên Cổ Phật.⁽²⁰⁾ Bản Quân xuất cơ.

TIẾP ĐIỂN THI

QUAN hà ⁽²¹⁾ *gắng bước, dậm còn xa*
THÁNH đức làm cho hiển hiện ra
ĐẾ đạo ⁽²²⁾ *hiệp nhau xây dựng lại*

⁽¹⁶⁾ **bằng** (*if*): [cổ] Nếu.

⁽¹⁷⁾ **vật cạnh thiên trạch**: Nói đầy đủ là *vật cạnh thiên trạch*; *thích giả sinh tồn* 物競天擇; 適者生存 (*Survivors are the ones that best fit natural selection*). Muôn vật cạnh tranh (giành sống) với nhau theo sự chọn lựa tự nhiên trong trời đất; nếu thích nghi được thì sống sót. Chưa rõ ai nói câu này.

⁽¹⁸⁾ **tinh minh** 精明 (*astute, shrewd; having an ability of accurate assesment or sharp judgement*): Có khả năng đánh giá chính xác, sắc bén.

⁽¹⁹⁾ **thiên vị** 天位 (*heavenly position*): Vị trí (ngôi vị) trên cõi trời.

⁽²⁰⁾ **Cái Thiên Cổ Phật** 蓋天古佛: Vị Phật xưa [oai đức] trùm khắp bầu trời. Đây là một hồng danh của Đức Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân.

⁽²¹⁾ **quan hà** 關河 (*mountain pass and river; fig., a faraway journey*): Cửa ải và sông. Ám chỉ đường xa. Chén quan hà là chén rượu tiễn người đi xa.

⁽²²⁾ **đế đạo** 帝道 (*the way of the emperor*): Cũng gọi *vuông đạo* 王道

QUẢN tâm thanh tịnh dắt dìu qua.

Lão chào chư Thiên ân, chư đạo tâm nam nữ.

Giờ này Lão đến cùng chư hiền với một mối tình thiêng liêng hứa hẹn.

Chư hiền cũng như toàn dân, mỗi một năm phải phí sức lao tâm, quần quai trong chuỗi ngày đầy mệt nhọc, khổn đốn. Trải qua nắng hạ mưa đông làm cho thân con người chịu trăm ngàn khó nhọc. Nào đường này ngõ nọ, nổi áo cơm phần phục dịch cho xã hội nước nhà, chờ lấy một ngày xuân để hồi sinh sức sống.

Nhưng xuân đi xuân lại đã bồi đắp cho loài người không biết bao nhiêu, mà rồi cũng không bù nổi sự tàn phá tiêu hao của cảnh tháng buốt ngày thiêu⁽²³⁾ chặt đẽo. Đó là tại lòng mình thiếu tự chủ, chạy theo ngoại cảnh mà cam khổ trọn đời.

Xuân có hiện có ẩn, nhưng đâu phải lúc tới lúc lui.⁽²⁴⁾ Sự sống khi thiếu khi thừa, nào phải tách rời thân thể. Nên nói đến xuân, chỉ có người biết chủ⁽²⁵⁾ lấy mình mới hưởng trọn

(*the way of the king*), là đường lối cai trị nhân bản (*humanistic rule*), lấy đạo lý làm nền tảng, cũng gọi *nhân trị* 仁治 (*rule of benevolence*). Ngược lại chính sách này là *bá đạo* 霸道 (*the way of the hegemon*), tức là đường lối cai trị dùng bạo lực đàn áp, dùng hình phạt tàn khốc để dân chúng sợ hãi không dám phản kháng.

⁽²³⁾ **tháng buốt ngày thiêu** (*days and months of extreme coldness or burning heat*): Tháng ngày hoặc quá lạnh, hoặc quá nóng.

⁽²⁴⁾ **đâu phải lúc tới lúc lui**: Lúc nào cũng là mùa xuân đối với người đạt đạo.

⁽²⁵⁾ **chủ** 主 (*mastering*): Làm chủ, không mất khả năng kiểm soát.

lẽ sống đời đời. Lẽ sống ấy là xuân thì người nào lại không được quyền sống vĩnh cửu? Vì người không chủ⁽²⁶⁾ ở lòng mình, cứ chạy theo cảnh sắc bên ngoài, như xuân đến thì vui, xuân đi thì khổ, có dựa được thì vững, không nương được thì nhào. Người mà ý lại,⁽²⁷⁾ người sống như thế làm sao an vui mạnh khỏe?

Hôm nay Lão muốn nói qua về thời độ của xuân Kỷ Hợi là một hồng ân vô cùng, mà Thầy gọi là **xuân huyền cơ thánh đức**,⁽²⁸⁾ trong đó có nhiều ý tứ sâu xa. Nếu kẻ không thanh tịnh làm sao đón được huyền cơ,⁽²⁹⁾ mà người chẳng thánh tâm sao nên thánh đức? Đã nói xuân thánh đức là nói một

⁽²⁶⁾ **không chủ** (*losing mastery over sth*): Không làm chủ, mất khả năng kiểm soát việc gì.

⁽²⁷⁾ **ý lại** 倚賴 (*dependent*): Nương dựa người khác.

⁽²⁸⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²⁹⁾ **thanh tịnh**: Khi báo đàn, Đức Tiếp Văn Pháp Quân nhắc nhở mọi người giữ *nội tâm thanh tịnh*. Khi dạy bài này, Đức Quan Thánh cũng khuyên giữ tâm thanh tịnh để *đón được huyền cơ*.

huyền cơ 玄幾 (*mysterious principles*): Cơ màu; những nguyên lý màu nhiệm. *Cơ* 幾 (*minute sign*) là dấu hiệu nhỏ nhặt, điềm mới khởi, triệu chứng mới vừa xuất hiện. *Huyền* 玄 (*mysterious*) là ảo diệu, sâu xa, rất khó nhận ra, rất khó nắm bắt. *Huyền cơ* là dấu hiệu rất kín nhem mà Trời hé lộ cho người Thiên ân sứ mạng tìm hiểu để kịp thời *kiến cơ nhi tác* 見幾而作 (nhìn ra dấu hiệu kín nhem mà hành động đúng lúc, không bỏ mất cơ hội).

Người hướng đạo, bậc Thiên ân sứ mạng nếu tâm không thanh tịnh, bị chi phối bởi thứ này hay thứ khác thì khó mong *đón nhận huyền cơ*, và rốt cuộc đành lỡ mất tín hiệu được Trời nhắn gởi (*missing a God's message*).

cuộc thi thử thách chọn lựa, thì người nhẹ tâm, tin yếu⁽³⁰⁾ làm sao hưởng lấy hồng ân?

Đời đã đến một ngày đầy khó khăn đen tối; người tu hành phải biết để chơn đưa bước⁽³¹⁾ trong những khổ đau. Hiện tình nội bộ nền đạo gặp phải không biết bao khó khăn. Chánh pháp đã lem ố. Một thánh thể chia xẻ nhiều mảnh nhỏ to.⁽³²⁾ Con cái của Thầy bơ vơ, thiếu người hướng đạo.⁽³³⁾ Nếu nơi này⁽³⁴⁾ không sớm mạnh dạn đứng ra cứu chuộc⁽³⁵⁾ lại tên

⁽³⁰⁾ **nhẹ tâm, tin yếu:** Lòng đạo không bền, đức tin yếu ớt.

⁽³¹⁾ **để chơn đưa bước:** Đặt chân bước tới.

⁽³²⁾ **Một thánh thể chia xẻ nhiều mảnh nhỏ to:** Tôn giáo Cao Đài bị phân hóa từ đầu thập niên 1930.

⁽³³⁾ **hướng đạo** 向導 (*those who lead their coreligionists*): Người dẫn dắt đạo hữu.

⁽³⁴⁾ **nơi này:** Trung Hưng Bửu Tòa (Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài).

⁽³⁵⁾ **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: *redeeming sb, redemption*): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (*rescuing sb, saving sb*). *Chuộc* (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (*lấy công chuộc tội*; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: *redeeming one's crime[s] by meritorious acts*).

Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (thực giá 贖價: *ransom*) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45).

Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn (Thầy) phế Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Đức Chí Tôn không trở về ngôi vị cũ.

Cứu chuộc và giá chuộc là thuật ngữ đạo Chúa. (Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài*. Hà Nội: Nxb

tuổi Đạo Trời, không đem quyền pháp được ban mà hàn gắn cho thánh hình⁽³⁶⁾ lành mạnh,⁽³⁷⁾ không quyết lòng vì sứ mạng thì muôn vạn sanh linh sẽ sa bước vào hố thẳm hang sâu.

Không vì đạo thương đời làm sao mở một kỷ nguyên xán lạn cho ngày mai? Không buông bỏ danh lợi thân gia⁽³⁸⁾ thì ai là người lãnh lấy trách nhiệm trung hưng chánh pháp?⁽³⁹⁾ Vì vậy đầu xuân năm nay thiết đàn hồng thệ⁽⁴⁰⁾ để cho chư

Hồng Đức, 2019, tr. 20-29 và 37-41.)

⁽³⁶⁾ **thánh hình** 聖形 (*holy form*): *Thánh thể* 聖體 (*holy body*).

⁽³⁷⁾ **lành mạnh:** Trong đàn này, ở phần sau Đức Quan Thánh còn nói tới *xây dựng một Hội Thánh lành mạnh*. Kế tiếp, Đức Quan Âm Bồ Tát dạy phải *xây đắp một Giáo Hội lành mạnh*.

Lành mạnh (*healthy*) là không bệnh tật. Một thánh thể (thánh hình, Hội Thánh, Giáo Hội) đã bị *phanh phui* (chia năm xẻ bảy) thì chẳng khác gì một cơ thể không còn lành lặn, bị bệnh tật rĩa ròi. Thấm thía hai chữ *lành mạnh* mà Ôn Trên lập đi lập lại trong thánh giáo này thì càng đau xót trước thực trạng tôn giáo Cao Đài, và càng thấy sứ mạng trung hưng của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài quả thật to tát vô cùng, mà đồng thời cũng nặng nề biết bao nhiêu.

⁽³⁸⁾ **thân gia** 身家 (*an individual and his or her family*): Bản thân và gia đình mình. – **danh lợi thân gia** (*the fame and profit of an individual and his or her family*): Danh vọng và quyền lợi cho bản thân và gia đình mình.

⁽³⁹⁾ **trung hưng chánh pháp** 中興正法 (*restoring the true dharma*): Làm cho chánh pháp từ chỗ suy yếu, sút mẻ trở lại vững mạnh, toàn vẹn.

⁽⁴⁰⁾ **hồng thệ** 洪誓 (*solemn pledge*): Lời thề rất hệ trọng. – **thiết đàn hồng thệ** (*setting up an altar for taking a solemn pledge*): Lập đàn để lập lời nguyện lớn thọ nhận sứ vụ thiêng liêng trước Ôn Trên.

Thiên ân tự nhiệm ⁽⁴¹⁾ lấy quyền pháp mà xây dựng một Hội Thánh lành mạnh.

Vì sự nghiệp nơi này đã sẵn một thành tích làm nền móng cho công cuộc kiến tạo cơ sở đạo pháp, các hiền Thiên ân ngồi lại, bình tĩnh mà kiểm điểm việc làm vừa qua và sứ mạng sắp tới. Nếu không mạnh dạn bước lên lãnh lấy chương trình thì cũng đáng tiếc cho bao nhiêu năm xây dựng.

Về việc Phổ Tế năm nay, muốn cho nền đạo được mạnh mẽ tỏ sáng thì phải theo một nguyên tắc chung là bắc cầu sang qua các chi phái để ngọn đuốc trung hưng được soi rọi khắp nơi.

Phải đánh trống khua chuông giục thúc đạo tràng,⁽⁴²⁾ xây dựng một nền Phước Thiện cho giữa nhau có một phong hóa⁽⁴³⁾ đạo đức, một đời sống êm thắm mỹ miều, một tinh thần đồng đạo yêu thương, chia bằng⁽⁴⁴⁾ sức sống, làm cho nền trung hưng giáo lý có một tài liệu thiết lập chánh pháp ở lòng người, mạnh mẽ nói lên bằng lời bằng bút, bằng lòng cầu nguyện, bằng sự tu hành của mình.

Gần trước xa sau, nhứt là làm cho nội bộ cảm thông, có

⁽⁴¹⁾ **tự nhiệm** 自任 (*undertaking sth oneself*): Tự mình nhận lãnh, gánh vác, đảm đương.

⁽⁴²⁾ **đạo tràng, đạo trường** 道場 (*religious premises*): Chỗ tu học, nơi sinh hoạt tôn giáo (chùa, thất, thánh đường, thiền viện, tu viện...).

⁽⁴³⁾ **phong hóa** 風化 (*public morals*): Tập tục (phong tục) đã được dạy bảo (giáo hóa) và trở thành đạo đức chung cho một nước.

⁽⁴⁴⁾ **chia bằng** (*equally dividing sth*): Quân phân 均分, chia đều.

một đức tin theo một đường lối, để cho toàn diện được nhận thấy sứ mạng trung hưng mà nguyện hy sinh xây dựng đạo.

Thôi, ban ơn chur hiền một năm không ngày nào vắng khí xuân, một năm đầy hồng ân sứ mạng. Chào.

TIẾP ĐIỂN

THI

QUAN khiếu ⁽⁴⁵⁾ khai thông, pháp thể thành
ÂM dương hòa hiệp, đạo tâm sanh
BỒ đề đã mở đời an trị
TÁT (Tác) lập xuân tâm, trọn phước lành.

Bàn Đạo chào chur hiền Thiên ân, chur đệ, chur muội.

Giờ này hồng ân đã đến ban cho toàn đạo một nguồn xuân thánh đức đầy đầy sự sống và tình thương.

Sức sống được chảy khắp đó đây thì vạn vật trên đời được hồi sinh, người người ấm no lành mạnh. Nếu nước sống không trôi chảy thì đời sống phải làm than.⁽⁴⁶⁾ Cảnh sống không đồng đều thì gây nên chiến tranh, trộm cướp. Tình

⁽⁴⁵⁾ **quan khiếu** 關竅: Là thuật ngữ tu đơn, để gọi những lỗ trống trong thân thể mà hành giả vận khí đi qua đó. Phép *đạo dẫn* 導引 cho rằng luyện tinh hóa khí, và khí phải đi qua *quan* 關 (trạm gác, cửa ải). Theo y học cổ truyền, trên mạch Nhâm 任 và mạch Đốc 督 trong thân người có nhiều lỗ khí (*khí huyết* 氣穴) và cũng có nhiều trạm gác (*quan* 關). Hành giả tu đơn dẫn khí qua các trạm gác này để vận hành khí đi khắp toàn thân. Trước tiên, người tu luyện phải dẫn khí đi qua ba trạm gác hay cửa ải lớn (*đại quan* 大關) là Vĩ Lư 尾閭, Giáp Tích 夾脊, và Ngọc Chẩm 玉枕; sau đó mới có thể luyện thành công phu *châu thiên* 周天.

⁽⁴⁶⁾ **làm than** (*miserable, wretched*): Vất vả, cơ cực, khổ sở.

thương đẩy xua hắc ám trong đời. Tình ấy ban ra thì vạn vật cỏ hoa mới an toàn, bảo đảm.

Vì vậy, sinh cơ bảo thọ Phước Thiện làm nền tảng hòa bình, xây dựng con người theo lẽ đạo, ở ăn san sẻ cho nhau. Muốn tạo cảnh đại đồng, trước nhất phải làm cho trong nội bộ đầy lòng bình đẳng, bác ái. Nên xây dựng Phước Thiện là xây dựng thể đạo; lấy thể đạo để làm đà tiến lên thiên đạo. Thiên đạo thành bởi thể đạo được lập. Thể đạo có lập, cảnh đời mới thiết hạnh phúc tự do. Xây đắp nền hạnh phúc Nhơn gian⁽⁴⁷⁾ bởi vậy phải mượn những tay môn đệ đã được đạo đức, vô ngã vô nhơn.⁽⁴⁸⁾

Nền đạo phải được trung hưng không bởi Phổ Tế mà bởi Phước Thiện để làm chứng minh.⁽⁴⁹⁾ Ai là kẻ thương đời mến đạo nên đóng góp vào công cuộc Phước Thiện. Mặc dù hoàn cảnh cho phép hay không, sự nghiệp ấy có trải qua trăm ngàn thất bại, nhưng sẽ đem lại nhiều thành công cho hậu nhật,⁽⁵⁰⁾

⁽⁴⁷⁾ **nhơn gian** 人間 (*the human world*): Cõi người ta.

⁽⁴⁸⁾ **vô ngã vô nhơn** 無我無人 (*without distinction between self and others*): Không còn phân biệt ta và người, có lòng vô tư của trời đất, như hạt mưa, giọt nắng vẫn ban đều khắp cho người hiền lành lẫn kẻ không hiền lành. Kinh Thánh nói về tâm thiên địa (lòng trời đất) của Đức Thượng Đế như sau: *Người cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính.* (Mát-thêu 5:45).

⁽⁴⁹⁾ Trải qua nhiều năm chiến tranh liên tục, cuộc sống phần đông đạo hữu miền Trung cuối thập niên 1950 còn quá khổ nhọc; do đó việc phục vụ dân sinh (vai trò Phước Thiện) được ưu tiên hơn nâng cao dân trí (vai trò của Phổ Tế). Có thực mới vực được đạo.

⁽⁵⁰⁾ **hậu nhật** 後日 (*in the future*): Ngày sau, tương lai.

cho lịch sử truyền đạo không nhỏ.

Chư Thiên ân cố gắng xây dựng thể đạo. Chư đạo hữu tận tâm bồi đắp Phước Thiện cho thành hình. Hết quyết tâm thì có ngày kết quả. Toàn đạo dốc dạ chơn thành lo tu, đứng vững trong hàng ngũ, đừng tự tiện tách ngoài tổ chức mà phải ăn năn.

Xuân năm nay trong nội bộ được hồng ân đã ban thưởng cho công trình⁽⁵¹⁾ cố gắng. Nếu không cố gắng thì khó lòng đứng yên, lựa là⁽⁵²⁾ tiến tới. Đã cố gắng thì nên nhắm vào mục đích. Đừng lấy sau làm trước. Đừng lấy công làm tư. Đã cố gắng thì phải cố gắng cho đến cùng. Đừng vì một trở ngại mà ngã lòng.⁽⁵³⁾ Đừng sợ sức mạnh mà [vượt]⁽⁵⁴⁾ qua quyền pháp.

Từ nay trở đi, trên con đường hành đạo còn trải qua nhiều gay go, phải nhẫn nại bình tĩnh. Mọi việc chi cũng đều có Thầy, có Phật Tiên soi dẫn, che chở cho cả. Phải đi qua một đoạn đường như thế, là để cho người Thiên ân trở nên xứng đáng làm hướng đạo sau này. Để cho toàn đạo một chuỗi đời mệt nhọc, mới đủ công lao xứng đáng trong thánh thể Tam Kỳ. Mà đời càng khó thì đạo càng hay. Một lần đổi thay là một lần quyền pháp minh định.⁽⁵⁵⁾

Thôi, Bần Đạo ban ơn lành cho toàn đạo một năm xuân

⁽⁵¹⁾ **công trình** 功程 (*skill and long-time effort*): Sự khéo léo và công sức khó nhọc trong thời gian dài. Cùng nghĩa *công phu*.

⁽⁵²⁾ **lựa là** (*much less, still less*): Lựa là, nói chi là, huống chi, huống hồ, huống gì.

⁽⁵³⁾ **ngã lòng** (*losing heart, becoming discouraged*): Thối chí, nản chí.

⁽⁵⁴⁾ Chữ trong dấu [. .] là do chúng tôi thêm vào.

⁽⁵⁵⁾ **minh định** 明定 (*clarifying sth*): Xác định rõ.

đầy ơn phước.

TIẾP ĐIỂN
THI

THÁI vận ⁽⁵⁶⁾ *đã gần, ráng đợi Ta*
BẠCH minh ⁽⁵⁷⁾ *cho rõ chánh hay tà*
KIM niên ⁽⁵⁸⁾ *mở lối, mau quày bước*
TINH tấn ⁽⁵⁹⁾ *lòng mình, sớm vượt qua.*

Lão chào chư Thiên ân, chư đạo đệ, đạo muội.

Chư Thiên ân và toàn đạo ôi! Đời là một trường đấu tranh. Nhơn loại lắm than, khổ sở. Người Thiên ân lẫn quẩn trong bầu u ám lợi danh. Kẻ vì đời muốn cứu nhơn loại ra khỏi cảnh tiêu vong, tàn phá cũng không biết phóng một con đường nào cho đến chỗ hòa bình, hạnh phúc.

Đời hạ nguơn là buổi hỗn độn, điêu tàn. Cảnh tận diệt ⁽⁶⁰⁾ diễn ra mỗi ngày cho đến khi quả địa cầu tan vỡ. Nay là thời hành phạt, ⁽⁶¹⁾ nhơn loại chịu lãnh lấy cộng nghiệp ⁽⁶²⁾ trả trả

⁽⁵⁶⁾ **thái vận** 泰運 (*favourable fortune*): Thời vận suôn sẻ, hanh thông.

⁽⁵⁷⁾ **bạch minh** (minh bạch 明白: *obvious, unequivocal*): Sáng tỏ, rõ ràng, không có chỗ nghi ngờ.

⁽⁵⁸⁾ **kim niên** 今年 (*this year*): Năm nay.

⁽⁵⁹⁾ **trình tấn** 精進 (*dedicating oneself to progress on the way of self-cultivation*): Luôn luôn chuyên tâm nhất trí, cố gắng không ngừng để tiến bộ trên đường tu thân học đạo.

⁽⁶⁰⁾ **tận diệt** 盡滅 (*extermination, complete destruction*): Tiêu diệt hết tất cả, hủy diệt hoàn toàn.

⁽⁶¹⁾ **hành phạt** 行罰 (*torturing sb; punishing sb*): Làm cho cực kỳ khổ sở, điều đúng; bắt tội, trừng phạt.

⁽⁶²⁾ **cộng nghiệp** 共業 (*collective karma*): Nghiệp xấu mà cả một

vay vay.

Thầy không nở ngồi nhìn đàn con trong cảnh tang thương nên mở cơ tận độ, ⁽⁶³⁾ thị hiện ⁽⁶⁴⁾ tại thế gian này, dựng nên một đạo lớn, quy Tam Giáo hiệp Ngũ Chi, đem cả lương sanh ⁽⁶⁵⁾ dựng nên thánh thể. Thánh thể được hình hiện ⁽⁶⁶⁾ thì bốn biển thái bình, nhơn loại trên mặt địa cầu đều là đồng bào huynh đệ.

Nhưng ngày giờ chưa đến, thái vận còn đen, nên thánh hình đành để cho quỷ vương phan phi, chia cắt. Thánh hình lúc ẩn lúc hiện, khi hiệp khi tan. Tan hiệp là quyền pháp nhiệm mầu biến thông của cơ Tạo Hóa. Điều đó các hiền chưa nên biết.

Bây giờ đã đến ngày hồng ân, pháp đạo được Thầy ban sứ mạng cho nơi này để xây đắp một Giáo Hội lành mạnh, thì các hiền cũng nên đoái ⁽⁶⁷⁾ lại muôn vạn sanh linh còn nổi trôi trong bể khổ đương cầu cứu, đoái lại một thánh thể bị phan phi.

Thánh thể là con thuyền tế độ ⁽⁶⁸⁾ vớt chúng sanh nơi bể

tập thể phải cùng nhau chung chịu trả quả.

⁽⁶³⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽⁶⁴⁾ **thị hiện** 示現 (*appearing*): Bày ra, hiện rõ cho mọi người thấy.

⁽⁶⁵⁾ **lương sanh** 良生 (*good humans*): Những người tốt, đạo đức.

⁽⁶⁶⁾ **hình hiện** 形現 (*displaying sth*): Phô bày cho thấy rõ.

⁽⁶⁷⁾ **đoái** (*being moved and thinking of sb, or looking at sb*): Thương tình mà nghĩ đến (*đoái hoài, đoái tưởng*), hoặc nhìn đến (*đoái nhìn*).

⁽⁶⁸⁾ **tế độ** 濟渡 (*saving sb*): Cứu vớt con người khỏi bể khổ sông mê, giống như đưa thuyền đến vớt kẻ chết đuối chở sang bờ bên kia.

khổ. Nếu lòng biết thương đời vì đạo, thì đâu tọa quan thành bại ⁽⁶⁹⁾ trước bao nhiêu cảnh tượng ác liệt đương biểu diễn tung hoành.

Thuyền cần phải lướt sóng, vượt bể ra khơi để cứu người hụp lặn. Hiện tình thuyền đạo mỗi nơi một mảnh, phải làm sao ghép lại cho thành. Nghĩa là nội bộ lần lượt hiệp một. Muốn hiệp một thì quyền pháp trung hưng phải được lành mạnh.

Nơi đây từ lâu tinh thần toàn đạo được duy nhất. Người hướng đạo lúc nào cũng thiết tha hoài bão ⁽⁷⁰⁾ cho nhơn sanh đạo đồ, ⁽⁷¹⁾ lúc nào cũng ân cần ⁽⁷²⁾ lo tu, lo đóng góp công trình vào việc xây dựng Hội Thánh. Lòng ấy đã có, trên lịch sử truyền đạo còn ghi; nhưng Lão còn lo mỗi thời mỗi thay, mỗi ngày cơ thử thách tinh vi càng khổ. Bước đạo đến đây phải có người Thiên ân vững vàng, người đạo đồ chắc chắn mới mong toàn hảo, mạnh lành.

Vì lẽ trên, và cũng còn bao sự oái ăm, tế nhị hơn nữa, phải xây dựng một Hội Thánh. Xây dựng một Hội Thánh, yếu tố ⁽⁷³⁾ là người Thiên ân quyền pháp. Có người Thiên ân

(Tế là qua sông, đồng nghĩa với độ.)

⁽⁶⁹⁾ **tọa quan thành bại** 坐觀成敗 (*sitting and awaiting success or failure*): Ngồi yên chờ xem sự việc thành công hay thất bại.

⁽⁷⁰⁾ **hoài bão** 懷抱 (*cherishing sth, embracing sth*): Ôm ấp, ấp ủ trong lòng (một lý tưởng hay một ước vọng cao đẹp).

⁽⁷¹⁾ **đạo đồ** (giáo đồ 教徒: *disciple, follower*): Môn đồ một tôn giáo.

⁽⁷²⁾ **ân cần** 殷勤 (*solicitous and attentive*): Quan tâm, để tâm lo liệu.

⁽⁷³⁾ **yếu tố** 要素 (*essential factor, key constituent*): Nhân tố trọng

quyền pháp rồi, nền đạo mới được vững chắc sáng tỏ, giáo lý mới được ứng dụng khắp nơi, vì người Thiên ân là người vượt mọi danh lợi thế gian, hy sinh tất cả những cái gì mà đời không sao lia bỏ, thiếu được. Người hướng đạo giẫm trên lối sống thông thường của đời, đem thân phận gánh vác cho nhơn sanh nên được người cảm mộ và tin tưởng. Vì đời nay dù thuyết nào có hay, tài nào có hơn hết, rồi cũng không khỏi danh và lợi mà thôi. Người nào ngoài danh lợi mới thiệt thương đời vì đạo. ⁽⁷⁴⁾

Hôm nay Lão muốn cùng chư hiền xúm tay xây dựng một nền chánh pháp cho được vững chắc. Các hiền cùng Lão quyết liệt đứng ra làm tiêu biểu cho quyền pháp mới mong hoàn thành sứ mạng trung hưng. Nếu trì hoãn, lựa lần ⁽⁷⁵⁾ thì một số người có tâm từ xưa, nay sẽ lọt vào tay quỷ vương, bao nhiêu môn sanh trong nền đạo ngẩn ngơ lạc bước. Đạo tình ⁽⁷⁶⁾ nhiều mối xiu xăng ⁽⁷⁷⁾ như cuộn chỉ rối bời, sao phẫn ⁽⁷⁸⁾ ra được mối. Nhưng đã có công thì thủng thẳng cũng gỡ ra. Phải bền chí, kiên gan mới được. Nếu vì mệt nhọc mà buông đi, thì kẻ khác họ thấy họ cũng lấy ném vào trong lửa cho khỏi kẻ đá qua, người đá lại.

yếu; bộ phận quan trọng cấu thành một vật, sự việc, hiện tượng.

⁽⁷⁴⁾ Yếu tố xây dựng Hội Thánh lành mạnh chính là người Thiên ân hướng đạo có đủ quyền pháp, vượt lên mọi danh lợi thế gian.

⁽⁷⁵⁾ **lựa lần** (*hesitating*): Lựa lựa, trì hoãn.

⁽⁷⁶⁾ **đạo tình** (*situation of the Caodai religion*): Tình hình, hoàn cảnh tôn giáo Cao Đài.

⁽⁷⁷⁾ **xiu xăng** (*tangled*): [cổ] Rối rắm, rối nùi.

⁽⁷⁸⁾ **phẫn**: Lựa mò, vịn vào cái gì mà từ từ bước tới. Thường nói *phăng lần, lần phăng*.

Ôi! Nói đến cuộn chỉ rồi mà Lão không sao yên dạ. Chắc chư hiền thấy vậy hổ⁽⁷⁹⁾ lắm nhỉ?

Đã đồng danh đồng phận,⁽⁸⁰⁾ làm sao không nghĩ đến sự cứu chuộc cho danh nghĩa về sau, cho nhơn sanh khỏi vì đạo mà chôn thân nơi nhục hổ.

Vậy chư Thiên ân và toàn đạo đừng nên riêng rẽ mà phải có một con đường để cứu vãn tình cảnh đó.

(...)

Lão chào chư hiền.

⁽⁷⁹⁾ **hổ** (*ashamed*): Xấu hổ, hổ thẹn.

⁽⁸⁰⁾ **đồng danh đồng phận** 同名同分 (*of the same status*): Cùng một danh nghĩa (là trong cùng một Hội Thánh, một tôn giáo Cao Đài) và chung một phận sự (là trung hưng chánh pháp Kỳ Ba).

2. NAY LÀ LÚC CẦN ĐÒI HỎI MỘT TÂM TRƯỜNG BỒ TÁT

*Trung Hưng Bửu Tòà (Đà Nẵng)
ngày 05-01 Kỷ Hợi (Thứ Năm 12-02-1959)*

THI

*Lý nào cũng quyết dựng Trung Tông
GIÁO hóa nhơn sanh hiểu đại đồng
TÔNG đạo trung hưng xây thánh thể⁽¹⁾
Giáng thẳng cho thấu máy huyền công.⁽²⁾*

Lão chào chư Thiên ân, chư chức sắc, chư đệ, chư muội. Thành tâm nghiêm đàn, an tọa nghe dạy.

Lão lấy làm cảm động trước hoàn cảnh của chư hiền đệ, hiền muội với một tâm trạng tấn thối nan phân⁽³⁾ nhưng đã nhận thấu⁽⁴⁾ con đường cứu thế của Chí Tôn trong buổi Tam Kỳ này.

⁽¹⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽²⁾ **thấu** (*thoroughly realising sth*): Thấu suốt. – **máy huyền công** (*Heaven's mysterious mechanism*): Máy Tạo, *Thiên cơ* 天機, sự vận hành bí mật nhiệm mầu của Trời.

⁽³⁾ **tấn thối nan phân** 進退難分 (*It is difficult to decide whether to advance or to retreat*): Khó quyết đoán được nên tiến hay lùi.

⁽⁴⁾ **nhận thấu** (*thoroughly recognising sth*): Nhận thức thấu suốt.

Vì lòng yêu thương chúng sanh, hơn loại mà Thầy phé Ngọc Kinh giáng trần mở đạo. Các hàng Chánh Giác Thánh Tôn cũng vì Thầy mà bỏ nơi an lạc niết bàn, cùng đến mười phương thế giới⁽⁵⁾ giúp Thầy tế độ quần linh.⁽⁶⁾

Các hiền đệ, hiền muội đây cũng đồng sứ mạng⁽⁷⁾ thọ lệnh nơi Thầy, đến cõi ta bà⁽⁸⁾ để đương vi⁽⁹⁾ quyền pháp, làm cơ hữu hình⁽¹⁰⁾ rao truyền chánh giáo. Song⁽¹¹⁾ vì các hiền đến đây sa đắm mùi đời, nghiệp duyên lôi cuốn mà lòng mình phải mờ tối, chơn tánh bị danh lợi bao che.

Hôm nay dù sao cũng được ân phước cùng Thầy chung trong thánh hình Đại Đạo, cũng có ngày trí tuệ viên minh.⁽¹²⁾
Nay là lúc cần đòi hỏi ở chư hiền đệ, hiền muội một tâm

⁽⁵⁾ **mười phương thế giới** (thập phương thế giới 十方世界: everywhere in the world): Khắp nơi trên thế gian.

⁽⁶⁾ **tế độ** 濟渡 (saving sb): Cứu vớt con người khỏi bể khổ sông mê, giống như đưa thuyền đến vớt kẻ chết đuối chở sang bờ bên kia. (Tế là qua sông, đồng nghĩa với độ.) – **quần linh** 群靈 (all souls): Các linh hồn; đồng nghĩa với *quần sinh* 群生, *chúng sinh* 眾生 (all living beings, all human beings), vì mỗi người là một điểm linh quang chiếu từ Thượng Đế (khối Đại Linh Quang).

⁽⁷⁾ **sứ mạng** 使命 (mission): Lệnh sai phái và phải làm xong.

⁽⁸⁾ **ta bà, sa bà** 娑婆 (the world): Ta bà thế giới 娑婆世界, thế gian.

⁽⁹⁾ **đương vi** 當為 (assuming sth, undertaking sth): Nhận lấy, gánh vác.

⁽¹⁰⁾ **cơ hữu hình** (hữu hình chi cơ 有形之機: visible mechanism): Bộ máy hữu hình.

⁽¹¹⁾ **song** (however, nevertheless): Nhưng, tuy nhiên.

⁽¹²⁾ **viên minh** 圓明 (complete brightness): Hoàn toàn sáng suốt.

trường Bồ Tát⁽¹³⁾ với sứ mạng xây dựng quyền pháp trung hưng Thánh Hội,⁽¹⁴⁾ để giữ lấy chơn truyền,⁽¹⁵⁾ hầu⁽¹⁶⁾ cứu chuộc⁽¹⁷⁾ danh nghĩa Đạo Trời bị lem ố mà con đường tận độ⁽¹⁸⁾ đã bị ngăn lấp, hơn sanh không nẻo thoát thân trong buổi tai kiếp mật đời. Nơi này phải chịu đương lấy⁽¹⁹⁾ sứ mạng trung hưng chánh pháp,⁽²⁰⁾ hoài bão⁽²¹⁾ sự nghiệp lâu

⁽¹³⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.
– **tâm trường** 心腸 (heart and soul): Tim và ruột; lòng dạ.

⁽¹⁴⁾ **Thánh Hội** 聖會 (Holy Assembly): Hội Thánh.

⁽¹⁵⁾ **chơn truyền** 真傳 (handed-down authentic dharma): Chánh pháp do Thượng Đế truyền dạy, chưa bị người phạm canh cải.

⁽¹⁶⁾ **hầu** (in order to, so as to): Ngõ hầu, để mà.

⁽¹⁷⁾ **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: redeeming sb, redemption): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (rescuing sb, saving sb). *Chuộc* (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (lấy công chuộc tội; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: redeeming one's crime[s] by meritorious acts).

Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (thực giá 贖價: ransom) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45). *Cứu chuộc* và *giá chuộc* là thuật ngữ đạo Chúa.

Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn phé Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Đức Chí Tôn không trở về ngôi vị cũ.

⁽¹⁸⁾ **tận độ** 盡度 (saving all): Cứu độ hết tất cả.

⁽¹⁹⁾ **đương lấy** (assuming sth, undertaking sth): Nhận lấy, gánh vác.

⁽²⁰⁾ **trung hưng chánh pháp** 中興正法 (restoring the true dharma): Làm cho chánh pháp từ chỗ suy yếu, sút mẻ trở lại vững mạnh, toàn vẹn.

dài.

Các đệ cũng đã từng nghe, được biết nội tình⁽²²⁾ nền đạo giữa các chi phái miền Nam cũng như Trung Phần đã làm cho tổ chức bị đổ vỡ, hàng ngũ rời rạc rẽ riêng, các Thiên ân không còn trách nhiệm. Một thánh hình chia bảy xẻ năm, quyền đạo mỗi ngày mỗi yếu. Phần đông trong nội bộ bị mưu chước tà quyền cám dỗ, danh lợi như câu, lòng tin mỗi ngày lợt lạt, chung quanh bị dồn ép bữa bữa lần đến lối cùng. Các bộ máy sinh hoạt yếu đuối. Các mạch lạc⁽²³⁾ bị chặn đứng.⁽²⁴⁾ Nhiều cơ sở đã bị chiếm cứ. Nếu không sớm cứu vãn tình trạng này thì sẽ đến một ngày không khỏi tê liệt.

Về bên ngoài, các chủ nghĩa, học thuyết, tôn giáo đã đua nhau tranh thắng từ bước từ giờ.⁽²⁵⁾ Công nghiệp⁽²⁶⁾ họ đã có từ lâu. Tuổi tên họ đã đầy trong thiên hạ. Hậu thuẫn⁽²⁷⁾ họ đã sẵn. Thế lực họ đã nhiều. Lĩnh vực rộng, tổ chức sâu, tài cán dư, của tiền đủ.

⁽²¹⁾ **hoài bão** 懷抱 (*cherishing sth, embracing sth*): Ôm ấp, ấp ủ trong lòng (một lý tưởng hay một ước vọng cao đẹp).

⁽²²⁾ **nội tình** 內情 (*internal situation*): Hoàn cảnh bên trong một tổ chức.

⁽²³⁾ **mạch lạc** 脈絡 (*network, system*): Hệ thống, mạng lưới của một tổ chức.

⁽²⁴⁾ **chặn đứng** (*intercepting sth*): Chặn, chặn, ngăn cản, chống lại.

⁽²⁵⁾ **từ bước từ giờ** (*step by step and hour by hour*): Từng bước từng giờ.

⁽²⁶⁾ **công nghiệp** 功業 (*achievement, outstanding work, glorious deed*): Công lao và sự nghiệp.

⁽²⁷⁾ **hậu thuẫn** 後盾 (*support, backing*): Sự ủng hộ, sự nâng đỡ.

Nền đạo ta còn mới mẻ, giáo lý ít người hay,⁽²⁸⁾ thế yếu sức cô mà tổ chức điều hòa khoa học tân tiến, nên ai cũng ngờ, ai cũng dọa, ai cũng ganh tỵ, gièm pha. Chánh thể nào lên cũng nghi kỵ, tìm đủ phương hạn chế kiềm hãm. Bao nhiêu mũi tên đang châu đến.⁽²⁹⁾ Bao nhiêu trái đấm sắp liệng vào. Thành trì của ta hầu⁽³⁰⁾ bị xô ngã, thế mà mấy người hay, mấy người biết cái nguy cơ sắp tới nay mai.

Tại sao mà có những đối phương thù nghịch dữ dội ấy? Trong đó cũng có nhiều lý do. Một lý do chính là [ta] không giữ được thuần chơn vô ngã, lại chất đầy bồi rác⁽³¹⁾ nơi trong để làm mồi cho ngọn lửa bên ngoài văng tới.

Nếu không ham danh mển lợi thì đâu bị miếng mồi vật chất như câu. Không ý gian ngoa thì có sợ gì oai vũ dọa nạt. Đã thiết vô vi đạo đức, để ai hãm hại ghét ganh. Vì cũng tại nơi mình nhẹ lòng yêu thương hơn loại, nhẹ lòng yêu chuộng tự do, nhẹ lòng yêu quý chánh pháp, yêu lấy thân danh,⁽³²⁾ ưu tư xây dựng một cõi đời thái bình đạo đức.

Nói đến tình hình nội bộ, nó tương quan⁽³³⁾ là thế, nên phải chỉnh đốn lại mọi mặt theo chánh pháp chơn truyền. Mặc dù nơi đây các hiền đệ thiếu tài thiếu sức, nhưng đạo pháp không cần tài cậy sức mà cần ở tấm lòng. Tấm lòng ấy

⁽²⁸⁾ **giáo lý ít người hay**: Ít người biết rõ giáo lý Cao Đài.

⁽²⁹⁾ **châu đến** (*concentrating*): Tập trung vào một mục tiêu.

⁽³⁰⁾ **hầu** (*almost*): Gần như, cơ hồ, sắp sửa, hầu như.

⁽³¹⁾ **bồi rác**: Rác và những thứ như lá khô, dễ cháy, dùng làm mồi để nhóm lửa.

⁽³²⁾ **yêu lấy thân danh** (*respecting one's own fame and prestige*): Giữ gìn cho bản thân tiếng thơm, uy tín.

⁽³³⁾ **tương quan** 相關 (*interrelated*): Liên quan lẫn nhau.

biết yêu quý giác ngộ, thì có yếu cũng mạnh, không tài cũng tài.

Một người mẹ nuôi được một bầy con là vì mẹ thương con. Cũng như một người con mà gánh nổi gia đình cho cha mẹ là vì con có hiếu. Vì thế, người xưa nói, một kẻ kia trói gà chưa chặt mà đến khi cha chết quan tài nằm ở trong nhà, khi nhà bị cháy, một mình kéo nổi quan tài ra ngoài. Đâu phải mạnh mà làm được việc ấy; chỉ có lòng giác ngộ, yêu thương. Lão tướng bao nhiêu đây cũng làm được đại nghiệp cho đời.

Hồi mới khai Đạo chưa có một cái nhà thờ mà bây giờ bao nhiêu thánh đường đồ sộ, bao nhiêu thánh đền chói mắt ngất trời. Lúc đó trong một xứ vài người,⁽³⁴⁾ như ngọn đèn leo lét trong đêm. Thế mà bây giờ cùng nam cực bắc ⁽³⁵⁾ trong quốc nội đâu đâu cũng có bóng Cao Đài. Tên tuổi đã vang ra ngoài quốc như tiếng sấm mùa thu.⁽³⁶⁾ Một ngọn đèn mờ bây giờ thành một guồng điện ⁽³⁷⁾ sáng ngời, lối nọ ngõ kia rực lên như vầng ô ⁽³⁸⁾ mới mọc. Sao lại nói ít nói nhiều được. Nhiều ít không phải là chính, mà tấm lòng giác ngộ mới chính hơn.

Xuân khí chỉ một hào, như quẻ Phục,⁽³⁹⁾ đã phát ra ấm áp

⁽³⁴⁾ **vài người** (*a few followers*) : Vài người môn đệ Cao Đài.

⁽³⁵⁾ **cùng nam cực bắc** (*everywhere from south to north*): Ở tận cùng phía nam hay phía bắc; khắp nơi từ nam chí bắc.

⁽³⁶⁾ **tiếng sấm mùa thu** (*the thunder in the autumn*): Mùa thu trời yên, biển lặng, không có dông bão và sấm chớp; do đó, nếu có tiếng sấm sẽ nghe rất to, rất rõ, và là hiện tượng khác thường, đánh mạnh vào cảm xúc nhiều người, khiến nhiều người lưu ý.

⁽³⁷⁾ **guồng điện**: Nguồn máy phát điện (?).

⁽³⁸⁾ **vầng ô** (*the sun*): Vầng thái dương, mặt trời.

⁽³⁹⁾ **Phục** 復: Quẻ Phục ☱ gồm một hào dương (gạch liền) nằm

muôn loài. Một khí mạnh mẽ là xuân. Khí ấy không hình thái, danh vị, hương sắc, thể mà chan hòa trong vạn vật, vật nào cũng tươi. Nếu màu thì có sắc, nếu vị tất có hương. Sắc hương không phải là xuân mà ứng vào vật nào, giống nào thì vật ấy, giống ấy sẵn bản chất mà trưởng thành thêm lên. Vì vậy pháp đạo hiển hiện không ở hình thức nào nhất định, tùy theo khả năng từng người mà ban cho. Thứ ngọt được thanh, món béo được bùi, chất nồng thêm cay. Thì ai đó, Lão không đòi hỏi ở con người, mà ở lòng giác ngộ vậy.

Lòng giác ngộ mở ra rồi thì chừng đó không cần ai thúc đẩy mình, kiểm tra mình mà mình tự đương ⁽⁴⁰⁾ tất cả việc trong thiên hạ, gánh lấy trách nhiệm dụng đạo cứu đời.

Bây giờ các hiền đã thấy gì, nghe gì chưa? Nhơn loại hiện tình khốn khổ trăm chiều. Về vật chất đã đành hứng lấy muôn ngàn đau đớn khổ nhục, mà về tinh thần cũng như chừng đen tối hơn mực, linh hồn yếu đuối lờ mờ.

Nếu Thầy không đến kịp thì nạn vật chất qua phân,⁽⁴¹⁾ họa chiến tranh tiêu diệt, cơ xáo trộn tàn phá, mối thù ghét xâu xé giết hại lẫn nhau, đảng phái tương tranh, gây một trường máu xương khói lửa.

Nên các hiền sớm phải dọn mình ⁽⁴²⁾ mà lãnh lấy hồng ân

dưới cùng, phía trên là năm hào âm (gạch đứt). Quẻ Phục nói đến hai vấn đề: Khí dương hồi phục; đạo lý hồi phục ở lòng người.

⁽⁴⁰⁾ **tự đương** 自當 (*voluntarily undertaking sth*): Tự nhận lãnh, tự gánh vác.

⁽⁴¹⁾ **qua phân** 瓜分 (*partitioning sth, dividing up sth*): Chia cắt.

⁽⁴²⁾ **dọn mình** (*chuẩn bị tự kỷ 準備自己: preparing one's body and mind*): Chuẩn bị thân tâm cho xứng đáng để đón nhận hồng ân và sứ vụ do Ông Trên giao phó.

sứ mạng, dọn mình để xứng một chức sắc. Phải cố gắng mới cướp được công đầu. Đứng trang hướng đạo⁽⁴³⁾ phát cờ tiến tới, hàng ngũ chỉnh tề, quyền pháp uy nghi thánh đức. Phải hết lòng hết sức mới làm được sứ mạng Thầy trao, làm được công đầu để tên tuổi cho đời sau làm gương tu học.

Làm được hay không chỉ ở đức tin yếu hay mạnh. Đức tin như Gióp⁽⁴⁴⁾ mới xứng một bậc Thiên ân. Làm được việc phi thường quán nhứt trong thiên hạ, không phải chỉ cậy có tài có sức. Như Thánh Nữ Jeane d'Arc đẹp giặc Anh,⁽⁴⁵⁾ như

⁽⁴³⁾ **hướng đạo** 向導 (*those who lead their coreligionists*): Người dẫn dắt đạo hữu.

⁽⁴⁴⁾ **Gióp** (*Job*): Theo Cựu Ước, ông Gióp ở đất Út (*Uz*) là người vẹn toàn và ngay thẳng, kính sợ Thiên Chúa và lánh xa điều ác. Xa-tan (*Satan*) nói với Thiên Chúa: “Ngài cứ thử gươm tay đánh vào mọi tài sản của nó xem, chắc chắn là nó nguyện rửa Ngài trắng mắt.” (Gióp 1:11)

Được Thiên Chúa cho phép, Xa-tan bèn ra tay thử thách ông Gióp. Trong một ngày, ông liên tiếp nghe bốn tin dữ: (a) Dân Sô-va (*the Sabeans*) cướp hết bò và lừa, người làm của ông bị giết; (b) Chiên và dê cùng một số người làm bị chết cháy; (c) Người Can-đê (*the Chaldeans*) cướp lạc đà, giết người làm của ông; (d) Con trai và con gái ông đang ăn tiệc thì nhà sụp đổ họ chết.

Trước bốn việc dữ xảy đến dồn dập, ông Gióp vẫn không một lời trách móc, không hề phạm lỗi với Thiên Chúa. Ông xé áo, cạo đầu, sấp mình xuống đất, sụp lạy, và nói: “Thân trần trường sinh từ lòng mẹ, tôi sẽ trở về đó trần truồng. Thiên Chúa đã ban cho, Thiên Chúa lại lấy đi. Xin chúc tụng danh Thiên Chúa. – *Naked I came from my mother's womb, and naked I will depart. The Lord gave and the Lord has taken away. May the name of the Lord be praised.*” (Gióp 1:21)

⁽⁴⁵⁾ **Jeanne d'Arc** (*Trinh Đức* 貞德: *Joan of Arc*): Sinh ngày 06-01-

Hưng Đạo đuổi quân Mông Cổ,⁽⁴⁶⁾ không phải sức mạnh ngang bằng mà ở lòng quân dân nhất trí.

Bây giờ Lão muốn Hội Thánh Truyền Giáo có một tổ chức vững vàng, dù chưa được lành mạnh trọn vẹn cũng phải tương đối tốt đẹp. Muốn tốt đẹp đòi hỏi ở hàng ngũ Thiên ân hướng đạo phải hiến thân tâm lên đường sứ mạng, đừng nhúng tay vào danh lợi thế tình. Mặc dù sống còn ăn ở, còn giao lân tình lý, nhưng ăn cần phải trong sạch, bám lấy công sức làm ra, không nên bán rẻ giá trị con người, làm mờ đạo pháp; ở còn đi lại với đời, nhưng với mạnh yếu thị phi đừng tranh hơn tranh phải.

1412 trong một gia đình nông dân ở phía đông nước Pháp, hy sinh ngày 30-5-1431, cô là nữ anh hùng nước Pháp trong cuộc chiến tranh dài cả trăm năm giữa Pháp và Anh. Được ơn Trời dẫn dắt giúp giải phóng nước Pháp, cô chỉ huy quân Pháp đánh quân Anh, thắng một số trận quan trọng trước khi bị quân Anh bắt giữ. Vì Pierre Cauchon (giám mục người Pháp) xét xử gian dối, cô bị vu là phù thủy và bị thiêu sống lúc mười chín tuổi. Sự nghiệp của cô gói gọn trong hai năm cuối đời (một năm chiến đấu và một năm bị cầm tù).

Dưới giáo triều Callixtus III, ngày 07-7-1456, cô được tuyên bố vô tội (*innocent*), là vị tử đạo (*martyr*). Năm 1457, Pierre Cauchon (chết năm 1442) bị Giáo Hoàng Callixtus III ra vạ tuyệt thông (*excommunicated*). Jeanne d'Arc được Giáo Hoàng Pius X phong chân phước (*beatified*) ngày 18-4-1909, rồi được Giáo Hoàng Benedict XV phong thánh (*canonised*) ngày 16-5-1920.

⁽⁴⁶⁾ **Trần Hưng Đạo** ba lần đánh bại quân Nguyên (Mông Cổ): Lần đầu trong khoảng hai tuần vào cuối tháng 1-1258; lần hai từ cuối tháng 1 đến cuối tháng 5-1285; lần ba từ tháng 12-1287 đến cuối tháng 4-1288.

Nói đến hướng đạo thì người hướng đạo cũng cần ly gia cát ái⁽⁴⁷⁾ để rảnh tay yên dạ lo lấy gánh nợ quần sinh.⁽⁴⁸⁾ Nhưng đã lo được cho quần sinh xã hội mà nhà mình không lo, không lẽ để hư hại tồi tàn? Vì muốn xây dựng một đời mới cao quý tốt đẹp cũng phải lấy gia đình làm đơn vị chính. Nhiều đơn vị tốt đẹp cộng thành một xã hội lành mạnh, một quốc gia hùng cường, một nền thể đạo vững chắc, thì sao lại không lo gia đình được. Nên Lão cũng không buộc ai bỏ gia đình, nhưng có lo cũng đừng quá lệch, vì lệch thì phạm phải tội mất thăng bằng. Đã mất thăng bằng thì trái với công bình đạo pháp.

Vậy tình huyết thống, nợ trái oan cần phải xử xong để trọn đạo làm người. Song người hướng đạo không phải của gia đình mà là người của Giáo Hội, không nặng việc nhà bỏ việc đạo. Nếu còn hoàn cảnh đặc biệt cũng cần thu xếp gọn gàng để giá trị người Thiên ân được trở nên mạnh mẽ.

(...)

Lão chào chư đệ, chư muội.

⁽⁴⁷⁾ **ly gia cát ái** 離家割愛 (*leaving one's family and giving up what one favours or loves*): Rời bỏ gia đình, và cắt đứt tình cảm yêu thương ràng buộc.

⁽⁴⁸⁾ **quần sinh** 群生 (*humans*): Nhân sinh, loài người.

3. CỐ GẮNG LẤY LÒNG MÌNH MÀ ĐƯƠNG VI SỬ MẠNG

*Trung Hưng Bửu Tòà (Đà Nẵng)
ngày 09-01 Kỷ Hợi (Thứ Hai 16-02-1959)*

THI

*ĐÔNG độ⁽¹⁾ quày chơn bước kịp kỳ
PHƯƠNG môn⁽²⁾ tận cứu gắng làm y
LÃO tu lão luyện⁽³⁾ cho nên đạo
TỔ tổ tương truyền được mấy khi.⁽⁴⁾*

Lão chào chư Thiên ân, chư đạo tâm nam nữ.

Lão lấy làm mừng. Chư Thiên ân đã vững vàng bước lên một cấp đạo⁽⁵⁾ để xứng vai hướng lộ⁽⁶⁾ dìu dắt nhơn sanh,⁽⁷⁾

⁽¹⁾ **Đông độ** 東土 (*the Eastern land, i.e., Vietnam*): Cõi đất phương Đông, ám chỉ Việt Nam.

⁽²⁾ **phương môn** 方門 (*method*): Pháp môn 法門, cách thức.

⁽³⁾ **lão tu lão luyện** 老修老練 (*cultivating oneself proficiently*): Tu luyện đến mức thuần thực.

⁽⁴⁾ **tổ tổ tương truyền** 祖祖相傳 (*being handed down from patriarch to patriarch*): Được truyền lại từ đời tổ sư này đến tổ sư khác, ý nói là chân truyền. – **được mấy khi** (*rarely*): Hiếm khi.

⁽⁵⁾ Thầy cũng dạy trong đàn này: “*Các con đã bước lên một cấp, vinh hạnh vô cùng, mà nào con có biết ân phước ấy.*”

⁽⁶⁾ **hướng lộ** 向路 (*guiding the way*): Dẫn đường dắt lối.

mà Hội Thánh cũng được quyền pháp minh định,⁽⁸⁾ trên dưới rõ ràng, cơ cứu chuộc⁽⁹⁾ mỗi ngày mới thấy hiển hiện.

Chư hướng đạo⁽¹⁰⁾ **cố gắng lấy lòng mình mà đương vi sứ mạng**⁽¹¹⁾ trong công cuộc trung hưng chánh pháp,⁽¹²⁾ xây dựng nền móng thánh truyền, hầu⁽¹³⁾ nâng bước nhơn sanh chóng đến cảnh thanh bình, dựng nên thế đạo; nhờ công phu, công quả⁽¹⁴⁾ ấy được nâng cao địa vị mình, xứng hàng Thiên

(7) **nhơn sanh, nhơn sinh** 人生 (*followers*): Tín đồ.

(8) **minh định** 明定 (*clarifying sth*): Xác định rõ.

(9) **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: *redeeming sb, redemption*): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (*rescuing sb, saving sb*). Chuộc (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (*lấy công chuộc tội*; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: *redeeming one's crime[s] by meritorious acts*). Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (*thực giá 贖價: ransom*) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45). Cứu chuộc và giá chuộc là thuật ngữ đạo Chúa. Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn phế Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Đức Chí Tôn không trở về ngôi vị cũ.

(10) **hướng đạo** 向導 (*those who lead their coreligionists*): Người dẫn dắt đạo hữu.

(11) Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

(12) **trung hưng chánh pháp** 中興正法 (*restoring the true dharma*): Làm cho chánh pháp từ chỗ suy yếu, sút mẻ trở lại vững mạnh, toàn vẹn.

(13) **hầu** (*in order to, so as to*): Ngõ hầu, để mà.

(14) **công phu** 功夫 (*practising inner self-cultivation; practising*

ân quyền pháp.

Chư liệt vị an tọa.

BÀI

*Nền chánh pháp Kỳ Ba Thầy lập
Khắp mười phương⁽¹⁵⁾ tràn ngập hồng ân
Chơn truyền⁽¹⁶⁾ cứu thế độ dân
Trong cơn mạt kiếp⁽¹⁷⁾ đời gần đổi thay.*

*Ơn tái tạo đã bày quyền pháp
Xây thánh hình⁽¹⁸⁾ hội hiệp Thiên ân
Dựng nền minh đức tâm dân⁽¹⁹⁾*

meditation): Ngồi thiền, tu tịnh, tịnh luyện. – **công quả** 功果 (*meritorious deed or service*): Việc thiện, phụng sự cho người khác.

(15) **mười phương** (thập phương 十方: *everywhere*): Khắp nơi.

(16) **chơn truyền** 真傳 (*handed-down authentic dharma*): Chánh pháp do Thượng Đế truyền dạy, chưa bị người phạm canh cải.

(17) **mạt kiếp** 末劫 (*the last kalpa*): Cũng gọi là **hạ nguơn**. Thời kỳ cuối cùng của một đại chu kỳ vũ trụ sau khi đã qua hết **thượng nguơn** (nguơn thượng đức: *the first kalpa*) và **trung nguơn** (nguơn thượng lực, nguơn tranh đấu: *the second kalpa*).

(18) **thánh hình** 聖形 (*holy form*): *Thánh thể 聖體 (holy body)*.

(19) **minh đức tâm dân** 明德親[新]民: Sách Đại Học viết: *Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí u chí thiện. 大學之道, 在明明德, 在親[新]民, 在止於至善 (The way of great learning consists in illustrating illustrious virtue, renovating the people, and stopping in perfect goodness.)*: Đạo của đại học là làm sáng cái đức sáng, đổi mới dân chúng, và dừng lại ở chỗ chí thiện. – **nền minh đức tâm dân** 明德新民 (*the foundation for renovating the people and illustrating their virtue*): Nền móng để đổi mới người dân và làm sáng đạo đức của họ.

Mở cơ cứu chuộc xa gần từ đây.
Nền Quốc Đạo dựng xây đẹp đẽ
Dưới ân oai ⁽²⁰⁾ mát mẻ vui vầy ⁽²¹⁾
Dưới tay che chở của Thầy
Mối tình thân ái chung vầy dưới trên.

Nương ân phước tiến lên mấy độ
Đón hồng ân Quốc Tổ ⁽²²⁾ an ninh
Đắp xây nền tảng hòa bình
Cho đời thanh trị, cho mình tự do.

Vì quyền pháp Thầy cho nắm giữ
Tự nơi mình mất sự thiêng liêng ⁽²³⁾
Làm cho cơ đạo ngửa nghiêng
Một ngôi thánh thể ⁽²⁴⁾ rẽ riêng nhiều bề. ⁽²⁵⁾

Bởi người quên lời thề, trái đạo
Chạy theo đời, điên đảo ⁽²⁶⁾ lòng tu
Làm cho chánh giáo mờ lu
Cho danh nghĩa đạo bị mù bị lem.

Cũng bởi mình không xem xét kỹ
Bởi tại mình thiếu nghĩ thiếu tâm
Rồi đưa bước đạo lỡ lầm
Lái thuyền tế độ ⁽²⁷⁾ không nhằm bến xưa.

Nay Trung Hưng ⁽²⁸⁾ đã vừa xây dựng
Chư Thiên ân tròn xứng mới là
Đừng lòng tư dục ⁽²⁹⁾ bất hòa
Thấy người phải nghĩ đến ta sau này. ⁽³⁰⁾

Đừng phải để cho Thầy quở trách
Đừng để mình phải tách rời ngoài ⁽³¹⁾
Đường đường đáng mặt tài trai
Bên đời bên đạo, đôi vai vững vàng.

(...)

Thôi, quý vị tái cầu tiếp giá. Lão thẳng.

⁽²⁰⁾ **ân oai, ân uy** 恩威 (*grace and power, favour and authority*): Ôn huệ và quyền uy.

⁽²¹⁾ **vui vầy** (*being joyful together*): Cùng vui, chung vui với nhau.

⁽²²⁾ **Quốc Tổ** (*Fatherland*): Tổ Quốc 祖國 (đảo ngữ cho ăn vắn với chữ độ ở câu trên); đất nước do ông cha truyền lại.

⁽²³⁾ Tự mình, chính mình làm hỏng quyền pháp Thầy trao.

⁽²⁴⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽²⁵⁾ Tôn giáo Cao Đài bị phân hóa từ đầu thập niên 1930.

⁽²⁶⁾ **điên đảo** 顛倒 (*chaotic*): Xáo trộn, khuấy lộn, tráo trở.

⁽²⁷⁾ **tế độ** 濟渡 (*saving sb*): Cứu vớt con người khỏi bể khổ sông mê, giống như đưa thuyền đến vớt kẻ chết đuối chờ sang bờ bên kia. (Tế là qua sông, đồng nghĩa với độ.)

⁽²⁸⁾ **Trung Hưng**: Trung Hưng Bửu Tòa. Lễ trí thạch tổ chức vào Thứ Hai 28-11-1955 (15-10 Ất Mùi), lễ khánh thành tổ chức vào Chủ Nhật 08-7-1956 (01-6 Bính Thân), tại số 35 đường Nguyễn Hoàng (nay là 63 đường Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng).

⁽²⁹⁾ **tư dục** 私欲 (*selfish desire*): Ham muốn ích kỷ, riêng tư.

⁽³⁰⁾ Thấy vết xe đổ của người trước, bởi vì tư dục và bất hòa mà khiến cho thánh thể sơ khai sớm bị chia ba xẻ bảy (phân hóa), vậy thì hãy nghĩ đến mình, đừng để sau này Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài cũng phải rơi vào cảnh xẻ bảy chia ba.

⁽³¹⁾ **tách rời ngoài**: Tách rời Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài mà lìa bỏ, đi ra bên ngoài.

TIẾP ĐIỂN

THI

NGỌC nát vàng phai, chí giữ bền⁽³²⁾
HOÀNG Thiên⁽³³⁾ cho biết lẽ hư nên
THƯỢNG hòa hạ mục⁽³⁴⁾ chung lo đạo
ĐỂ nghiệp ngày mai đã đắp nền.

Thầy mừng các con. Thầy đẹp lòng cho các con đã nhận thấu⁽³⁵⁾ sứ mạng quyền pháp mà đồng tâm hiệp lực chung mỗi Đạo Trời.

Các con cần xây dựng con người đạo đức của mình được xứng đáng một Thiên ân, hầu lãnh lấy phận sự nơi Thầy lên đường hành đạo. Ngày giờ nhật thức⁽³⁶⁾ Xuân sang, hạ đến, thu lại, đông về. Dinh hư tiêu trưởng⁽³⁷⁾ vắn xây⁽³⁸⁾ Tuy nói năm rộng tháng dài mà chớp mắt chưa kịp trở tay, thời gian đã qua rồi tới; nên Thầy chẳng những lo cho nhơn loại không kịp tỉnh ngộ quày đầu, mà còn e cho các con việc đời sự thế

⁽³²⁾ **Ngọc nát vàng phai, chí giữ bền:** Dù gặp cảnh biến loạn dữ dội đến mức nào đi, người hướng đạo vẫn vững bền tâm chí.

⁽³³⁾ **Hoàng Thiên** 皇天 (*God, Heaven*): Trời, Thượng Đế.

⁽³⁴⁾ **thượng hòa hạ mục** 上和下睦 (*getting along well between the upper and the lower*): Trên hòa dưới thuận; hòa thuận giữa mọi người lớn nhỏ trong một tập thể.

⁽³⁵⁾ **nhận thấu** (*thoroughly recognising sth*): Nhận thức thấu suốt.

⁽³⁶⁾ **nhật thức** (*hasty*): Dồn dập và nhanh chóng.

⁽³⁷⁾ **dinh, doanh** 盈 (*full*): Đầy. – **hư** 虛 (*not full*): Vơi. – **tiêu** 消 (*vanishing, disappearing*): Tan biến. – **trưởng** 長 (*growing, developing*): Tăng thêm, lớn lên.

⁽³⁸⁾ **vắn xây** (*rotating, taking turns*): Xoay vắn, luân chuyển.

buộc ràng, khó bề cởi mở cho đúng lời hứa của con.

Ngày giờ Thiên sứ⁽³⁹⁾ đã lên đường, chờ các con ở mỗi nơi đến để trao truyền huyền công kế hoạch. Các con đã bước lên một cấp, vinh hạnh vô cùng mà nào con có biết ân phước ấy. Cả một sự hồi sinh tái tạo, vượt trên thế sự tang thương.

Vì nghiệp nghiệp oan oan,⁽⁴⁰⁾ nhơn tâm mạc trắc,⁽⁴¹⁾ [các con] chẳng trọn vẹn cùng Thầy. Dù đưa có lòng lo biết sợ cũng còn chơn dưới chơn trên.⁽⁴²⁾ Thầy làm thế nào để chỉ cho các con thấy được cơ xáo lộn hải hùng kia mà đau lòng lo sợ; cũng chưa làm sao cho các con thấy được ngày mai tại nơi cõi này Thầy thiết lập một cảnh thanh bình sau một cơn đổ nát.

Thầy thương vô cùng. Dù có nói lắm, dạy nhiều mà lòng giác ngộ của mỗi con chưa hiện thì có nghe đó rồi bỏ đó, chẳng đem vào dạ, khắc ở não cân. Tay Thầy luôn luôn nín dấn các con mà các con cứ giựt ra để dễ phóng túng tự do, nào nghĩ đến một mai số phận của mình, một cơ hội cho hoàn cầu nhơn loại.

Các con cũng chưa thấu được lòng Thầy yêu thương lân

⁽³⁹⁾ **Thiên sứ** 天使 (*Heaven's missionary*): Sứ giả truyền mệnh Trời.

⁽⁴⁰⁾ **nghiệp nghiệp oan oan:** Oan nghiệp chất chồng chẳng dứt.

⁽⁴¹⁾ **mạc trắc** 莫測 (*unmeasurable, unpredictable*): Khôn lường, không đoán biết trước được. **nhơn tâm mạc trắc** 人心莫測 (*It's hard to fathom people's mind*): Lòng người (tâm địa con người) không thể đo lường được, nay vậy mai khác.

⁽⁴²⁾ **chơn dưới chơn trên** (*not wholehearted*): Chân dưới chân trên; cũng như *chân trong chân ngoài*, tức là chưa trọn lòng hết dạ lo làm đạo, vẫn còn luyến tiếc việc đời, vương vít tư riêng.

mẫn⁽⁴³⁾ đối với con và toàn thể nhơn sanh. Nếu không đem mình làm giá chuộc,⁽⁴⁴⁾ lấy từ bi che chở mỗi ngày thì các con đã trái lời thề, phạm đến Thiên điều,⁽⁴⁵⁾ làm sao ngày tới đây được vầy vui hội hiệp cùng Thầy.

Nhờ lòng thương yêu của Thầy với sự tư duy,⁽⁴⁶⁾ cần mẫn của Ba Trấn⁽⁴⁷⁾ đương quyền nên các con mới được yên tâm và nhơn dân có phần che chở. Thảng như⁽⁴⁸⁾ không nhờ ở

⁽⁴³⁾ **lân mẫn** 憐愍 (*pitying sb, feeling pity for sb*): Thương xót.

⁽⁴⁴⁾ **giá chuộc** (thực giá 贖價: *ransom*): Một giá trị bằng tiền, bằng vàng, hay thứ gì khác quý báu đem ra để đánh đổi lấy một thứ khác. Như thời xưa, ai muốn trả tự do cho một nô lệ, phải nộp cho chủ nô đúng số tiền mà chủ nô ra giá. Đó là giá chuộc tự do cho một nô lệ.

Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, khi Đức Giê-su Ki-tô chuộc tội cho loài người, tất nhiên Chúa cũng trả cái giá tương xứng cho hết thảy những tội lỗi mà loài người đã gây tạo từ đời nào kiếp nào tích lũy lại. Vậy, giá chuộc mà Chúa đã trả là gì? Chúa trả bao nhiêu? Chúa đã trả một giá rất đắt (1 Cô-rin-tô 6:20), bởi lẽ giá chuộc ấy chính là mạng sống (*his life*) của Chúa (Mát-thêu 20:28; 1 Ti-mô-thê 2:6; Titô 2:14), là máu (*his blood*) của Chúa (Rô-ma: 3:23-25; Ê-phê-sô 1:7), tức là bửu huyết (*his precious blood*) của Chúa (1 Phê-rô 1:19).

Trong Tam Kỳ Phổ Độ, Thầy đem mình làm giá chuộc. Giá chuộc của Thầy là gì? Là chính Thầy phế Bạch Ngọc Kinh mà xuống cõi phàm trần cứu độ con cái.

⁽⁴⁵⁾ **Thiên điều** 天條 (*Heavenly code*): Điều luật của Trời.

⁽⁴⁶⁾ **tư duy** 思惟 (*thinking*): Suy nghĩ.

⁽⁴⁷⁾ **Ba Trấn**: Lý Bạch, Quan Âm, Quan Thánh.

⁽⁴⁸⁾ **thảng như** 倘如 (*if, in case, in the event of*): Nếu như.

chánh pháp trung hưng, nhơn gian⁽⁴⁹⁾ giác ngộ hồi hướng⁽⁵⁰⁾ thì cõi ta bà⁽⁵¹⁾ hôm nay khói lửa mịt trời, giáo gươm chát tiếng, nhơn loại còn được mấy người.

Bởi vậy cái công đức to lớn này, sự nghiệp bền vững này đã đem lại cho các con, cho chúng sinh một con đường bình yên. Lấy thiện hạnh làm duyên, lấy phước đức làm thành, lấy tình thương sự sống làm vô vạ cơ binh. Đánh bại giặc lòng, giặc nước mới yên. Lấy công trừ tội, đem phước đổi lành, các con trừ bớt cộng nghiệp⁽⁵²⁾ cho nhơn sanh bằng đức tin xé tan u ám.

Hôm nay nền trung hưng chánh pháp xây dựng nơi tông đạo Trung Châu,⁽⁵³⁾ sứ mạng quyền pháp lại giao vào tay các con. Ôn phước ấy như nước nguồn xuống thác, như gió pháp mùa xuân, thế mà trong hàng Thiên ân chưa nhận rõ sứ mạng để đem lòng gắn bó, ưu tư.⁽⁵⁴⁾ Nhơn sanh khổ và sắp đại khổ. Đạo tràng⁽⁵⁵⁾ đang tủi nhục và rã tan, và rồi phải trầm

⁽⁴⁹⁾ **nhơn gian** 人間 (*the human world*): Cõi người ta.

⁽⁵⁰⁾ **hồi hướng** 回向 (*turning back to the good, i.e., being awakened and interested in self-cultivation*): Nói đủ là hồi đầu hướng thiện 回頭向善; tỉnh ngộ mà quay về đường chánh lẽ phải; thức tỉnh mà lo tu sửa bản thân.

⁽⁵¹⁾ **ta bà, sa bà** 娑婆 (*the world*): Ta bà thế giới 娑婆世界, thế gian.

⁽⁵²⁾ **cộng nghiệp** 共業 (*collective karma*): Nghiệp xấu mà cả một tập thể phải cùng nhau chung chịu trả quả.

⁽⁵³⁾ **Trung Châu** 中州 (*central Vietnam*): Đất miền Trung nước Việt, xưa gọi Trung Kỳ 中圻, nay gọi Trung Bộ 中部.

⁽⁵⁴⁾ **ưu tư** 憂思 (*anxious and worried*): Lo nghĩ.

⁽⁵⁵⁾ **đạo tràng** (trường) 道場 (*religious premises*): Chỗ tu học, nơi sinh hoạt tôn giáo (chùa, thất, thánh đường, thiền viện, tu

bề đón đau hơn nữa. Nếu người hướng đạo không thấy xa biết trước thì tai hại sẽ sắp tới cho mình. Hàng ngũ sẽ tan vỡ. Tổ chức sẽ đổ nát. Cơ sở bị phá hoại. Danh nghĩa chúng gièm pha. Con tin⁽⁵⁶⁾ đều thất vọng. Đạo đồ⁽⁵⁷⁾ nó sẽ chia nhau sai sử, hành phạt.⁽⁵⁸⁾

Ôi! Tình cảnh ngày mai là thế, mà không gấp rút nhổ neo rời thuyền,⁽⁵⁹⁾ đồng sức chống tới chèo lên. Đừng đợi gió thuận nước xuôi mà bao nhiêu kẻ hết sức hụt hơi⁽⁶⁰⁾ phải cho thân vào miệng cá.

Các con ôi! Lòng Thầy như chín khúc tơ vò.⁽⁶¹⁾ Chạy đông

viện...).

⁽⁵⁶⁾ **con tin** 信徒 (*believer*): Tín đồ, người tin theo một tôn giáo.

⁽⁵⁷⁾ **đạo đồ** (giáo đồ 教徒: *disciple, follower*): Môn đồ một tôn giáo.

⁽⁵⁸⁾ **hành phạt** 行罰 (*torturing sb; punishing sb*): Làm cho cực kỳ khổ sở, điêu đứng; bắt tội, trừng phạt.

⁽⁵⁹⁾ **nhổ neo rời thuyền** (*moving the boat from its anchorage*): Cho thuyền dời khỏi chỗ đang đậu.

⁽⁶⁰⁾ **kẻ hết sức hụt hơi** (*those who are exhausted in the sea of suffering*): Người đang chới với, nổi trôi trong biển khổ, và đang kiệt sức chống chọi; nếu không được vớt lên thuyền, họ sẽ chết đuối. (Chúng sanh không được chánh pháp cứu vớt thì họ mãi trầm luân trong biển khổ. Chánh pháp là thuyền từ, thuyền bát nhã. Trần gian là biển khổ.)

⁽⁶¹⁾ **chín khúc tơ vò**: Ruột rối như tơ vò, ý nói lòng dạ rất đau buồn. Văn học thường nói *chín khúc ruột* (*the nine folds of the intestines*), tức là lòng dạ, tâm hồn. Td: *Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.* (Kiều) – *Ruột tằm chín khúc vò tơ đỏ.* (...) *Chín khúc* thêm đau nỗi đoạn trường. (Bạch Viên Tôn Các)

Một “biển thế” của chín khúc là *chín chiều*. Td: *Chiều chiều ra đứng ngơ sau / Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều.* (Ca dao)

qua tây, trông đây nhìn đó, đã phân thân vô vạn số cũng không cứu kịp linh căn. Đã đưa bước cứu khỏi, đem về để trong vòng đạo pháp từ nhóm từ đoàn,⁽⁶²⁾ mà rồi con cái ấy cứ phá rào bẻ khóa làm cho trống cửa sừa⁽⁶³⁾ thành để quý ma lên vào lũng đoạn,⁽⁶⁴⁾ xúi nhau nghịch lẫn.

Nơi đây người ít việc nhiều. Đường sứ mạng chông gai, lầy lội. Các con đừng ngao ngán, mà phải mạnh mẽ bước lên. Thầy không để cho các con phải thất vọng nửa chừng hay trên lộ đồ nghiêng ngã. Sự nguy hiểm và khó khăn kia là muốn cho các con xứng đáng người hướng đạo, nung nấu can trường.⁽⁶⁵⁾ Làm được những việc phi thường này thì quý vương mới kính nể.

(...)

Thầy ban ơn mỗi đứa.

Người Hoa nói *cửu hồi trường* 九迴腸 (ruột thắt, quặn lại, chín lần) với nghĩa ưu tư, lo nghĩ đến mức cực điểm (*ưu tư đáo liễu cực điểm* 憂思到了極點). Td: Khi trả lời thư của Nhậm Thiếu Khanh 任少卿 (sắp bị triều đình tử hình), Tư Mã Thiên 司馬遷 (145-86 trước Công Nguyên) diễn tả nỗi lòng, có viết câu này: *Thị dĩ trường nhất nhật nhi cửu hồi.* 是以腸一日而九迴. (Vì vậy mà một ngày ruột thắt chín lần.) – Giản Văn Đế 簡文帝 (503-551) nhà Lương có câu thơ: *Bi diêu dạ hề cửu hồi trường.* 悲遙夜兮九回腸. (Đêm dài buồn ối, chín lần ruột thắt.)

⁽⁶²⁾ **từ nhóm từ đoàn** (*each group, each team*): Từng nhóm từng đoàn.

⁽⁶³⁾ **sừa** (*sparse*): [cổ] Thưa, không chặt không khít, không bít kín.

⁽⁶⁴⁾ **lũng đoạn** 壟斷 (*swaying sb*): Thao túng; nắm quyền và chi phối.

⁽⁶⁵⁾ **can trường** 肝腸 (*liver and intestines; fig., courage*): Gan và ruột; lòng can đảm, không sợ sệt.

4. PHẢI LÀM SAO XỨNG ĐÁNG MỘT NGƯỜI CHỊU MẠNG TRỜI

*Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 12-01 Kỷ Hợi (Thứ Năm 19-02-1959)*

THI

*THÁI bình đất nước chúng dân vui
BẠCH hắc phân minh có mấy người⁽¹⁾
KIM thạch⁽²⁾ dẫn ai sau trước một
TINH đàn hồng thệ⁽³⁾ dựng xây đời.*

Lão chào chư Thiên ân, chư nam nữ lễ sanh và đạo tâm đàn nội.⁽⁴⁾

Giờ này, trước một sự thiêng liêng nghiêm trọng, chư hiền

(1) **bạch hắc phân minh** 白黑分明 (*making a clear distinction between white and black; fig., making a clear distinction between right and wrong, or good and evil*): Trắng đen phân biệt rõ ràng; phân biệt rõ ràng phải trái, thiện ác. – **có mấy người** (*not many people*): Ít người, chẳng mấy người.

(2) **kim thạch** 金石 (*gold and stone; fig., steadfastness*): Vàng đá; vàng bền đá cứng, ám chỉ sự bền lòng vững chí.

(3) **hồng thệ** 洪誓 (*solemn pledge*): Lời thề rất hệ trọng.

(4) **đàn nội** 壇內 (*at the seance*): Trong đàn cầu cơ.

đệ, hiền muội sẽ lần lượt dâng đàn hồng thệ, bái mạng⁽⁵⁾ Đại Từ Phụ lãnh lĩnh lên đường hành đạo.

Trước mọi sự kinh khiếp, phập phồng lo lo nghĩ nghĩ, chắc mọi người cũng tự hỏi lòng mình giờ phải sao đây. Nên tiến lên để đẹp ý Thầy, tròn phận sự? Hay là thối lại, nhường bước cho bậc xứng đức cao tài để quyền pháp, giáo điều của Hội Thánh được tinh minh,⁽⁶⁾ bảo đảm?

Điều nghĩ ngợi ấy rất nên chính đáng với tấm lòng ưu tư⁽⁷⁾ thiết tha xây dựng đạo. Nên bước lên hay thối lại cũng do sự giác ngộ của lòng thánh khiết, của hạnh bồ tát, không vì tư dục⁽⁸⁾ ích kỷ cá nhân, mà biết thương Thầy mến đạo. Không phải như kẻ kia ham danh tham vị làm trở ngại cho công cuộc cứu thế dựng đạo, để mang lại điều tủi hổ cho hàng đảng Thiên ân,⁽⁹⁾ như một cục đá giữa đường choán cả lối đi trong thiên hạ.

Đã nói kỳ cảo chọn⁽¹⁰⁾ sắp xếp Thiên ân đâu đó an bài,⁽¹¹⁾ dưới trên thứ tự, thì thế nào cũng có người phát tâm tiến tới

(5) **bái mạng** 拜命 (*kowtowing to receive an appointment or a mission*): Lạy mà nhận nhiệm vụ hay sứ mạng được giao phó.

(6) **tinh minh** 精明 (*bright*): Sáng tỏ, rạng ngời.

(7) **ưu tư** 憂思 (*anxious and worried*): Lo nghĩ.

(8) **tư dục** 私欲 (*selfish desire*): Ham muốn ích kỷ, riêng tư.

(9) **hàng đảng Thiên ân**: Các bậc Thiên ân sứ mạng.

(10) **cảo chọn** (khảo tuyển 考選: *selecting by examining*): Xem xét để chọn lựa.

(11) **an bài** 安排 (*arranging sth*): Sắp đặt đâu vào đấy cho ổn định.

làm tiền phong⁽¹²⁾ đương vi trọng trách,⁽¹³⁾ mà cũng có người lui lại giữ tròn nhiệm vụ làm hậu thuẫn⁽¹⁴⁾ cho nền móng nhơn sanh.⁽¹⁵⁾

Dù được tiến tới hay phải thối lui cũng đều tốt đẹp cả. Nếu mọi người đều nhận rõ cái lợi chung để đóng góp một đôi phần tùy khả năng có sẵn, thì lo gì cơ đạo không thành, luân thánh đức không hiện, nền phước thiện không cao, phần ngoại giao không rục rở. Chim lồng được mở, cá chậu được ra. Trong nội tình⁽¹⁶⁾ trên dưới thân hòa, cơ cứu chuộc⁽¹⁷⁾

⁽¹²⁾ **tiền phong** 前鋒 (*vanguard*): Người đi đầu trong một lãnh vực.

⁽¹³⁾ **đương vi trọng trách** 當爲重責 (*undertaking heavy responsibility*): Nhận lấy, gánh vác, đảm đương trách nhiệm nặng nề.

⁽¹⁴⁾ **hậu thuẫn** 後盾 (*support, backing*): Sự ủng hộ, sự nâng đỡ.

⁽¹⁵⁾ **nhơn sanh** (nhân sinh) 人生 (*followers*): Tín đồ.

⁽¹⁶⁾ **nội tình** 內情 (*internal situation*): Hoàn cảnh bên trong một tổ chức.

⁽¹⁷⁾ **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: *redeeming sb, redemption*): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (*rescuing sb, saving sb*). Chuộc (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (*lấy công chuộc tội*; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: *redeeming one's crime[s] by meritorious acts*). Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (*thực giá 贖價: ransom*) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45). Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn (Thầy) phé Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Thầy không trở về ngôi vị cũ. *Cứu chuộc* và *giá chuộc* là thuật ngữ đạo Chúa.

gần xa nhơn sanh nhuần gội.⁽¹⁸⁾

Ngặt một điều, những kẻ mờ tối không nghĩ xa thấy rộng rồi đem lòng bất mãn bất bình, nổi kế yêu tà⁽¹⁹⁾ xúi giục nhau làm loạn, đào sâu hố tội lỗi để chôn mình. Thiệt là một sự đen tối cuồng vọng, tách mình ra ngoài thánh thể.⁽²⁰⁾

Chư hiền đệ, hiền muội ôi! Sự cáo chọn kỳ này là một ân phước cho chư hiền đệ, hiền muội mà cũng là ân phước cho toàn đạo nói chung. Nếu trong hàng ngũ Thiên ân mà không mạnh lạnh, vững chắc thì làm sao đưa bước đạo đến nơi cứu lấy quần dân⁽²¹⁾ lên đường giác ngộ? Đã là chức sắc thì **phải làm sao xứng đáng một người chịu mạng Trời**,⁽²²⁾ thay ý Người để hoằng dương⁽²³⁾ chánh pháp. Nên một người Thiên ân phải đủ hạnh, nêu tỏ được bề mặt của đạo. Bằng⁽²⁴⁾ trong hàng ngũ còn so le, chênh lệch, đen tối, phức tạp thì mong gì danh đạo được thơm, quyền đạo được mạnh, thể

⁽¹⁸⁾ **nhuần gội** (*receiving great grace; being showered with lots of blessings*): Chịu ơn rất hậu.

⁽¹⁹⁾ **nổi kế yêu tà**: Sanh tâm bày mưu gian kế quỷ để phá hoại.

⁽²⁰⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽²¹⁾ **quần dân** 群民 (*citizens*): Cũng như *chúng dân* 眾民 (dân chúng, người dân của một nước).

⁽²²⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²³⁾ **hoằng dương** 弘揚 (*developing and expanding*): Hoằng khai 弘開, phát triển rộng lớn.

⁽²⁴⁾ **bằng** (*if*): [cổ] Nếu.

đạo ⁽²⁵⁾ được lành, lối đạo được thông, toàn đạo được gọi nhờ ơn phước.⁽²⁶⁾

Vì lẽ đó mà phải có một cuộc cáo chọn. Đã nói cáo chọn thì một trăm cũng lấy được năm chục. Năm chục cũng còn đôi mươi. Đôi mươi cáo chọn lại cũng còn có năm mười người xứng đáng. Xứng đáng được chưng lên để làm giá ⁽²⁷⁾ làm gương hầu ⁽²⁸⁾ cho thế lực Đạo Trời ngày thêm lan rộng uy danh.

Nhưng mặc dù đã nói cáo chọn mà lòng từ bi tận độ ⁽²⁹⁾ của Thầy cũng không muốn nhặt một ai thả ra ngoài hàng ngũ. Chỉ mong sao lòng giác ngộ từng cá nhân mạnh mẽ, nhận thấy lỗi lầm mà ăn năn, biết thấu tận lợi ích chung mà đem thân gánh vác thì lo gì nền đạo không vững chắc, lòng tu không chứng thấu Hiền Thánh, Kim Tiên.

Chư hiền đệ, hiền muội cũng thấy rõ kỳ hồng ân ban thưởng vừa qua. Đó là một lẽ công bình bằng một sự tận độ của Thầy. Ban thưởng kia là để cho chư hiền thấy được ân huệ nhỏ đến ⁽³⁰⁾ cho mình. Nhờ đây mà lòng thêm tươi, người thêm nhẹ. Nương lấy quyền pháp mà tiến lên để đủ

⁽²⁵⁾ **thể đạo**: Hình thể đạo (lớn là Hội Thánh, Giáo Hội; nhỏ là thánh thất, thánh tịnh).

⁽²⁶⁾ **gọi nhờ ơn phước** (*being protected and showered with lots of blessings*): Được nhiều ơn phước che chở.

⁽²⁷⁾ **giá**: Vật dùng để đặt tấm gương (tấm kiếng) lên.

⁽²⁸⁾ **hầu** (*in order to, so as to*): Ngõ hầu, để mà.

⁽²⁹⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽³⁰⁾ **nhỏ đến** (*dropping, letting fall in drops*): Nhểu xuống từng giọt.

phương tiện lập công, kết mối thâm tình giữa đạo hữu. Gây duyên chưởng phước ⁽³¹⁾ mà đặt mình trong tổ chức làm những việc cho Hội Thánh, cho Thầy. Nổi lại mối thông công ⁽³²⁾ để sự sống lòng thương trở nên bình đẳng, giác ngộ.

Thế mà mấy người được phương tiện kia nhẹ bước đường lành. Cối ròi oan trái ⁽³³⁾ mà lại còn bê tha ngạo nghễ, chèn suốt ngày, đăm mê mẩn kiếp. Danh lợi không thôi, thị phi chẳng dứt. Thịt cá còn ăn, lá loi bừa bướng. Nhỏn như bạc bài, lời nói câu mâu.⁽³⁴⁾ Việc làm trái đạo, ở ăn bừa bãi. Ra vào chẳng thuận chẳng cung, gây với lối xóm, nghịch chống trong gia đình. Nhác cúng sám quỳ hương, ít về chùa họp hội. Sống trong đoàn thể như ở đâu xa. Gần với Thiên ân mà ít khi hội bàn. Công phu, công quả ⁽³⁵⁾ là thế. Hạnh tu thiếu sót vô chừng thì làm sao che đậy cho miệng đời khỏi thấy. Lấy thúng úp voi sao được. Danh nghĩa đạo phải lu mờ.

Vì vậy mà người Thiên ân hiện nay phải làm sao cho trọn

⁽³¹⁾ **chưởng phước, chưởng phúc** 種福: Gieo trồng phước đức.

⁽³²⁾ **thông công** 通功 (*communion; communicating with*): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). *Thông công* là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

⁽³³⁾ **oan trái** 冤債 (*karmic debt*): Món nợ kiếp này phải trả vì kiếp trước gây nghiệp xấu.

⁽³⁴⁾ **câu mâu** (*unfairly finding sb's fault*): Hay bắt lỗi.

⁽³⁵⁾ **công phu** 功夫 (*practising inner self-cultivation; practising meditation*): Ngồi thiền, tu tịnh, tịnh luyện. – **công quả** 功果 (*meritorious deed or service*): Việc thiện, phụng sự người khác.

vụn, làm nòng cốt⁽³⁶⁾ cho nhơn sanh. Không thể kéo dài tình trạng hủ bại ấy nhiều ngày. Cũng không thể giẫm đạp lên bao nhiêu mảnh vụn của thời gian còn lại, sự hư xấu của các chi phái bị thất bại thời qua.

Nền đạo hiện tình cũng vì một phần lớn chư Thiên ân hướng đạo⁽³⁷⁾ đã gây nhiều oan trái⁽³⁸⁾ cho nhau, đem lại một cuộc sống bất bình đầy đen tối. Danh đạo đã bán rẻ. Quyền đạo bị yếu luật.⁽³⁹⁾ Pháp đạo đã lờ mờ. Hàng ngũ bị phân cắt. Thánh thể đã phan phui. Người ngoài trông vào nội bộ đã có nhiều khinh bỉ.

Các nền cựu giáo mỗi ngày một mạnh, còn ta bị bao nhiêu quyền đời lấn áp, phe phái cuốn lôi. Nếu không sớm mạnh mẽ đứng lên thì sứ mạng bị thu hồi, ân phước nơi này sẽ bị truất phế, toàn đạo hiện có⁽⁴⁰⁾ ngày một điều tàn. Nếu luân thánh đức này nguồn sống chẳng được phục sinh, cơ xáo trộn không hoá cái thì [mọi việc làm]⁽⁴¹⁾ xưa nay cũng như công dã tràng xe cát. Chư đệ, chư muội nghĩ sao?

Việc cáo chọn chức sắc để chỉnh tu hình thức quyền pháp Thiên ân là một công cuộc kiến tạo nền trung hưng giáo lý. Bởi vậy, toàn đạo được giác ngộ thì sự nghiệp mới sớm hoàn

⁽³⁶⁾ **nòng cốt** (*hạch tâm* 核心: *core*): Thành phần chủ yếu, hạt nhân.

⁽³⁷⁾ **hướng đạo** 向导 (*those who lead their coreligionists*): Người dẫn dắt đạo hữu.

⁽³⁸⁾ **oan trái** (*injustice*): Oan ức, oan sai, oan uổng.

⁽³⁹⁾ **yếu luật**: Yếu ớt và kém sút đi.

⁽⁴⁰⁾ **hiện có** (*existing*): Đang có, đang hiện hữu.

⁽⁴¹⁾ Những chữ trong dấu [. . .] là do chúng tôi thêm vào.

thành, mà cơ tận diệt⁽⁴²⁾ của đời mới mong cứu vãn, hồi sinh cho nhơn loại.

Vậy chư lễ sanh nam nữ nói chung phải làm thế nào để được đúng quyền hành pháp luật, vượt lên trên thế sự một bước. Đừng là đà lẫn thẩn trên danh lợi thị phi. Rán đoạn nghiệp trừ phiền, dứt nợ tiền khiên⁽⁴³⁾ trái chủ oan gia, tu lấy thân tâm cho được nhẹ nhàng sáng suốt để hầu được việc cho Thầy, chung quy⁽⁴⁴⁾ về nơi Bồng Lai nhàn hưởng.

Cuộc đời đã đen như mực, lòng người lại bạc như vôi. Nếu không được Chí Tôn thị hiện⁽⁴⁵⁾ quyền pháp chung bày, thì buổi mặt tận đời cơ khí này, nay mai đây mới làm sao thoát vòng tang thương thống khổ?

Đời sắp diễn những tuồng ghê sợ. Đến đây các đệ phải vững lòng tin tưởng ở quyền pháp, ở điển lành, mà diu dặt nhơn sanh đi trên con đường sống của Thầy đã phóng. Đường sống dọn xong thì đời sẽ không còn giết hại lẫn nhau, phải đến ngày tận diệt.

Các hiền đệ lấy thanh tịnh mà làm nền tảng cho trí tuệ. Có

⁽⁴²⁾ **tận diệt** 盡滅 (*extermination, complete destruction*): Tiêu diệt hết tất cả, hủy diệt hoàn toàn.

⁽⁴³⁾ **nợ tiền khiên** (*unpaid debt in one's former life*): Tiền 前 là trước; *khiên* 牽 là lôi kéo, vướng vít, ràng buộc, liên lụy. Nợ tiền khiên là nợ do kiếp trước (*former life*) gây nghiệp xấu, qua kiếp này (*this life*) bị nó đòi và phải trả.

⁽⁴⁴⁾ **chung quy** 終歸 (*passing away*): Lìa trần, qua đời.

⁽⁴⁵⁾ **thị hiện** 示現 (*displaying sth*): Bày ra cho thấy.

trí tuệ mới nhận thấu ⁽⁴⁶⁾ lẽ đạo tinh vi, việc đời tế nhị. Có trí tuệ rồi lòng mình mới nhẹ nhàng vui khỏe, mạnh mẽ đường tu, ân cần việc đạo. Điều quan trọng nhất là Đạo ở nơi thân tâm của chư hiền đệ muội làm thành trì cho Giáo Hội, làm hướng đạo cho nhơn sanh, làm khâm mạng ⁽⁴⁷⁾ cho Hội Thánh.

Các hiền phải làm sao cho xứng vai đáng mặt một người quyền pháp môn đồ. Phải có đức tin đanh thép, chí hướng vững vàng. Tin cơ cứu chuộc đã đến, chỉ có Thầy mới ngăn được nạn tiêu diệt, họa xâm lăng. Thầy mới đủ quyền pháp đánh bạt cả mưu thuật tà pháp của quỷ vương, mới cứu vớt con người tội lỗi trở nên phước đức.

Vậy các đàn cơ đã liên tiếp trình bày công cuộc xây dựng chánh pháp rồi. Hôm nay chỉ làm lễ hồng thệ. Hồng thệ đây không phải lối đời bắt ép con người yếu phải vâng theo, mà đây là đặt mối thông công nối liền sự sống bằng quyền pháp để cho nước cứu rỗi ⁽⁴⁸⁾ chảy vào lòng mình. Mà đây cũng là một dịp hồng ân bắc cầu cho Thiên nhơn gặp lại.

⁽⁴⁶⁾ **nhận thấu** (*thoroughly recognising sth*): Nhận thức thấu suốt.

⁽⁴⁷⁾ **khâm mạng** 欽命 (*apostolic delegate*): Chức sắc thay mặt Hội Thánh tại một địa phương.

⁽⁴⁸⁾ **cứu rỗi**: Rỗi là thông thả, không bị ràng buộc. Con người lúc sống bị ràng buộc vào tham muốn, sân hận, si mê (ngu muội), vì thế gây tội lỗi rồi bị vướng vào tù ngục thế gian; chết đi linh hồn lại chịu đày đọa nơi địa ngục. Các chánh giáo dạy con người tu hành, để cứu người thoát khỏi tham sân si, khỏi phạm tội; nhờ thế, khi còn sống thì tâm hồn và cuộc đời được rỗi, lúc chết đi thì linh hồn cũng được rỗi, khỏi sa địa ngục.

Lần này là lần giao ước ⁽⁴⁹⁾ giữa người Thiên ân với Thần Thánh, kết mối tương quan ⁽⁵⁰⁾ để mở rộng con đường tận độ, con đường đại xá, ⁽⁵¹⁾ thì sự thề nguyện đâu phải một điều bắt buộc ai. Thề là để đánh dấu một giai đoạn tiến lên qua một thời kỳ đen tối. Thề là ghi lại những lời giao ước nơi ký ức, đừng cho lòng ta xao lãng mà vật chất lấn tinh thần, ý tình ngăn bước tiến. Thề là để giữ lòng trung thành, giữ tròn thiên vị, ⁽⁵²⁾ chịu lấy sứ mạng đảm đương gánh đạo từ nay. Thì Lão cũng không buộc một ai phải đăng đàn hồng thệ, mà buộc những người giác ngộ để được tròn với nghĩa vụ tối cao.

Chư đệ, chư muội chọn một trong ba điểm Chấp, Hành, Hộ, mà lo tròn lời nguyện ngày xưa. Nếu bội ước ⁽⁵³⁾ cùng Thầy, phải trầm luân ⁽⁵⁴⁾ muôn thuở. Già yếu, đau nhọc thì xin vào hộ trì cầu nguyện và góp ý nhắc nhở đạo hữu lân cận, chỉ vẽ sắp đặt trong gia đình, vợ con hòa thuận làm gương.

(...)

Thôi, Lão chào chư hiền.

⁽⁴⁹⁾ **giao ước** 交約 (*testament, covenant, contract, agreement*):

Những quy định (cam kết) về quyền lợi và trách nhiệm giữa hai bên để hai bên căn cứ theo đó thực hiện. Giao ước cũng là *minh ước* 盟約.

⁽⁵⁰⁾ **tương quan** 相關 (*interrelation*): Liên quan lẫn nhau.

⁽⁵¹⁾ **đại xá** 大赦 (*amnesty, general pardon*): Tha hết cho những người phạm tội.

⁽⁵²⁾ **thiên vị** 天位 (*heavenly position*): Chỗ (ngôi vị) trên cõi trời.

⁽⁵³⁾ **bội ước** 背約 (*breaking an agreement; failing to keep one's promise*): Thất hứa, không giữ đúng lời cam kết.

⁽⁵⁴⁾ **trầm luân** 沉淪 (*sinking*): Chìm đắm. Trầm và luân đồng nghĩa.

5. XUÂN THÁNH ĐỨC NGẬP ĐẦY NHỰA SỐNG

Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 13-01 Kỷ Hợi (Thứ Sáu 20-02-1959)

THI

TRƯỜNG đồ⁽¹⁾ mới biết sức là bao
CANH vắng⁽²⁾ khuyên ai rón nhớ nào
TIÊN Phật muốn thành, công quả⁽³⁾ đủ
TRƯỞNG lòng Bồ Tát,⁽⁴⁾ phẩm⁽⁵⁾ lên cao.

Lão chào chư Thiên ân, chư đạo tâm nam nữ. Lão miễn lễ.

(1) **trường đồ** 長途: Đường dài, đường xa, cũng như viễn đồ 遠途 (long journey). – **trường đồ tri mã lực** 長途知馬力 (long distance testing a horse's strength): Đường dài mới biết sức ngựa.

(2) **canh** 更 (one of the five two-hour periods into which the night was formerly divided): Một đêm chia làm năm canh. Một canh dài hai giờ. – **canh vắng**: Đêm khuya thanh vắng.

(3) **công quả** 功果 (meritorious deed or service): Việc thiện, phụng sự cho người khác.

(4) **trưởng** 長 (growing, developing): Nuôi lớn, phát triển. – **trưởng lòng Bồ Tát**: Nuôi lớn lòng yêu thương chúng sanh.

(5) **phẩm** 品: Phẩm hạnh 品行 (moral conduct); phẩm vị 品位 (rank, grade).

Chư hiền an tọa.

BÀI

Xuân thánh đức ngập đầy nhựa sống⁽⁶⁾

Xuân hồng ân mở rộng độ đời
Khuyên người trời gót vui chơi
Mai nam chiều bắc thánh thơ Đạo lành.

Đừng bận bịu lợi danh phàm tục
Đừng bận tâm vướng khúc trái oan
Tu hành ngày tháng lo toan
Đường lành giải thoát nhẹ nhàng tâm thân.

Đời giữa lúc phong vân mạt trắc⁽⁷⁾
Đời đương cơn đạo tặc,⁽⁸⁾ chiến tranh
Đời là vật chất cạnh tranh⁽⁹⁾
Dem thân vào đó quần quanh khổ sầu.

Thời hạ nguơn Đạo màu rộng mở
Cứu nhơn sanh quay trở về quê
Hôm nay ta đã hẹn thề
Lập công tu hạnh lo bề⁽¹⁰⁾ huòn nguyên.⁽¹¹⁾

(6) Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

(7) **phong vân mạt trắc** 風雲莫測 (unpredictable changes): Những thay đổi, chuyển biến không thể lường trước được.

(8) **đạo tặc** 盜賊 (robber): Trộm cướp.

(9) **vật chất cạnh tranh**: Tranh giành, hơn thua về lợi ích vật chất.

(10) **bề** (phương diện 方面: aspect, side): Phần, phía, phương diện.

(11) **huòn nguyên, hoản nguyên** 還源 (returning to the origin): Trở về nguồn cội (là cõi trời) và phục hồi ngôi vị cũ (cựu vị).

MỘT, khuyên phải nhẫn kiên trọn đạo
HAI, khuyên nhau tần tảo ⁽¹²⁾ độ đời
Chi chi cũng đợi lệnh Trời
Một lòng tu niệm, chớ dòi chí tâm.⁽¹³⁾

BA, khuyên nhớ âm thầm giữ đạo
BỐN, khuyên lo truyền giáo xa gần
Ở cho trọn nghĩa trọn nhân
Tinh minh ⁽¹⁴⁾ quyền pháp, ân cần ⁽¹⁵⁾ viếng thăm.

NĂM, khuyên phải chí chăm công quả
SÁU, khuyên lo đắp vá lỗi lầm
Xe sắn ⁽¹⁶⁾ thân ái đồng tâm ⁽¹⁷⁾
Giới quy đừng để lỗi lầm hư danh.⁽¹⁸⁾

BẢY, khuyên phải chí thành trung tín
TÁM, khuyên hăng nhẫn nhịn kính cung
Khổ vui no đói chia cùng
Trong vòng cương tỏa ⁽¹⁹⁾ vẫy vùng vượt ra.

CHÍN, khuyên tin ở Cha thiên thượng ⁽²⁰⁾
MƯỜI, ⁽²¹⁾ khuyên đừng lường vướng sự tình
Lo sao trọn vẹn phần mình
Thuần chơn vô ngã, thánh hình ⁽²²⁾ được tôn.

(...)

Thôi, Lão chào chư đệ muội.

⁽¹²⁾ **tần tảo** (*diligent day and night*): Hôm sớm siêng chăm.

⁽¹³⁾ **chớ dòi chí tâm**: Đừng thay đổi tâm chí.

⁽¹⁴⁾ **tinh minh** 精明 (*bright*): Sáng tỏ, rạng ngời.

⁽¹⁵⁾ **ân cần** 殷勤 (*solicitous and attentive*): Quan tâm, để tâm lo liệu.

⁽¹⁶⁾ **xe sắn**: Xe cho chặt lại, để sợi dây thân ái giữa nhau bền chắc.

⁽¹⁷⁾ **đồng tâm** 同心 (*of one mind*): Một lòng một dạ.

⁽¹⁸⁾ Người tu, nhất là bậc hướng đạo có chức phận, nếu phạm quy giới thì thân bại danh liệt.

⁽¹⁹⁾ **cương tỏa** 韁鎖 (*rein and lock; fig., being tied to sth*): Dây cương ngựa và cái khóa; ám chỉ sự trói buộc.

⁽²⁰⁾ **thiên thượng** 天上 (*in the heaven*): Ở trên trời cao.

⁽²¹⁾ Đức Giáo Tông ban cho mười lời khuyên. Số mười (*thập*) dùng chỉ sự trọn vẹn, hoàn hảo; do đó hay nói *thập thành* 十成 (vẹn đủ cả mười: *complete*), *thập toàn thập mỹ* 十全十美 (hoàn hảo, mười phần vẹn mười: *perfect*). Người tu, bậc Thiên ân hướng đạo làm đúng theo mười lời khuyên này thì hoàn hảo hóa được bản thân, hoàn thành được sứ mạng.

⁽²²⁾ **thánh hình** 聖形 (*holy form*): Cũng như *thánh thể* 聖體 (*holy body*).

6. CON ĐƯỜNG SỨ MẠNG TRONG BUỔI TAM KỲ ĐẠI XÁ CỦA ĐỨC CHÍ TÔN

Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 16-01 Kỷ Hợi (Thứ Hai 23-02-1959)

THI

ĐÔNG độ⁽¹⁾ chung xây cảnh đại đồng
PHƯƠNG⁽²⁾ nào cũng được phước Cha chung⁽³⁾
LÃO khuyên chư sĩ⁽⁴⁾ mau hồi tỉnh⁽⁵⁾
TỔ nghiệp hoàn thành phải gắng công.⁽⁶⁾

(1) **Đông độ** 東土 (*the Eastern land, i.e., Vietnam*): Cõi đất phương Đông, ám chỉ Việt Nam.

(2) **phương** 方 (*location, region*): Nơi chốn, khu vực.

(3) **Cha chung** (*the common Father, i.e., God*): Cha chung của mọi người, tức là Thượng Đế. Đức Chí Tôn dạy: *Thầy là Cha Cả của Đông Tây*. (Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, 04-3-1977).

(4) **chư sĩ** 諸士: Từ xưng hô trang trọng (ngôi thứ hai) để gọi những người có phẩm hạnh, có học vấn, hoặc đang tu học.

(5) **hồi tỉnh** 回醒 (*waking up from misconception*): Tỉnh ngộ, không còn mê muội nữa.

(6) **tổ nghiệp** 祖業 (*the career inherited from ancestors*): Sự nghiệp do tiền nhân truyền lại. – **Tổ nghiệp hoàn thành phải gắng công**: Muốn hoàn thành tổ nghiệp thì lớp người kế thừa phải cố gắng.

Lão chào chư Thiên ân.⁽⁷⁾ Chào chư đạo tâm nam nữ.

Giờ này Lão có lời cùng chư phận sự trong bộ máy Minh Tra. Toàn chư chức vụ phải nhận thấu⁽⁸⁾ một **con đường sứ mạng trong buổi Tam Kỳ đại xá của Chí Tôn**.⁽⁹⁾

Người⁽¹⁰⁾ đã đến cùng chúng sanh bằng sự yêu thương, quyết đem con cái của Người trở lại con đường bình yên trong sự sống đời đời, chung một khối bình đẳng bác ái, không để một ai tách ngoài thánh thể⁽¹¹⁾ trọn lành mà chịu khốn khổ dưới quyền hành của quỷ vương giày đạp. Nên Người quyết quy Tam Giáo, hiệp Ngũ Chi dựng nên một nền chánh pháp, đem tất cả các mối đạo xưa⁽¹²⁾ về một để duy nhất tín ngưỡng,⁽¹³⁾ chung một con đường hồi hướng,⁽¹⁴⁾

(7) **Thiên ân** (*the recipient of Heaven's blessing*): Người thọ nhận ơn Trời. – **chư Thiên ân**: Từ xưng hô trang trọng (ngôi thứ hai) để gọi những vị đang nhận trách nhiệm hoàng giáo.

(8) **nhận thấu** (*thoroughly recognising sth*): Nhận thức thấu suốt.

(9) Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này. **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong. – **đại xá** 大赦 (*amnesty, general pardon*): Tha hết những người phạm tội.

(10) **Người**: Đức Chí Tôn.

(11) **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

(12) **các mối đạo xưa** (*chư cựu giáo 諸舊教: old religions founded in the First and the Second Universalism*): Các tôn giáo ra đời trong Nhất Kỳ và Nhị Kỳ Phổ Độ.

(13) **duy nhất tín ngưỡng** 唯一信仰 (*gathering beliefs into one*): Gom các tín ngưỡng lại làm một. *Duy nhất* dùng như động từ.

(14) **hồi hướng** 回向 (*transferring one's merits to another place or*

giúp đỡ lẫn nhau cởi mở trái oan khổ nạn bởi vô minh⁽¹⁵⁾ tội lỗi ở lòng chúng sanh gây kết thành cộng nghiệp⁽¹⁶⁾ mà nhẹ bước đường lành,⁽¹⁷⁾ thung dung thảng ngày không dính một gợn nào phiền, không để một chướng ngại lo âu mà chúng sanh phải thối lòng bồ đề,⁽¹⁸⁾ thối duyên bồ tát.⁽¹⁹⁾ Cõi thế

person): Đem công đức của mình mà hướng về nơi khác, người khác. *Hồi hướng* là thuật ngữ đạo Phật.

Tuy nhiên, trong cụm từ **chung một con đường hồi hướng**, cũng như **lòng hồi hướng** ở đoạn dưới, thì **hồi hướng có lẽ** là nói tắt thành ngữ **hồi đầu hướng thiện** 回頭向善 (*turning back to the good, i.e., being awakened and interested in self-cultivation*), nghĩa là tỉnh ngộ mà quay về đường chánh lẽ phải, thức tỉnh mà lo tu sửa bản thân.

⁽¹⁵⁾ **vô minh** 無明 (*ignorant*): Ngu dốt, tối tăm, không hiểu biết.

⁽¹⁶⁾ **cộng nghiệp** 共業 (*collective karma*): Nghiệp xấu mà cả một tập thể phải cùng nhau chung chịu trả quả.

⁽¹⁷⁾ **nhẹ bước đường lành** (*stepping lightly on the good path*): Bước theo đường tu suôn sẻ vì không bị nghiệp báo cản trở.

⁽¹⁸⁾ **lòng bồ đề** (*bồ đề tâm* 菩提心: *bodhi mind*): Tâm giác ngộ, thức tỉnh trước những giả cảnh, ảo ảnh thế gian và có chí hướng bước vào đường tu hành. – **thối lòng bồ đề** (*discouraging one's bodhi mind*): Ngã lòng nhụt chí, không còn muốn theo đường tu hành nữa.

⁽¹⁹⁾ **Bồ Tát** 菩薩: Nói đầy đủ là **Bồ Đề Tát Đóa** 菩提薩埵 (*Bodhisattva*), dịch nghĩa là **Đại Sĩ** 大士. Bồ Tát là bậc tu hành đã đắc quả Phật nhưng lập đại nguyện không nhập Niết Bàn vì còn vào đời cứu độ chúng sinh đang trầm luân, chưa giác ngộ. Bồ Tát sẵn sàng nhận lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh.

Trong thánh giáo này, **bồ tát** là người tu hành có lòng muốn cứu độ tất cả chúng sanh. Tu theo đạo Cao Đài, hằng ngày cúng tứ thời với câu nguyện [*Nam mô*] *nhĩ nguyện phổ độ chúng sanh* tức

gian không còn các mối cạnh tranh, giành xé, sát hại lẫn nhau, đều được một tổ chức hoàn bị⁽²⁰⁾ để tương trợ liên quan mà trưởng thành⁽²¹⁾ một cuộc sống thanh bình, đạo đức, rất nên tốt đẹp.

Muốn tới một cuộc đời trang nghiêm thanh tịnh như vậy, Người bèn quy lương sanh,⁽²²⁾ vầy⁽²³⁾ một thánh thể, mà

là đã hứa với Trời thực hành hạnh nguyện của các vị Bồ Tát.

Trong câu thánh giáo trên đây, **duyên** 緣 có nghĩa là cơ hội (*opportunity*). Khi tu theo Cao Đài (như vừa nói trên) thì có cơ hội *phổ độ chúng sanh*, có cơ hội thực hành hạnh bồ tát (*duyên bồ tát*). Ngoài ra, trong Kỳ Ba đại ân xá, Đức Chí Tôn và hằng hà sa số các Đấng thiêng liêng cũng đang làm hạnh bồ tát, luôn đưa tay chờ cứu vớt chúng sanh, chỉ đợi mong chúng sanh thức tỉnh mà với tay nắm lấy các Đấng, như lời Đức Chí Tôn dạy (tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, 10-02-1975): “Thầy đã đưa tay đến với các con, các con phải đưa tay tới với Thầy. Thầy sẽ dìu dắt các con đến gần Thầy và trở về cùng Thầy. Thầy cùng các con là một, sống trong lẽ thiên nhiên, trong mùa xuân vĩnh cửu.” Đó là cơ hội cho chúng sanh nhận được ơn cứu độ của các bồ tát (*duyên bồ tát*). Nhưng, khi chúng sanh *thối lòng bồ đề*, rời bỏ đường tu, thì bản thân không còn cơ hội thực hành hạnh bồ tát, và cũng không còn cơ hội đón nhận ơn cứu độ của các vị Bồ Tát sẵn dành; như thế tức là đã **thối duyên bồ tát**. Do đó, *thối lòng bồ đề* và *thối duyên bồ tát* đi kèm nhau.

⁽²⁰⁾ **hoàn bị** 完備 (*faultless, complete, perfect*): Không khuyết điểm, đầy đủ, hoàn hảo.

⁽²¹⁾ **trưởng thành** 長成 (*developing into*): Phát triển thành.

⁽²²⁾ **quy lương sanh** 歸良生 (*gathering good people together*): Gom lại những người tốt lành.

⁽²³⁾ **vầy** (*establishing sth*): Gầy dựng.

hình hiện⁽²⁴⁾ một pháp môn rộng lớn để chứng tỏ Tạo Hóa vạn vật đồng thể đồng tánh, chân lý trong trời đất không phân biệt đây đó gần xa. Ai cũng là một tế bào⁽²⁵⁾ trong cơ nhục⁽²⁶⁾ của thánh hình⁽²⁷⁾ Đại Đạo, đồng đẳng⁽²⁸⁾ trên dưới trong ngoài. Kẻ thiện tri thức⁽²⁹⁾ đấm quần dân⁽³⁰⁾ kết nên một guồng máy, điều hòa trợ trưởng cho nhau.⁽³¹⁾ Dù ở chỗ trong chỗ ngoài cũng có một trọng trách⁽³²⁾ làm chủ tướng⁽³³⁾ cơ vệ⁽³⁴⁾ trấn an⁽³⁵⁾ cho khu thể.⁽³⁶⁾

⁽²⁴⁾ **hình hiện** 形現 (*displaying sth*): Phổ bày cho thấy rõ.

⁽²⁵⁾ **tế bào** 細胞 (*cell*): Đơn vị cơ sở (phần tử cốt yếu) cấu tạo nên một cơ thể, một tổ chức.

⁽²⁶⁾ **cơ nhục** 肌肉 (*flesh*): Thịt. Cơ và nhục đồng nghĩa.

⁽²⁷⁾ **thánh hình** 聖形 (*holy form*): Thánh thể 聖體 (*holy body*).

⁽²⁸⁾ **đồng đẳng** 同等 (*coequal*): Có giá trị, thứ bậc, tầm quan trọng, v.v... ngang nhau

⁽²⁹⁾ **thiện tri thức** 善知識 (*a good friend for one's self-cultivation*): Cũng gọi là *thiện hữu* (善友: bạn lành), *đạo hữu* (道友: bạn đạo). *Thiện tri thức* là thuật ngữ đạo Phật, để gọi một người bạn đạo có thể giúp mình tu học siêng năng và tiến bộ (tinh tấn).

⁽³⁰⁾ **quần dân** 群民 (*citizens*): Chúng dân 眾民, dân chúng, người dân của một nước.

⁽³¹⁾ **trợ trưởng cho nhau** (*helping one another develop*): Giúp nhau phát triển.

⁽³²⁾ **trọng trách** 重責 (*heavy responsibility*): Trách nhiệm nặng nề.

⁽³³⁾ **chủ tướng** 主將 (*commander-in-chief; fig., key figure*): Vị tướng tổng chỉ huy; (nghĩa bóng) nhân vật chủ chốt.

⁽³⁴⁾ **cơ vệ** 肌衛 (*muscle guarding*): Sự bảo vệ cơ (bắp thịt).

⁽³⁵⁾ **trấn an** 鎮安 (*keeping safety*): Giữ cho yên ổn.

⁽³⁶⁾ **khu thể** 軀體 (*body*): Thân thể, cơ thể. Khu và thể đồng nghĩa.

Mục đích cứu chuộc⁽³⁷⁾ Làn Ba⁽³⁸⁾ là thế. Phải làm cho bốn biển chung nhà, năm châu chung chợ, vạn vật chung sống trong bầu Tạo Hóa tự do, giải thoát tất thấy nghiệp trái⁽³⁹⁾ oan khiên⁽⁴⁰⁾ cho người đời, về phần xác lẫn phần hồn rất nên thanh khiết, trọn vẹn.

Muốn đi đến ngày cứu cánh⁽⁴¹⁾ viên mãn⁽⁴²⁾ cho chúng

⁽³⁷⁾ **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: *redeeming sb, redemption*): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (*rescuing sb, saving sb*). *Chuộc* (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (*lấy công chuộc tội*; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: *redeeming one's crime[s] by meritorious acts*). Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (*thực giá 贖價: ransom*) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45). Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn (Thầy) phế Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Thầy không trở về ngôi vị cũ. *Cứu chuộc* và *giá chuộc* là thuật ngữ đạo Chúa.

⁽³⁸⁾ **Làn Ba**: Tam Kỳ (Phổ Độ).

⁽³⁹⁾ **ngiệp trái** 業債 (*karmic debts*): Nợ nần (*trái*) kiếp này phải trả, vì kiếp trước gây nghiệp xấu (*bad karma*).

⁽⁴⁰⁾ **oan khiên** 冤牽 (*predestined enemy; injustice leading to sin*): *Oan nghiệp* 冤業, *oan nghiệt* 冤孽, những nợ nần, thù oán từ kiếp trước, sang kiếp này chúng đòi người mắc nợ phải trả; những điều ngang trái dẫn dắt đến chỗ tội lỗi).

⁽⁴¹⁾ **cứu cánh** 究竟 (*saving humans from samsara*): Người Hoa dịch **ba la mật đa** 波羅蜜多 (*paramita*) sang chữ Hán là **đáo bỉ ngạn** 到彼岸 (sang bờ bên kia, qua bờ giác), cũng dịch là **cứu cánh**. Thế nên **cứu cánh** còn có nghĩa là cứu độ, cứu rỗi, giải thoát luân

sanh, công cuộc thiết lập Đại Đạo không phải một sớm một chiều mà phải xây đắp nhiều công phu bởi nhiều bàn tay chúng sanh giác ngộ theo một quyền pháp tận độ⁽⁴³⁾ của buổi Tam Kỳ. Quyền pháp ấy là hồng ân của cơ cứu chuộc. Người⁽⁴⁴⁾ đã đem từ trời mà đến làm con thuyền bát nhã đưa chúng sanh nơi bến tục tận đến bờ giác để thoát cơ tự diệt, hưởng cảnh thung dung. Chúng sanh phải lấy công cán⁽⁴⁵⁾ tâm linh của mình làm giá chuộc. Giá chuộc ấy bằng sự ăn năn và lòng hồi hướng thì mới được nối liền mối thông công⁽⁴⁶⁾ để cho điển lực nơi Trời chuyển nhập vào lòng, vet u ám, giúp tri năng,⁽⁴⁷⁾ thêm sức mạnh cho chúng sanh chiến thắng quỷ vương, ca khúc thái bình quang vinh hạnh phúc.

Nên loài người muốn được dưới sự che chở của bàn tay quyền năng⁽⁴⁸⁾ là phải lập giao ước⁽⁴⁹⁾ cùng Trời, làm cho

hồi sanh tử.

⁽⁴²⁾ **viên mãn** 圓滿 (*perfect*): Vẹn toàn, trọn vẹn, đầy đủ.

⁽⁴³⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽⁴⁴⁾ **Người**: Đức Chí Tôn.

⁽⁴⁵⁾ **công cán** 公幹 (*result of hard work*): Kết quả của công việc khó nhọc.

⁽⁴⁶⁾ **thông công** 通功 (*communion; communicating with*): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). *Thông công* là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

⁽⁴⁷⁾ **tri năng** 知能 (*ability to understand sth*): Khả năng (năng lực) hiểu biết.

⁽⁴⁸⁾ **bàn tay quyền năng** (*hands of power*): Bàn tay của Đức Thượng Đế Chí Tôn.

⁽⁴⁹⁾ **giao ước** 交約 (*testament, covenant, contract, agreement*): Những quy định (cam kết) về quyền lợi và trách nhiệm giữa hai

Trời người trở nên đồng nhất.⁽⁵⁰⁾ Đã đồng nhất thì việc của Trời làm hôm nay là việc của người. Người⁽⁵¹⁾ phải thấy cái trọng trách sứ mạng ở nơi mình. Mình với Trời cùng một chương trình cải tạo thể gian. Nhận thức⁽⁵²⁾ được điều ấy, thấy rõ một tương lai sứ mạng mà gắng lòng lo tu, để lòng thờ kính. Đã được danh dự đứng trong hàng ngũ về phía của Thầy, cùng trong một bữa tiệc,⁽⁵³⁾ được dự vào những ghế

bên để hai bên căn cứ theo đó thực hiện. Giao ước cũng là *minh ước* 盟約.

⁽⁵⁰⁾ **đồng nhất** 同一 (*identical, same*): Giống nhau, không khác.

⁽⁵¹⁾ **người** (*man*): Con người, loài người.

⁽⁵²⁾ **nhận thức** 認識 (*recognising sth*): Biết rõ ràng, chắc chắn.

⁽⁵³⁾ **bữa tiệc** (*yến tịch* 宴席: *feast, banquet*): Bữa tiệc là thuật ngữ đạo Chúa. Bữa tiệc là lúc con người gác lại mọi việc bận rộn để cùng ngồi bên nhau, vui vẻ ăn uống với nhau, san sẻ tình cảm.

Kinh Thánh diễn tả sự hiệp thông, gắn bó giữa Thiên Chúa và con người qua dụ ngôn bữa tiệc. Như I-sai-a 25:6 diễn tả (dịch theo New International Version): *Trên núi này, Đức Chúa Toàn Năng sẽ dọn cho muôn dân một bữa tiệc thịnh soạn, một bữa tiệc có rượu lâu năm, có các thứ thịt ngon nhất và các loại rượu tốt nhất. / On this mountain the Lord Almighty will prepare a feast of rich food for all peoples, a banquet of aged wine – the best of meats and the finest of wines.* Đó là bữa tiệc của ngày sau rốt (*cánh chung* 竟終), là ngày mà con người được hưởng ơn cứu độ viên mãn. Và kể từ ngày đó trở đi, con người được sống vui, hưởng hạnh phúc và an bình mãi mãi trong Thiên Chúa.

Nước Thiên Chúa (Nước Trời) thường được ví như bữa tiệc, và Đức Giê-su mời mọi người hãy đến dự tiệc với Chúa, nhưng phần đông người đời lại chối từ, vì họ không biết điều này: *Phúc thay ai được dự tiệc trong Nước Thiên Chúa! / Blessed is the one who will eat at the feast in the kingdom of God!* (Lu-ca 14:15)

mà Đức Cha Trời dành cho, thì không phải ơn phước sao được trở nên danh dự đó?

Ơn phước trong buổi Tam Kỳ, Thầy lại dung hòa⁽⁵⁴⁾ cả kim cổ lẫn Đông Tây, quy hiệp các tôn giáo, học phái⁽⁵⁵⁾ để chiết trung⁽⁵⁶⁾ làm một khối. Khối ấy gọi là hoàn linh đơn⁽⁵⁷⁾ cứu chuộc vạn linh, nên phải bỏ nhiều công phu nấu luyện mới thành. Trước hết phải theo một phương thang⁽⁵⁸⁾ mà bào chế. Phương thang ấy từ trời đất mới có⁽⁵⁹⁾ đã cứu được không biết bao nhiêu chúng sanh trong các thời đại. Tam

Trong thánh giáo Đức Đông Phương Lão Tổ, bữa tiệc vừa mang ý nghĩa con người được hiệp nhất với Thượng Đế, vừa có nghĩa là vinh dự tốt cùng, là phần thưởng Trời ban cho người đã chu toàn sứ mạng Trời giao phó trong công cuộc cứu độ Kỳ Ba.

⁽⁵⁴⁾ **dung hòa** 容和: Nhân nhượng lẫn nhau về các điểm trái nghịch để đạt được những điểm chung, không còn đối lập nhau nữa.

⁽⁵⁵⁾ **học phái** 學派 (*school*): Trường phái (môn phái) học thuật, gồm những nhà có chung chủ trương, ý kiến, đường hướng về một lãnh vực như triết học, kinh tế học, v.v...

⁽⁵⁶⁾ **chiết trung** 折中/折衷 (*eclectically deriving the best from excessive or inadequate elements*): Lọc lấy những gì tốt nhất từ những yếu tố thái quá hay bất túc.

⁽⁵⁷⁾ **hoàn** 丸 (*pill*): Viên thuốc. – **linh đơn** 靈丹 (*efficacious medicine*): Thuốc vô cùng hiệu nghiệm.

⁽⁵⁸⁾ **phương** 方 (*prescription*): Đơn (toa) thuốc trị bệnh. – **thang** 湯 (*decoction*): Thuốc đã sắc xong sau khi nấu các dược thảo 藥草 (*medicinal herbs*). – **phương thang** 方湯 (*prescription*): Hiểu như *phương*, là đơn thuốc.

⁽⁵⁹⁾ **từ trời đất mới có** (*since the creation of heaven and earth*): Từ khi mới có trời đất (vũ trụ).

Giáo Thánh Nhơn⁽⁶⁰⁾ đã trao cho thế gian, mà thế gian được hòa bình, chúng sanh chứng thành không biết bao nhiêu trên cảnh Niết Bàn. Về cá nhân thì Tinh, Khí, Thần hiệp nhưt, ba báu đồng cân.⁽⁶¹⁾ Về đạo pháp [thì]⁽⁶²⁾ Lý, Khí, Hình một thể độc nhất, tạo hóa muôn loài. Nên xây dựng thánh hình là phải đủ tam thể làm nhưt nguyên, đạo đời hiệp một, mà con đường xuất thế hườn nguyên phải dựa vào cơ nhập thế bồi công. Mà nhập thế xây thế đạo, xuất thế dựng thiên đạo⁽⁶³⁾ cũng không ngoài ba báu là tôn giáo, khoa học, chính trị làm một để nuôi phần xác, dưỡng phần hồn, mở căn trí, giúp cơ năng, làm chương trình cho tinh thần vật chất hay duy vật duy linh, không ngoài định luật duy nhất.

Muốn thuốc ấy được toàn linh toàn hiệu, người chứng sái⁽⁶⁴⁾ phải để mắt trông nom, cân lượng phải nhích cho đúng độ, không được báu này nhiều, báu kia ít, món này

⁽⁶⁰⁾ **Tam Giáo Thánh Nhơn** 三教聖人 (*the Three-Teaching Holy Ones, i.e., Confucius, Laozi, and Shakyamuni*): Tức là Đức Khổng Tử (Nho), Đức Lão Tử (Tiên), và Đức Thích Ca Mâu Ni (Phật).

⁽⁶¹⁾ **đồng cân** 同斤: Nói đủ là **đồng cân đồng lượng** 同斤同兩 (*of the same weight, strength, or importance*), tức là cùng trọng lượng như nhau, ngang sức với nhau, quan trọng như nhau, không bên nào trội hơn hay kém hơn bên nào.

⁽⁶²⁾ Chữ trong dấu [. .] là do chúng tôi thêm vào.

⁽⁶³⁾ **thiên đạo** 天道 (*the heavenly way*): Con đường nội tu (tĩnh luyện) để giải thoát luân hồi sanh tử (*the way of inner self-cultivation to get free from samsara*), cũng gọi *thiên đạo đại thừa*, *thiên đạo giải thoát*.

⁽⁶⁴⁾ **chứng sái** 蒸晒 (*steaming sth and drying it in the sun*): Hấp và phơi khô.

sống, món nợ già. Nếu kẻ làm bướng hốt càn,⁽⁶⁵⁾ thì bịnh đời sao dứt mà còn có sự hiểm nguy.

Về đạo pháp cũng thế. Người cầm cân nảy mực ⁽⁶⁶⁾ phải đúng đắn phân minh, mà sự ủy thác trông nom ⁽⁶⁷⁾ nếu bê tha nhác nhóm để cho vỡ lở tai hại thì tội ấy đâu vừa.

Hôm nay nền Đạo vừa khai chưa được bao năm,⁽⁶⁸⁾ các đệ cũng thấy quyền pháp của Chí Tôn trên mực đích cứu cánh cho bốn biển nhơn sanh. Mặc dù các tôn giáo, học phái chưa về một mà đường lối của Đạo ta được dung hòa rất nên bình

⁽⁶⁵⁾ **hốt càn:** Hốt thuốc bừa bãi, không đúng theo y thuật.

⁽⁶⁶⁾ **cầm cân nảy mực** (*using a marking cord; executing rules and regulations*): Thành ngữ này ra đời từ công việc của thợ mộc khi cần xẻ gỗ theo đường thẳng tắp. Người thợ dùng một sợi dây tẩm mực (*thăng mực 繩墨; thăng trực 繩直: line marker; marking cord; plumb-line*) căng thẳng trên phần gỗ muốn xẻ bằng cách buộc một đầu dây vào quả cân để cố định đúng vị trí, và bàn tay người thợ giữ chặt đầu dây còn lại. Sau khi ướm thử sợi dây căng thẳng đã ăn khớp theo đường xẻ mong muốn, người thợ lấy ngón tay bật cho sợi dây nảy lên rồi dội xuống vài lần, in lằn mực lên mặt gỗ. Sau đó, người thợ sẽ cưa theo lằn mực.

Thành ngữ này dùng để nói về trách nhiệm và lương tâm của những người có chức phận phán đoán, xét xử; tức là họ phải công bằng, trung thực. Vì vậy, Đức Đông Phương Lão Tổ mượn thành ngữ này để dạy các vị Minh Tra hãy biết hành xử đúng đắn phân sự bảo pháp tại các họ đạo.

⁽⁶⁷⁾ **sự ủy thác trông nom:** Hội Thánh ủy thác (chánh thức giao phó) cho Minh Tra trông nom việc bảo pháp ở từng họ đạo.

⁽⁶⁸⁾ **nền Đạo vừa khai chưa được bao năm:** Đạo khai tháng 11-1926; Đức Đông Phương Lão Tổ dạy bài này vào tháng 02-1959, tức là Đạo chưa được ba mươi ba năm.

đẳng, bác ái. Đường lối ấy dù phải [bị] hoàn cảnh kiềm hãm, thói đời ganh ghét nó cũng thành công thực sự. Thành công là loài người hiện nay đang tìm lại con đường này, con đường yên ổn hòa bình, cả yêu thương và lẽ sống lành mạnh. Đường duy nhất thế gian là con đường dung hòa duy nhất. Dù ai chạy ngõ nào, đi lối nào cũng quay về đây mới bình yên, bền vững. Dù là kẻ nghịch, kẻ giết hại đạo, cũng có ngày ăn năn, có ngày làm tiên phong đi đầu trong sự truyền đạo.⁽⁶⁹⁾ Nhưng tại sao [đã có] đường lối ấy [mà] bây giờ trong nội bộ lại phải chia rẽ nhau, thù nghịch nhau? Điều ấy ai biết được. Chỉ có đức tin mới thấy mà thôi.

Quyền Trời không dễ trái, pháp đạo mấy ai qua. Đó cũng kể của quý vương mà kẻ ấy quyền Trời đồng ý cho nó.⁽⁷⁰⁾ Bởi

⁽⁶⁹⁾ **Dù là kẻ nghịch, kẻ giết hại đạo, cũng có ngày ăn năn, có ngày làm tiên phong đi đầu trong sự truyền đạo:**

Vua A Xà Thế 阿闍世 (*Ajatashatru*) cai trị nước Ma Kiệt Đà 摩竭陀 (*Magadha*) từ năm 492 đến năm 460 trước Công Nguyên. Ông âm mưu cùng Đề Bà Đạt Đa 提婆達多 (*Devadatta*) ám hại Đức Phật, nhưng thất bại. Cuối cùng ông quy y theo Phật và hết lòng ủng hộ đạo Phật.

Phao-lô (*Paul*) ban đầu kiên trì săn đuổi ráo riết các Ki-tô hữu để giết hại họ, nhưng rốt cuộc ông sám hối, theo Đạo Chúa và trở thành Thánh tông đồ.

⁽⁷⁰⁾ **quyền Trời đồng ý cho nó:** Đức Chí Tôn dạy: “*Còn phẩm trật quý vị cũng như thế ấy. Nó cũng noi chước Thiên Cung mà lập thành quý vị, cũng đủ các ngôi các phẩm, dựng đày đọa các con, hành hài các con, xử trị các con. Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên dựng quyền cấm dỗ các con, xúi biếu các con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tôi tớ nó. / Thầy đã thường nói: Hai đầu cân không song bằng thì tiếng cân*

nó đã muốn vậy, tưởng là đắc kế mà nào hay là bị kế. Nên người có trách nhiệm đã biết quyền Trời lãnh đạo, thì sao còn mơ hồ, sao còn phân vân ⁽⁷¹⁾ nghi ngại? Ở đây, hay ở nơi nào, sứ mạng đặt vào đâu, chương trình để ở đâu thì người nơi đó cứ tận tâm mà thi hành nhiệm vụ. Làm sao ta biết được việc của Trời? ⁽⁷²⁾

Vì vậy Lão khuyên chư vị bảo pháp ⁽⁷³⁾ thông suốt lòng mình để lòng được tiếp trọn ơn điển, đừng cho chướng ngại lấp ngăn.

(...)

Thôi, Lão chào chư đệ.

chưa đúng lý. Luật công bình thiêng liêng buộc phải vậy.” (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, quyển I, đàn ngày 19-12-1926.)

⁽⁷¹⁾ **phân vân** 紛紜 (*bewildered and unable to make a decision*): Hoang mang, rối trí, không thể quyết định.

⁽⁷²⁾ **Làm sao ta biết được việc của Trời?** (*How can we know God's plan?*): Việc của Trời chỉ có Trời biết; do đó Đức Chúa Trời dạy: “*Vì chính Ta biết các kế hoạch Ta dành cho các người... / For I know the plans I have for you...*” (Giê-rê-mi-a 29:11) Vì vậy, **sứ mạng đặt vào đâu, chương trình để ở đâu thì người nơi đó cứ tận tâm mà thi hành nhiệm vụ.** Đây cũng là hàm ý trong lời dạy của Đức Lý Đại Tiên Trưởng: “*Việc Trời, Trời liệu; việc người, người lo.*” (Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, 26-01-1988)

⁽⁷³⁾ **chư vị bảo pháp** (*those who conserve the dharma*): Tức là “*chư phật tử trong bộ máy Minh Tra*” như Đức Lão Tổ dạy rõ khi mở đầu bài thánh giáo này. Ở mỗi họ đạo của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài có một vị Minh Tra giữ nhiệm vụ bảo pháp. Đứng nhằm với vị Bảo Pháp 保法 (*the Dharma Conservator*) trong Thập Nhị Thời Quân thuộc Hiệp Thiên Đài.

7. TẤM BẢN ĐỒ ĐỂ HOÀN THÀNH SỨ MẠNG

*Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 17-01 Kỷ Hợi (Thứ Ba 24-02-1959)*

THI

*ĐÔNG thiên ⁽¹⁾ vừa dứt đến xuân về
PHƯƠNG độ hòa bình ⁽²⁾ tỉnh giấc mê
LÃO luyện ⁽³⁾ nhiều năm nên thánh đức
TỔ ban ơn phước chứng tâm thề.⁽⁴⁾*

Chào chư Thiên ân, chư đạo tâm. Đại tịnh nghiêm đàn, an tọa nghe dạy.

BÀI

⁽¹⁾ **đông thiên** 冬天 (*winter*): Mùa đông.

⁽²⁾ **phương** 方 (*method, means*): Phương cách, phương tiện. – **độ** 渡 (*saving sb*): Cứu độ, cứu vớt. – **phương độ hòa bình** (*peaceful method of salvation*): Cách thức hòa bình để cứu khổ cho đời, không dùng bạo lực.

⁽³⁾ **lão luyện** 老練 (*well trained*): Được tập luyện lâu dài, nhiều kinh nghiệm.

⁽⁴⁾ **tâm thề** (*tâm thệ 心誓: oath from one's sincere heart*): Lời thề (hứa nguyện) từ tấm lòng thành.

Kỳ đại xá⁽⁵⁾ Chí Tôn khai Đạo
Buổi hạ nguơn điên đảo mười phương⁽⁶⁾
Nhơn sanh⁽⁷⁾ trong kiếp vô thường⁽⁸⁾
Trong cơ tận diệt⁽⁹⁾ tang thương⁽¹⁰⁾ đối đời.⁽¹¹⁾
Đoái⁽¹²⁾ nhơn loại giữa đời mạt kiếp⁽¹³⁾
Cảnh khổ đau tan hiệp, đói nghèo
Dưới trời⁽¹⁴⁾ vang dậy tiếng kêu

Làm than,⁽¹⁵⁾ khốn đốn, trăm điều hiểm nguy.
Ai là kẻ xét suy, hối cải
Ai là người lo giải tiền khiên⁽¹⁶⁾
Ai toan⁽¹⁷⁾ tránh cuộc biến thiên⁽¹⁸⁾
Cởi rồi nghiệp trái⁽¹⁹⁾ não phiền thoát thân.
Nay được hội⁽²⁰⁾ hồng ân tận độ⁽²¹⁾
Gắng mà tu lánh chỗ họa ương⁽²²⁾
Lánh thân ngoài bãi chiến trường
Lánh mình vào đạo, rau tương gói lòng.
Đừng lẫn quẩn⁽²³⁾ trong vòng danh lợi

(5) **đại xá** 大赦 (*amnesty, general pardon*): Tha hết cho những người phạm tội.

(6) **điên đảo** 顛倒 (*chaotic*): Xáo trộn, khuấy lộn, tráo trở. **mười phương** (*thập phương* 十方: *everywhere*): Khắp nơi.

(7) **nhơn sanh, nhân sinh** 人生 (*human lifespan*): Đời người.

(8) **vô thường** 無常 (*impermanent; passing away*): Không bền vững lâu dài; chết.

(9) **tận diệt** 盡滅 (*extermination, complete destruction*): Tiêu diệt hết tất cả, hủy diệt hoàn toàn.

(10) **tang thương** 桑蒼 (*vicissitudes*): Nói tắt thành ngữ *tang điền* [biển vĩ] *thương hải* 桑田[變爲]蒼海 (ruộng dâu biến thành biển xanh), chỉ những sự thay đổi lớn lao ở đời.

(11) Hai chữ *đối đời* lặp lại ý hai chữ *tang thương*.

(12) **đoái** (*being moved and thinking of, or looking at*): Thương tình mà nghĩ đến (*đoái hoài, đoái tưởng*), hoặc nhìn đến (*đoái nhìn*).

(13) **mạt kiếp** 末劫 (*the last kalpa*): Thời kỳ cuối cùng của một đại chu kỳ vũ trụ sau khi đã qua hết **thượng nguơn** (nguơn thượng đức, nguơn tạo hóa: *the first kalpa*) và **trung nguơn** (nguơn thượng lực, nguơn tranh đấu: *the second kalpa*). Cũng gọi là **hạ nguơn** (nguơn điêu tàn, nguơn tái tạo để rồi trở lại thượng nguơn).

(14) **trời** 天 (*sky, heaven*): Bầu trời, khung trời. (Không viết hoa, vì

không phải là ông Trời.)

(15) **làm than** (*miserable, wretched*): Vất vả, cơ cực, khổ sở.

(16) **tiền khiên** 前牽: Nói tắt **nợ tiền khiên** (*unpaid debt in one's former life*). *Tiền* là trước; *khiên* là lôi kéo, vướng vít, ràng buộc, liên lụy. *Nợ tiền khiên* là nợ do kiếp trước (*former life*) gây nghiệp xấu, qua kiếp này (*this life*) bị nó đòi và phải trả.

(17) **toan** (*intending to do sth, having an intention to do sth*): Có ý định làm gì.

(18) **biến thiên** 變遷 (*changes, vicissitudes*): Thay đổi, biến đổi (gây tác hại lớn).

(19) **nghiệp trái** 業債 (*karmic debts*): Nợ nần (*trái*) kiếp này phải trả, vì kiếp trước gây nghiệp xấu (*bad karma*).

(20) **hội** 會 (*meeting*): Gặp.

(21) **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

(22) **họa ương** 禍殃 (*great disaster, great calamity*): Tai ương, tai họa lớn thành linh xảy đến.

(23) **lẩn quẩn, luẩn quẩn** (*hovering within sth*): Cứ loanh quanh, không thoát ra khỏi một nơi hoặc tình trạng nào đó.

Mà phải cam ⁽²⁴⁾ sớm tối khổ sầu
 Đòi tàn chẳng được bao lâu ⁽²⁵⁾
 Có tu mới tránh khỏi bầu tang thương.
 Nay Lão vạch một chương **đồ bản** ⁽²⁶⁾
 Trông vào đây cho hãn ⁽²⁷⁾ mới manh
 Trông đây **sứ mạng hoàn thành** ⁽²⁸⁾
 Trông đây để đón phước lành ban trao.
 Cân công luật nắm sao cho vững
 Lòng vô tư ⁽²⁹⁾ mới chứng công bình ⁽³⁰⁾
 Đừng cho đời đạo lệch chình
 Đừng cho tình ý của mình làm lu.
 Đạo vô vi, phải tu mới chứng
 Tu chứng rồi mới xứng Thiên ân ⁽³¹⁾

Ân oai quyền pháp độ dân ⁽³²⁾
 Làm cho sáng tỏ, xa gần kính tin.
 MỘT, khuyên nhớ giữ gìn trung chính ⁽³³⁾
 HAI, khuyên tuân mệnh lệnh giáo quyền ⁽³⁴⁾
 Lúc nào lòng cũng Thiêng Liêng ⁽³⁵⁾
 Thông công ⁽³⁶⁾ nối lại bảo giềng ⁽³⁷⁾ độ sanh.
 BA, khuyên được công bình, đúng đắn
 BỐN, khuyên lòng ngay thẳng, hòa thân ⁽³⁸⁾

⁽²⁴⁾ **cam** (*resigning oneself to sth*): Đành chịu.

⁽²⁵⁾ **Đòi tàn chẳng được bao lâu**: Đòi mất pháp (hạ nguơn) sắp hết rồi, gần “văn tuồng” rồi.

⁽²⁶⁾ **đồ bản**: Bản đồ 版圖 (*map*), bản vẽ chỉ dẫn đường đi.

⁽²⁷⁾ **hãn** (*grasping sth*): Hãn tường; biết rõ, thấy rõ, hiểu rõ.

⁽²⁸⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong. **Trông đây sứ mạng hoàn thành** (*Following these instructions so as to fulfil your mission*): Trông vào đây mà thi hành để hoàn thành sứ mạng. Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²⁹⁾ **vô tư** 無私 (*unbiased, impartial*): Không có lòng riêng, không thiên vị, không thành kiến.

⁽³⁰⁾ **Cân công luật nắm sao cho vững / Lòng vô tư mới chứng công bình**: Đây là trách nhiệm và ý thức của các chức sắc giữ nhiệm vụ “bảo pháp” trong đạo Cao Đài.

⁽³¹⁾ **mới xứng Thiên ân**: Mới xứng đáng với ơn Trời ban cho; mới xứng danh là một bậc Thiên ân thọ sứ mạng Trời ban.

⁽³²⁾ **ân oai, ân uy** 恩威 (*grace and power; favour and authority*): Ôn huệ và quyền uy. – **Ân oai quyền pháp độ dân**: Chức sắc cần có oai nghi để tín đồ kính nể, tôn phục; còn phải có lòng thương yêu đồng đạo, giúp đỡ đàn em để tín đồ cảm mến, gắn bó. Quyền pháp trong đạo Cao Đài không phải là quyền hành cai trị; trái lại, là ưu tiên lấy tình thương cảm hóa, sau cùng mới lấy luật đạo răn dạy nếu người làm lỗi vẫn cứng lòng, không chịu hối cải.

⁽³³⁾ **trung chính, trung chánh** 中正 (*fair and honest*): Không thiên lệch; ngay thẳng và trung thực.

⁽³⁴⁾ **giáo quyền** 教權 (*religious authority*): Quyền lãnh đạo trong một tôn giáo.

⁽³⁵⁾ **Lúc nào lòng cũng Thiêng Liêng**: Lòng luôn nghĩ tới các Đấng thiêng liêng để giữ tâm lành tánh thiện.

⁽³⁶⁾ **thông công** 通功 (*communion; communicating with*): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). *Thông công* là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

⁽³⁷⁾ **bảo giềng** (*bảo cương 寶綱: precious guiding principle*): Giềng mối quý báu, nguyên tắc chỉ đạo quý báu.

Thương đời sớm tối ân cần ⁽³⁹⁾
Hòa mình trong đám thiện dân ⁽⁴⁰⁾ *dắt dìu.*

NĂM, khuyên giữ Thiên điều ⁽⁴¹⁾ *luật pháp*
SÁU, khuyên cho duy nhất thánh hình ⁽⁴²⁾
Nhớ câu Bồ Tát hữu tình ⁽⁴³⁾
Chan đều sức sống, đức tin kết liền.

BẢY, khuyên phải bảo yên ⁽⁴⁴⁾ *hàng ngũ*
TÁM, khuyên thường huấn dụ ⁽⁴⁵⁾ *nhơn sanh*
Xây nên thánh thể ⁽⁴⁶⁾ *mạnh lành*
Viếng thăm an ủi, tình hình suốt thông. ⁽⁴⁷⁾

CHÍN, khuyên lo đại đồng sơ bộ ⁽⁴⁸⁾
MƯỜI, khuyên chung củng cố nội tình
Trước là xây dựng cho mình
Sau là hàn gắn bất bình hồng hư.

(...)

Chư Tỳ Ni Sư Quân còn non kém về đạo hạnh công đức, ráng lập chí mà tu. Lão cũng xin với Thầy một vài năm cho chư hiền lành mạnh, xứng đáng người Thiên ân bảo an quyền pháp. Nhất là từ nay trở đi khép mình trong khuôn viên đạo đức được trọn vẹn để khỏi phụ lòng của Lão.

Việc bảo pháp cũng phải khéo léo dùng để sanh lòng bất hòa mà mang lỗi.

(...)

Thôi, Lão chào.

⁽³⁸⁾ **hòa thân** 和親 (*getting along with others*): Hòa hiệp và gần gũi với người khác.

⁽³⁹⁾ **ân cần** 殷勤 (*solicitous and attentive*): Quan tâm, để tâm lo liệu.

⁽⁴⁰⁾ **thiện dân** 善民 (*good people*): Dân lành.

⁽⁴¹⁾ **Thiên điều** 天條 (*Heavenly code*): Điều luật của Trời.

⁽⁴²⁾ **khuyên cho duy nhất thánh hình**: Giữ cho thánh hình (*thánh thể*: Hội Thánh, Tòa Thánh, thánh thất, thánh tịnh) nguyên vẹn, không bị chia tách, xẻ phân, vẫn là một thể duy nhất 唯一.

⁽⁴³⁾ **Bồ Tát hữu tình** 菩薩有情 (*Bodhisattvas have mercy on all sentient beings*): Các Bồ Tát có lòng thương xót chúng sanh.

⁽⁴⁴⁾ **bảo yên, bảo an** 保安 (*ensuring safety and peace*): Giữ yên, làm cho an toàn, ổn định, không hỗn loạn.

⁽⁴⁵⁾ **huấn dụ** 訓誘 (*counselling sb*): Dạy bảo, dẫn dắt.

⁽⁴⁶⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽⁴⁷⁾ **Viếng thăm an ủi, tình hình suốt thông**: Chúc sức, chúc việc siêng năng thăm hỏi tín hữu trong họ đạo, an ủi khi họ gặp rủi ro;

nhờ vậy biết rõ hoàn cảnh đồng đạo trong họ đạo.

⁽⁴⁸⁾ **sơ bộ** 初步 (*preliminary*): Bước đầu.

8. CHỈ CÓ PHƯƠNG TU GIẢI THOÁT LÀ CON ĐƯỜNG BẤT DIỆT

Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 20-01 Kỷ Hợi (Thứ Sáu 27-02-1959)

THI

PHỤC hưng chánh pháp độ tàn linh ⁽¹⁾
MA luyện tâm thân tượng thánh hình ⁽²⁾
ĐẠI Đạo quy hồi về cựu cảnh ⁽³⁾
ĐỂ ân ⁽⁴⁾ nhỏ ⁽⁵⁾ đến mối công bình.⁽⁶⁾

(1) **tàn linh** 殘靈 (*leftover spirits*): Những linh căn (*nguyên nhân* 原人) còn sót lại trong số chín mươi hai ức nguyên nhân bị rớt lại (*cửu nhị tàn linh* 九二殘靈) sau hai kỳ phổ độ. Theo Ngọc Lộ Kim Bàn 玉露金盤 (*the Golden Basin of Jade Dew*), có chín mươi sáu ức nguyên nhân xuống trần; sau hai kỳ phổ độ (*the First and the Second Universal Salvations*) chỉ độ được mỗi kỳ hai ức trở về với Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

(2) **tượng** 象 (*shaping, forming*): Tạo nên hình dạng. – **ma luyện** 摩練 (*filing and training*): Mài giũa và rèn luyện. – **Ma luyện tâm thân tượng thánh hình**: Mài giũa và rèn luyện tâm thân phàm tục để tạo nên thánh hình (thánh thể), tức là tu luyện để thánh hóa bản thân.

(3) **quy hồi** 歸回 (*returning*): Trở về. – **Đại Đạo quy hồi về cựu cảnh**: Noi theo Đại Đạo (tu theo Cao Đài) để trở về cõi trời là chốn xưa của mình.

Lão chào chư Thiên ân, chư đạo tâm trong hàng Thánh, Hành, Giáo, Phục Thiện.⁽⁷⁾

Giờ này Lão đến đây để chứng tấm lòng thành của chư hiền đã thấu hiểu phần nào trên đường hồng ân tận độ ⁽⁸⁾ mà quyết tâm bước lại trên đường quê cũ vị xưa.

Đời là sông mê bể khổ, không lúc nào bằng phẳng lặng êm, ồ ạt xô xao, ngày tháng liên miên muôn ngàn lượn sóng, đảo lộn chất óc rầy tai, chôn nhận bao linh hồn đã sa nơi vực thẳm. Nếu loài người chẳng giác ngộ hồi đầu ⁽⁹⁾ thì mãi cứ trầm luân ⁽¹⁰⁾ dưới trăm ngàn lượn sóng.

Hôm nay cơ tận độ đã đến ngay trong buổi đời xáo trộn tang thương. Các đệ là người hữu duyên được đứng trên chiếc thuyền từ đưa qua bờ giác thì hân hạnh lắm rồi. Phải tinh tấn,⁽¹¹⁾ dũng mãnh chống tới chèo qua cho mau đến bến.

(4) **ĐỂ ân** 帝恩 (*God's grace*):Ơn Thượng Đế.

(5) **nhỏ** (*dripping*): Nhỏ giọt, rỏ giọt.

(6) Bài thơ quán thủ là **Phục Ma Đại Đế** 伏魔大帝 (*the Emperor Defeating Devils*), một tôn hiệu của Đức Quan Thánh Đế Quân.

(7) **Thánh, Hành, Giáo, Phục Thiện**: Nói đủ là Thánh Thiện, Hành Thiện, Giáo Thiện, và Phục Thiện. (Dưới Thánh Thiện là Dự Thiện.)

(8) **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

(9) **hồi đầu** 回頭 (*turning one's head back; fig., awaking to illusions of life*): Quay đầu lại; tỉnh ngộ, thức tỉnh.

(10) **trầm luân** 沉淪 (*sinking*): Chìm đắm. Trầm và luân đồng nghĩa.

(11) **tinh tấn** 精進 (*dedicating oneself to progress on the way of self-cultivation*): Luôn luôn chuyên tâm nhất trí, cố gắng không ngừng để tiến bộ trên đường tu thân học đạo.

Cơ cứu chuộc⁽¹²⁾ đã thiết lập tại đất nước này, xây dựng một nền an ninh cho muôn dân hưởng phước thanh bình chung trong thánh thể,⁽¹³⁾ tránh cơ tận diệt.⁽¹⁴⁾

Nền an ninh quốc đạo là nền Phước Thiện mà sứ mạng đã trao gửi nơi các hiền. Các hiền phải cố gắng làm xong công đức. Sau này Thầy sẽ ban thưởng một cách xứng đáng.

Ở đời này không có một cái gì là hạnh phúc chơn thật cả. Dù là quốc vương, hào phú⁽¹⁵⁾ cũng chưa phải là nhàn. Chỉ có đạo đức ở lòng mình, người ấy mới tự do, vinh hạnh hơn cả.

⁽¹²⁾ **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: *redeeming sb, redemption*): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (*rescuing sb, saving sb*). Chuộc (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (*lấy công chuộc tội*; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: *redeeming one's crime[s] by meritorious acts*). Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (*thực giá 贖價: ransom*) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45). Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn (Thầy) phé Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Thầy không trở về ngôi vị cũ. *Cứu chuộc* và *giá chuộc* là thuật ngữ đạo Chúa.

⁽¹³⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽¹⁴⁾ **tận diệt** 盡滅 (*extermination, complete destruction*): Tiêu diệt hết tất cả, hủy diệt hoàn toàn.

⁽¹⁵⁾ **hào phú** 豪富 (*rich and powerful person*): Người giàu có và thế lực.

Người được hữu phần gặp mỗi chơn truyền,⁽¹⁶⁾ được minh sư chỉ điểm⁽¹⁷⁾ thì ân phước vô cùng. Khái thị⁽¹⁸⁾ lòng mình, thấu suốt máy hành tàng,⁽¹⁹⁾ chủ quyền sanh tử,⁽²⁰⁾ khai sinh môn bế tử hộ,⁽²¹⁾ thung dung chiều sớm, không một cái gì bó buộc cản ngăn. Xa bả lợi danh⁽²²⁾ nên lòng mãi thấy nhẹ nhàng, đôi mắt sáng trưng không bị một gợn bụi trần ngăn

⁽¹⁶⁾ **chơn truyền** 真傳 (*handed-down authentic dharma*): Chánh pháp do Thượng Đế truyền dạy, chưa bị người phàm can thiệp.

⁽¹⁷⁾ **chỉ điểm** 指點 (*showing how to do sth*): Chỉ dạy cách thức.

⁽¹⁸⁾ **khái thị** 啓示 (*enlightening, illuminating*): Soi sáng.

⁽¹⁹⁾ **máy hành tàng** (hành tàng chi cơ 行藏之機: *the mechanism of revelation and concealment*): Máy Trời (*Thiên cơ 天機: Heavenly mechanism*), ám chỉ sự vận hành của Trời vượt khỏi khả năng hiểu biết của con người; do đó, *Thiên cơ* còn có nghĩa là sự huyền bí chỉ có Trời biết (*mystery known only to Heaven*).

⁽²⁰⁾ **chủ quyền sanh tử** (*mastering life and death*): Làm chủ sự sống và chết.

⁽²¹⁾ **khai sinh môn bế tử hộ** 開生門閉死戶 (*opening the gateway of life and closing the doorstep of death*): Mở cửa sống và đóng cửa chết. *Môn* là cửa hai cánh; *hộ* là cửa một cánh; *môn hộ* ám chỉ nơi ra vào. *Tiên Học Từ Điển* 仙學辭典 của Đới Nguyên Trường 戴源長 giảng *sanh môn* là lỗ rún; và giảng *tử hộ* là Dương Quan 陽關 (tức cửa ải của khí dương, ranh giới của âm dương), tinh (*sperm*) còn trong ải là dương tinh, lọt ra ngoài ải biến thành âm tinh, trược tinh. Tạm hiểu *khai sinh môn bế tử hộ* ám chỉ bí quyết pháp môn tu luyện (*inner self-cultivation*) để giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử (*free from samsara*).

⁽²²⁾ **bả** (*poison bait*): Mồi độc để nhử. – **bả lợi danh** (*danh lợi chi nhĩ 名利之餌: the bait of fame and profit*): Danh lợi cám dỗ con người phạm lỗi, trái đạo lý, mất nhân phẩm... nên danh lợi giống như mồi độc giết người.

lấp. Con đường giải thoát là nguồn chơn thật, hạnh phúc trên cả bất cứ một cái gì mà người đời cho là quý trọng trên hết.

Người có giải thoát được mới tự do, không bận bịu trần duyên,⁽²³⁾ không nô lệ cho ý tình ái ân danh lợi. Nhưng đã thông cảm, thừa thọ ⁽²⁴⁾ pháp môn thì gương trí huệ thường mài, đoạn dứt trần căn,⁽²⁵⁾ oan nghiệt để cho linh hồn tươi tỉnh, siêu lên chín phẩm liên đài.⁽²⁶⁾ Phải biết giá trị thiêng liêng, **chỉ có phương tu giải thoát là con đường bất**

⁽²³⁾ **trần duyên** 塵緣 (*marital bonds, matrimonial chains*): Mối ràng buộc của cuộc sống hôn nhân. *Cung Oán Ngâm Khúc* có câu: *Vui chi mà đeo đẳng trần duyên*.

⁽²⁴⁾ **thừa thọ** (thụ) 承受 (*receiving*): Đón nhận, nhận lãnh.

⁽²⁵⁾ **trần căn** 塵根: *Lục trần* 六塵 (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp: *sight, sound, smell, taste, touch, idea*) khi tương tiếp 相接 với *lục căn* 六根 (*the six senses*: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xác, ý nghĩ) làm cho tâm mất thanh tịnh, gây phiền não.

⁽²⁶⁾ **chín phẩm liên đài** (*cửu phẩm liên đài* 九品蓮臺: *the nine grades of the lotus seat*): Người đắc đạo khi về cõi trời tùy theo công đức tu hành mà được hưởng ngôi vị (*liên đài*) tương xứng. Ngôi vị chia ba hạng (*thượng, trung, hạ*); hạng thượng lại chia ra *thượng thượng, thượng trung, thượng hạ* 上上, 上中, 上下 (*upper superior, middle superior, lower superior*); hạng trung lại chia ra *trung thượng, trung trung, trung hạ* 中上, 中中, 中下 (*upper intermediate, middle intermediate, lower intermediate*); hạng hạ lại chia ra *hạ thượng, hạ trung, hạ hạ* 下上, 下中, 下下 (*upper inferior, middle inferior, lower inferior*); như vậy tổng cộng là chín phẩm bậc. **Ghi chú:** Chúng tôi chưa tìm thấy thánh giáo giải thích thuật ngữ *chín phẩm liên đài*. Trên đây là suy luận phỏng theo cách giải thích *cửu phẩm liên đài* trong Phật Giáo (Tịnh Độ Tông 淨土宗: *the Pure-Land Sect*).

diệt.⁽²⁷⁾ Vì thế, mà người xưa cầu đạo lấy làm khó khăn. Nếu không bền chí thật tâm, buông bỏ trần tình, xả thân hành đạo ⁽²⁸⁾ thì làm gì được khẩu quyết ⁽²⁹⁾ ban trao.

Các đệ đời sống cũng chẳng hơn ai. Ăn mượn ở thừa, có được bữa mai lo bữa tối. Nói danh gọi lợi cũng ở dưới đứng sau, thì danh lợi gì mà mê say, đem thân lòn cúi? Sao chưa bỏ quách mà đi? Giàu sang như Huỳnh Đế,⁽³⁰⁾ danh lợi như Trương Lương ⁽³¹⁾ mà còn buông phể việc đời, cầu truyền ⁽³²⁾

⁽²⁷⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²⁸⁾ **xả thân hành đạo** 捨身行道 (*giving one's life for doing the dao*): Bỏ mình làm đạo, quên cả bản thân.

⁽²⁹⁾ **khẩu quyết** 口訣 (*an oral cue for a secret inner self-cultivation practice*): Lời truyền miệng để dạy riêng đệ tử cách tu luyện.

⁽³⁰⁾ **Hiên Viên Huỳnh Đế** 軒轅黃帝: Một vị vua đời thượng cổ ở Trung Hoa. Khi cầu học đạo Tiên với ngài Quảng Thành Tử 廣成子, nhà vua quý và lết bằng đầu gối suốt con đường dẫn tới chỗ sư phụ.

⁽³¹⁾ **Trương Lương** 張良 (*Zhang Liang*): Tự Tử Phòng 子房 (?-188 trước Công Nguyên) là quý tộc nước Hàn. Sau khi Hàn bị Tần Thủy Hoàng tiêu diệt (230 trước Công Nguyên), Trương Lương mượn tay dũng sĩ ám sát vua Tần. Việc thất bại, Trương trốn sang thành Hạ Bì 下邳 (nay thuộc tỉnh Giang Tô 江蘇). Một hôm ra sông Nghi 沂, ngồi chơi trên cầu Di 圯, Trương gặp ông lão (là ông tiên Hoàng Thạch Công 黃石公: *Huang Shigong*) đi qua. Ông lão ba lần cố ý làm rớt dép, hách dịch sai Trương xuống cầu nhặt lên, xỏ giúp vào chân. Cả ba lần Trương đều nhẫn nhịn người già cả, làm y theo lời sai khiến. (Trương Lương dâng dép — *Trương Lương tiến lý* 張良進履: *Zhang Liang returning a shoe to Huang Shigong*.)

Ông lão dặn năm ngày nữa gặp lại sẽ tặng Trương vật báu.

chánh pháp, an vui ngày tháng với cảnh trí đất trời. Danh sĩ được tuổi tên như Hứa Do,⁽³³⁾ vua Nghiêu vãng giá ⁽³⁴⁾ đến cầu vôi ⁽³⁵⁾ mà còn rửa tai, ngó lơ, không muốn bận lấy ⁽³⁶⁾ mùi phiến đỉnh chung thể tục.

Trương y hẹn trở lại thì ông lão đã tới sớm hơn. Ông làm mặt giận, quở trách và hẹn thêm năm ngày nữa. Lần thứ hai dù đã ráng tới thật sớm mà Trương vẫn trễ hơn, ông lão hẹn thêm năm ngày nữa. Lần thứ ba nhờ thức suốt đêm ở chỗ hẹn để khỏi tới trễ nên Trương vượt qua được bài thi (cốt thử thách lòng nhẫn nại, đức khiêm tốn), được tiên ông trao cho *Thái Công Binh Pháp* 太公兵法 của Khương Tử Nha (*Jiang Taigong's Art of War*). Nhờ đó Trương rèn luyện thành tài, làm quân sư trợ giúp Lưu Bang diệt Tần và thắng Sở Bá Vương Hạng Vũ trong chiến tranh Hán Sở. Thù nhà nợ nước trả xong, từ khước chức quan do Lưu Bang phong thưởng, Trương tìm đường tu Tiên, học đạo với ngài Hoàng Thạch Công.

⁽³²⁾ **cầu truyền** (*requesting for being taught*): Cầu xin được truyền dạy.

⁽³³⁾ **Hứa Do** 許由 (*Xu You*): Hứa Do và Sào Phủ 巢父 (*Chao Fu*) là hai ẩn sĩ danh tiếng thời vua Nghiêu. Vua Nghiêu muốn tìm người hiền để truyền ngôi chứ không truyền cho con. Biết Hứa Do là người hiền, vua ngỏ lời mời ra nối ngôi. Hứa Do từ khước rồi đi vội ra sông rửa tai. Sào Phủ tình cờ dắt trâu đến thấy lạ, hỏi lý do. Hứa Do kể lại chuyện và nói rằng trót nghe lời danh lợi bắn tai nên phải đi rửa cho sạch. Sào Phủ bèn dắt trâu ngược lên phía trên dòng nước. Hứa Do hỏi tại sao. Sào Phủ đáp rằng để cho trâu khỏi uống nước dơ rửa tai.

⁽³⁴⁾ **vãng giá**: Vãng và giá mắc võng. Trong thánh giáo này nghĩa là vua nằm võng cho lính rước đi (*travelling by hammock*).

⁽³⁵⁾ **cầu vôi** (*thỉnh cầu 請求: requesting*): Thỉnh cầu, mời thỉnh.

⁽³⁶⁾ **bận lấy** (*getting involved in*): Vướng bận vào.

Các hiền còn ham gì, muốn gì?

BÀI

*Đường giải thoát kêu nhau cùng bước
Mối Đạo lành sau trước chung xây
Làm cho bốn biển vui vầy ⁽³⁷⁾
Cho đời an tịnh đó đây một nhà.*

*Phải giác ngộ, thiết tha tu học
Phải quyết tâm, khó nhọc đừng lui
Nếm cho thấu vị biết mùi
Thì lòng mới khởi ngược xuôi đoạn đời.*

*Nay ơn phước Cha Trời nhỏ đến
Đem mối tình thân mến cho nhau
Nhuộm tươi lễ sống đậm màu
Xây nền thế đạo sang giàu tự do.*

*Người tự giác phải lo công quả ⁽³⁸⁾
Quả công dày, tội quá ⁽³⁹⁾ trừ xong
Xong rồi Bồng Đảo ⁽⁴⁰⁾ thông dong
Nương mây cỡi gió, khỏe lòng chi hơn.⁽⁴¹⁾*

(...)

Lão chào. Lão thẳng.

⁽³⁷⁾ **vui vầy** (*being joyful together*): Cùng vui, chung vui với nhau.

⁽³⁸⁾ **công quả** 功果 (*meritorious deed or service*): Việc thiện, phụng sự cho người khác.

⁽³⁹⁾ **tội quá** 罪過 (*sins*): Tội lỗi.

⁽⁴⁰⁾ **Bồng Đảo** 蓬島: Cũng là *Bồng Lai 蓬萊*, một hòn đảo có tiên ở; nghĩa bóng là cảnh tiên, cõi tiên (*the abode of immortals*).

⁽⁴¹⁾ **chi hơn** (*nothing better*): Chẳng có chi hơn được.

9. PHẤN CHÍ KHỞI TÂM ĐỂ KHỎI BÁN ĐỒ NHI PHỄ

Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 06-02 Kỷ Hợi (Thứ Bảy 14-3-1959)

Chào chư Thánh ân Thiên mạng.⁽¹⁾ Chào quý đạo muội.

THI

BẢO toàn⁽²⁾ quyền pháp phải vô tư⁽³⁾
THỌ nhiệm ân oai⁽⁴⁾ giữ thuận từ⁽⁵⁾
THÁNH lệnh ban ra đừng sửa đổi
NƯỞNG nhau trở lại cảnh thanh hư.⁽⁶⁾

⁽¹⁾ **Thiên mạng** 天命 (*dignitaries carrying the Heaven's mission*): Chức sắc đang nhận lãnh sứ mạng Trời ban trao.

⁽²⁾ **bảo toàn** 保全 (*preserving*): Giữ gìn cho trọn vẹn, không để sút mẻ hay hư hỏng.

⁽³⁾ **vô tư** 無私 (*unbiased, impartial*): Không có lòng riêng, không thiên vị, không thành kiến.

⁽⁴⁾ **thọ nhiệm, thụ nhậm** 授任 (*accepting an appointment*): Nhận lãnh một chức vụ. – **ân oai** (ân uy 恩威: *grace and power; favour and authority*): Ôn huệ và quyền uy.

⁽⁵⁾ **thuận từ** 順慈 (*harmony and love*): Hòa thuận và yêu thương.

⁽⁶⁾ **thanh hư** 清虛 (*purity and emptiness*): Trong sạch và rỗng rang.
cảnh thanh hư 清虛景 (*the scenery of purity and emptiness*):

Giờ này Bản Nương đến báo đàn. Chư Thiên ân và toàn liệt quý nữ thành tâm nghinh giá.⁽⁷⁾

Lòng Bản Nương lúc nào cũng ưu tư⁽⁸⁾ cho chư hiền muội trên đường hành công lập hạnh. Chư hiền muội còn phải vượt qua nhiều khó khăn. Nếu không **phấn chí khởi tâm**⁽⁹⁾ thì đành phải **bán đồ nhi phễ**.⁽¹⁰⁾ Cơ hội nào mới được hội hiệp cùng Thầy, mới về quê xưa vị cũ?⁽¹¹⁾

Bản Nương rất mừng là năm xuân thánh đức hồng ân cáo chọn,⁽¹²⁾ phân phạm lọc thánh sắp xếp thứ tự Thiên ân, chư muội được tiếp kỳ đại xá,⁽¹³⁾ mở tu viện, lập học đường, đào

Cảnh Tiên (*the scenery of Immortals*).

⁽⁷⁾ **nghinh giá** 迎駕 (*welcoming the Golden Mother of the Jade Lake*): Đón tiếp Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

⁽⁸⁾ **ưu tư** 憂思 (*anxious and worried*): Lo nghĩ.

⁽⁹⁾ **phấn chí khởi tâm** 奮志起心 (*ardently doing sth with strong will*): Hăng hái trong lòng và mạnh mẽ ý chí.

⁽¹⁰⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này. – **bán đồ nhi phễ** 半途而廢 (*giving up halfway; leaving sth unfinished*): Nửa đường bỏ cuộc; bỏ dở nửa chừng công việc đang làm.

⁽¹¹⁾ **quê xưa** (cố hương 故鄉, cố quận 故郡: *former homeland in heaven*): Quê cũ trên trời trước khi xuống trần làm người. – **vị cũ** (cựu vị 舊位: *former position in heaven*): Ngôi vị cũ ở trên trời trước khi xuống trần làm người.

⁽¹²⁾ **cáo chọn** (khảo tuyển 考選: *selecting by examining*): Xem xét để chọn lựa.

⁽¹³⁾ **đại xá** 大赦 (*amnesty, general pardon*): Tha hết cho những người phạm tội.

tạo công năng đáng người đạo hạnh.

Chư vị an tọa.

Tại tu xá Tam Kỳ⁽¹⁴⁾ được Đức Ngô Tiên Ông ban giáo đường⁽¹⁵⁾ huấn học⁽¹⁶⁾ cho chị em, thì từ nay cố gắng một lòng tiến lên, một lòng vì mục đích cao cả để trọn ân thánh đức. Chư chị em bây giờ cần chọn lọc ba mươi sáu người vào tu xá này tu học. [Sau]⁽¹⁷⁾ thời gian hai năm sẽ ra hành đạo. Nếu cơ hội này bỏ qua thì không còn thời buổi nào tổ chức lại được.

(...)

Đây Bản Nương nói về chị em xuất gia vào cơ sở Đoàn⁽¹⁸⁾ để cùng sống mà tu. Điều ấy là một ý tốt. Bản Nương hằng cầu nguyện. Nhưng sự xuất gia đây chị em còn ham vui chạy theo phong trào, chưa phải nhận chân⁽¹⁹⁾ được con đường cứu cánh⁽²⁰⁾ trọn vẹn. Chị em còn nặng tình cảm, nên lòng

⁽¹⁴⁾ **tu xá** 修舍: Nhà tu cho nam (*monastery*) hay nữ (*convent*). – **tu xá Tam Kỳ**: Nhà tu Phước Huệ Đàn của dòng tu Bảo Thọ ở Tam Kỳ (tỉnh Quảng Nam), dành cho nữ tu.

⁽¹⁵⁾ **giáo đường** 教堂 (*hall for teaching the Dao*): Nhà để dạy đạo.

⁽¹⁶⁾ **huấn học** 訓學 (*training*): *Huấn luyện* 訓練, đào tạo.

⁽¹⁷⁾ Chữ trong dấu [...] là do chúng tôi thêm vào.

⁽¹⁸⁾ **Đoàn**: Nói đủ là *Nữ Đoàn Giải Thoát*.

⁽¹⁹⁾ **nhận chân** 認真 (*realising the truth*): Nhận rõ được sự thật.

⁽²⁰⁾ **cứu cánh** 究竟 (*saving humans from samsara*): Người Hoa dịch **ba la mật đa** 波羅蜜多 (*paramita*) sang chữ Hán là **đáo bỉ ngạn** 到彼岸 (sang bờ bên kia, qua bờ giác), cũng dịch là **cứu cánh**. Thế nên **cứu cánh** còn có nghĩa là cứu độ, cứu rỗi, giải thoát luân

mình chưa được vô tư. Nếu không cân đi nhắc lại⁽²¹⁾ thì để tiếng⁽²²⁾ cho sau này không ít. Vì vậy mà phải có một hình thức cáo chọn trong thời gian ba năm học và hành đạo.⁽²³⁾

Đáng ra vào tu thì phải có một hồng thệ,⁽²⁴⁾ nhưng vì thấy các hiền chưa thông lẽ đạo, chưa biết được mình, nên để từ từ mở lần căn trí và tự phát tâm.

(...)

Thôi, chư hiền nghiêm đàn tái cầu.⁽²⁵⁾ Bản Nương chào.

hồi sanh tử.

⁽²¹⁾ **cân đi nhắc lại** (*considering sth carefully*): Cân nhắc tới lui; cân nhắc đi cân nhắc lại, suy xét rất cẩn thận.

⁽²²⁾ **để tiếng** (*leaving notoriety behind*): Để lại tiếng xấu.

⁽²³⁾ **ba năm học và hành đạo**: Gồm hai năm học và thêm một năm hành đạo.

⁽²⁴⁾ **đáng ra**: Lẽ ra.

⁽²⁵⁾ Tái cầu Đức Mẹ.

10. CHỈ CÓ LỄ XUẤT GIA LÀ HƠN CẢ

*Trung Hưng Bửu Tòà (Đà Nẵng)
ngày 06-02 Kỷ Hợi (Thứ Bảy 14-3-1959)*

TÁI CẦU

Mẹ mừng các con.

THI

*VÔ vi thanh tịnh nhẹ lòng con
CỰC nhọc quả công gắng chí bòn⁽¹⁾
TỪ thuở khai thiên nay một hội
TÔN ty⁽²⁾ em chị giới quy tròn.*

Mẹ lấy làm vui, được trông vào lòng mỗi con thấy nhiệt thành nên hôm nay đông đủ xa gần đều có mặt. Còn gì tốt đẹp hơn. Đó là của lễ⁽³⁾ dâng cho Thầy rất nên quý trọng.

Ngày này cũng như bao ngày về sau, nếu được mỗi lần Mẹ đến, các con có những buổi lễ long trọng này đón tiếp, thì lo

⁽¹⁾ **bòn** (*picking every smallest bit*): Bòn mót, nhặt nhạnh từng chút mảy mún, không bỏ sót.

⁽²⁾ **tôn ty** 尊卑 (*the order of rank or seniority*): Trật tự có trên có dưới, có lớn có nhỏ.

⁽³⁾ **của lễ** (tế phẩm 祭品: *offerings*): Lễ phẩm, những thức dâng lên các Đấng thiêng liêng

gì ân phước không đến, quyền pháp không trao.

Các lễ long trọng **chỉ có lễ xuất gia là hơn cả**.⁽⁴⁾ Xuất gia để tìm lấy một nguồn sống êm đềm, một cảnh đời vinh quang, chân hạnh phúc, rồi đưa nhân sanh đến cùng chung hưởng cái lạc thú vô sinh bình đẳng ấy. Loài người thoát khỏi oan trái, khổ đau.

Không phải xuất gia để tránh cái bốn phận làm người trong xã hội, làm con trong gia đình, làm dân của một nước, mà cũng không phải bị tình duyên bạc đãi, thất vọng với nỗi nợ điều kia. Mà xuất gia với một trách nhiệm tương lai giải phóng nhân quần ra ngoài ảo vọng cạnh tranh khổ đau trong trường thế sự. Thế thì xuất gia đầy thơ mộng yêu đương, đầy nhiệt tâm độ thế. Có xuất gia mới được lẽ đạo bao hàm, xô thành kiến chật hẹp, dẹp bản ngã thấp hèn, bỏ tự tư⁽⁵⁾ tham dục, ngoài ái ân tình cảm nhỏ nhen, để lòng mình không một chướng ngại ngăn che, một mối trái oan nào ràng buộc. Thân được tự do, tâm được sáng suốt, thì làm việc mới minh chính,⁽⁶⁾ lời nói mới chân thật, phán đoán được công bình.

Người giải thoát chưa nói là Thần Thánh đi nữa, lòng cũng chứng đến cao đẳng linh thông. Vì vậy mà phần thưởng trên Thiên Đình chỉ dành cho người giải thoát hơn cả.

⁽⁴⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽⁵⁾ **tự tư**: Nói đủ là *tự tư tự lợi* 自私自利 (*everything for self and selfish profit; with no regard for others; selfish*). Mưu đồ lợi ích cho riêng mình.

⁽⁶⁾ **minh chính** 明正 (*straightforward*): Trong sáng và ngay thẳng.

Người giải thoát là đại hùng⁽⁷⁾ chiến thắng ma nghiệp, can đảm hơn cả, mãnh lực vô cùng. Thật thế, chỉ có hàng giải thoát mới không bị nô lệ cho ma danh quý lợi, ái ân yêu tà. Người giải thoát không hẹp chặt tình thương, không nhỏ nhen sự sống, không ích kỷ hạnh phúc riêng mình, mà đứng ngoài thế gian, lo cho thế gian những phần hy vọng, không con ràng chông buộc, không lợi khiến danh sai. Ở trần muôn kẻ mất tự do mà chỉ mình thông dong tiêu nhân,⁽⁸⁾ không bị một vật gì ngăn trở, thì người giải thoát không hơn sao được?

Thử hỏi, ai dưới thế này không đắm sắc mê duyên, say tình luyến lợi? Con con cháu cháu, lắm phải tội tàn. Con mình sanh, công mình nuôi, dạy khôn chỉ khéo, đổ sức trút thần vào xây đắp nó. Lẽ ra nó phải hết phận đền bù. Thế mà dưới trần mấy ai ngưỡng lên mà bao nhiêu đều trút xuống. Bởi thương xuống mà phạm tội bất hiếu bất nhân. Cha mẹ đâu bằng con. Ông bà đâu hơn cháu.

Ôi, loạn nghịch đạo lý nên gây biết bao nhiêu oan trái trả vay. Nợ ấy cấu hợp⁽⁹⁾ còn nhiều thì tử sanh luân hồi mãi mãi. Đòi nay nói nhơn đạo,⁽¹⁰⁾ chưa mấy người biết trung biết

(7) **đại hùng** 大雄 (*great hero*): Bậc anh hùng vĩ đại (vì đã chiến thắng chính mình). Điện thờ Đức Thích Ca được gọi là *Đại Hùng Bửu Điện* 大雄寶殿 (*Hall of Great Hero*).

(8) **tiêu nhân** 蕭閒 (*free and at ease*): *Tiêu sái* 蕭灑 (không bị trói buộc) và nhàn nhã.

(9) **cấu hợp** 構合 (*making up together*): Kết hợp với nhau.

(10) **nhơn đạo** 人道 (*the way of man*): Đạo làm người.

hiếu. Vì thế mà luân thường⁽¹¹⁾ sụp đổ. Đã sụp đổ, con người vụ lợi⁽¹²⁾ quên nghĩa, nên cần phải xây dựng đời, lập nên thể đạo lành mạnh.

Muốn có nền thể đạo lành mạnh thì ai là người phải lo đóng góp, đương đầu việc này? Ai cũng bận lo cho thân mình, con cháu mình, vợ chồng mình thì việc đời tới đâu hay đó. Suy đổ rồi. Nguy cấp đến rồi. Nên gánh nợ quần sinh⁽¹³⁾ thì chỉ có người rảnh thân mới làm được, không nhà mới lo được. Vì vậy mà nền đạo cứu đời đòi hỏi kẻ giáo sĩ là người xuất gia.

Người xuất gia có hai hạng. Hạng có gia đình rồi, vợ con rồi, mà đành đoạn cắt mối thân ái, phứt cả lợi danh vì tiền đồ⁽¹⁴⁾ nhân loại mà lên đường hành đạo. Hạng này cũng anh hùng có gan. Nhưng hạng đồng chơn⁽¹⁵⁾ chưa nhuộm mùi

(11) **luân thường** 倫常 (*proper human relationships; both the five relationships [i.e., government-citizens, parents-children, sibling-sibling, husband-wife, friend-friend] and the five constant virtues [i.e., benevolence, righteousness, propriety, wisdom, sincerity]*): Những mối quan hệ đúng đắn con người phải luôn noi theo, gồm có *ngũ luân* 五倫 (năm mối quan hệ giữa: nhà nước và công dân, cha mẹ và con cái, vợ chồng, anh chị em, bạn bè) và *ngũ thường* 五常 (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).

(12) **vụ lợi** 務利 (*just seeking benefits for oneself*): Chỉ mưu cầu lợi ích cho bản thân.

(13) **quần sinh** 群生 (*humans*): Nhân sinh, loài người, chúng sinh.

(14) **tiền đồ** 前途 (*prospects, future*): Con đường phía trước, tương lai.

(15) **đồng chơn** 童真 (*unmarried, virgin*): Chưa kết hôn, trinh bạch.

đời là xứng đáng. Vì ai đến đây mà không nhiễm? Kẻ bị nhiễm mà biết cởi mở cũng ít người. Vì vậy, trong nền đạo hai hạng này làm quân khu tiền phong, an bang tế thế. Đã được danh dự nhất trong đời, dù chưa có công đức với chánh pháp, như sanh, lúc chung liễu cũng chứng được ngũ đẳng linh thân, huống là mang một sứ mạng,⁽¹⁶⁾ có một trách nhiệm, lòng lại giác ngộ, về ngôi trên cửu phẩm cũng được dự phần.

Có một điều Mẹ lo: Nguyên chưa quyết, chí chưa lập, tình ý còn ngóng đó trông kia, ngoài thì lành lẽ trơn tru, mà trong lòng bản hoài chất chứa. Nếu không dốc tình đoạn tuyệt, thì lâu mau nó cũng kéo tới trì lui, đời con mãi lẩn quẩn không ra khỏi vòng oan khiên⁽¹⁷⁾ nghiệp chướng,⁽¹⁸⁾ tối tăm phiền não. Con phải có gan. Tuy đau nhưng chỉ đau một hồi, chứ để mãi thì liên tiếp chập chồng khốn khổ. Về Đoàn,⁽¹⁹⁾ sống tập

⁽¹⁶⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong.

⁽¹⁷⁾ **oan khiên** 冤牽 (*predestined enemy; injustice leading to sin*): Oan nghiệp 冤業, oan nghiệt 冤孽, những nợ nần, thù oán từ kiếp trước, sang kiếp này chúng đòi người mắc nợ phải trả; những điều ngang trái dẫn dắt đến chỗ tội lỗi).

⁽¹⁸⁾ **ngiệp chướng** 業障 (*karmic obstacle*): Chướng ngại, trở ngại phải nhận lãnh do trước kia đã tạo ra nghiệp xấu. Điển tích: Chu Lợi Bàn Đạc (*Cūlapanthaka*) là một đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Trước khi đắc quả A La Hán, ông dẫn độn đến nổi học bốn tháng vẫn không thuộc một bài kệ ngắn. Chướng ngại này khiến ông tu hành kém cỏi. Nguyên do, trong tiền kiếp ông rất thông minh, nhưng đã tạo nghiệp xấu khi chế nhạo một thầy tu kém trí nhớ.

⁽¹⁹⁾ **về Đoàn**: Về sống chung trong Nữ Đoàn Giải Thoát.

đoàn, các con nên bỏ hẳn cái thói nữ nhi thường tình,⁽²⁰⁾ phụ như nan hóa⁽²¹⁾ mà lấy lòng vô tư⁽²²⁾ ăn ở với nhau. Đừng hẹp chặt,⁽²³⁾ ganh tương⁽²⁴⁾ rồi đi đến ngày tan vỡ.

Mẹ cũng cho các con biết rằng số đã xuất gia này một ngày kia không phải được tròn vẹn. Nhưng lòng từ bi độ được bước nào mừng bước nấy. Các con cố gắng và cẩn thận giữ mình, nên luôn luôn cầu nguyện.

Mẹ cầu xin Lý Bạch lập cho con một nhà tu, vừa luyện trí quy thần, vừa chế ngự cảm tình, ngăn phần tư dục.⁽²⁵⁾ Nên tại tu xá⁽²⁶⁾ cần đòi hỏi có được một số giáo sĩ để xây dựng Hội Thánh Nữ Phái. Nên mở một kỳ học tập đủ các khoa học,⁽²⁷⁾ chính trị học... để mở đường trí thức cho các con, ổn định phần tâm linh, chế kiềm bớt tư dục. Rồi đây con lên đường hành đạo lập công, lượm lặt ít nhiều như duyên trong quần chúng.

(...)

⁽²⁰⁾ **nữ nhi thường tình** 女兒常情 (*women's common feelings*): Lòng dạ hay tình cảm thường có của phần đông phụ nữ.

⁽²¹⁾ **phụ như nan hóa** 婦人難化 (*women's transformation difficulty*): Sự khó sửa đổi tánh nết của đàn bà.

⁽²²⁾ **vô tư** 無私 (*unbiased, impartial*): Không có lòng riêng, không thiên vị, không thành kiến.

⁽²³⁾ **hẹp chặt**: Hẹp hòi.

⁽²⁴⁾ **ganh tương** (*envious*): Tranh cạnh, so bì, ghen tỵ.

⁽²⁵⁾ **tư dục** 私欲 (*selfish desire*): Ham muốn ích kỷ, riêng tư.

⁽²⁶⁾ **tu xá** 修舍: Nhà tu cho nam (*monastery*) hay nữ (*convent*).

⁽²⁷⁾ **khoa học** (khoa 科: *branch of study*): Môn học, ngành học.

*Phê y tâm nguyện trẻ mong cầu
Chuẩn tắc ⁽²⁸⁾ nơi đây chớ nhắm đầu
Nữ hạnh quyết tâm lo lánh tục
Đoàn viên ⁽²⁹⁾ dốc chí sự đương đầu
Giải mê sanh chúng toan tu học
Thoát khỏi trần hồng phải tựa nhau
Thành bại đứng ngoài toan giải quyết
Lập nền phước huệ ⁽³⁰⁾ nhớ cho sâu.*

(...)

Thôi, Mẹ ban ơn lành mỗi con. Mẹ thẳng.

11. THÀNH LẬP TU XÁ CHO NỮ ĐOÀN GIẢI THOÁT

*Tu xá Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam)
ngày 08-02 Kỷ Hợi (Thứ Hai 16-3-1959)*

THI

*Lý tình hai mối biện phân rành
Thái độ người tu phải nhiệt thành
Bách bạch minh minh quyền pháp rõ
Giáng thẳng đùng để lệch công bình.*

Bần Đạo chào chư Thiên phong, chư đạo tâm nam nữ. Chư đệ, chư muội an tọa.

Hôm nay tại Hội Thánh Truyền Giáo được thành lập tu xá ⁽¹⁾ cho Nữ Đoàn Giải Thoát vào tu học, là một ơn phước cho nhơn sanh, mà cũng là hồng ân cho chư hiền trong Kỳ Ba tận độ.⁽²⁾

Bần Đạo đến để chứng minh sự hiện diện và lòng nhiệt thành của đoàn viên ⁽³⁾ có chí xuất gia tìm về lẽ thật, hầu

⁽²⁸⁾ **chuẩn tắc** 準則 (*criterion, norm, standard*): Nguyên tắc chuẩn mực.

⁽²⁹⁾ **đoàn viên** 團員 (*member*): Thành viên Nữ Đoàn Giải Thoát.

⁽³⁰⁾ nền phước huệ: Nền móng tạo lập bằng cách vừa làm công quả để giải nghiệp (tu phước) và vừa tịnh luyện (tu huệ).

⁽¹⁾ **tu xá** 修舍: Nhà tu cho nam (*monastery*) hay nữ (*convent*).

⁽²⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽³⁾ **đoàn viên** 團員 (*member*): Thành viên Nữ Đoàn Giải Thoát.

ngày mai đem sở đắc⁽⁴⁾ trên đường công phu thọ chứng mà đền đáp lại bao nhiêu sự lo lắng của toàn đạo. Mà ngày mai có thành công cũng do nhiều trợ duyên mới đủ phương tiện vượt qua muôn trùng khó khăn trắc trở.

Chư hiền đạo tâm đã giác ngộ trên đường đạo pháp, bằng sự kết duyên giữa nhau, với sự xây đắp lẫn nhau. Xưa, thời cựu pháp, (...) khi Phật ra đời chúng sanh được vui mừng đón tiếp lấy nguồn chơn lý một cách dễ dàng. Giữa Phật pháp cùng chúng sanh chia vui sót khổ, lân mẫn⁽⁵⁾ trong việc thi ân bố đức cho đời. Nên Phật pháp trải qua mấy mươi thế kỷ mà còn được bền vững, ánh sáng oai đức của Người⁽⁶⁾ trở nên mãnh liệt trong lòng nhơn loại.

Phật pháp đã sẵn nền công đức vô ngã vị tha,⁽⁷⁾ chư tăng noi đấy mà vươn lên vững chắc, hằng lo thế pháp⁽⁸⁾ hóa duyên,⁽⁹⁾ kết mối thiêng liêng giữa người⁽¹⁰⁾ và Phật pháp. Chúng sanh thì mê muội, phải làm cho chúng sanh giác ngộ. Không phải một sớm một chiều mà cả một công trình⁽¹¹⁾ hóa

(4) **sở đắc** 所得 (*what one acquires; one's gains*): Những gì mình đầu lượm, gặt hái được.

(5) **lân mẫn** 憐愍 (*pitying sb, feeling pity for sb*): Thương xót, xót xa.

(6) **Người**: Đức Phật Thích Ca.

(7) **vị tha** 爲他 (*selfless, unselfish*): Vì người khác, không ích kỷ.

(8) **thế pháp** 世法 (*the dharma applied to the world*): Cái pháp ứng dụng vào cuộc đời.

(9) **hóa duyên** 化緣: Tạo điều kiện dẫn dắt người tu hành.

(10) **người** (*humans*): Con người, chúng sanh, nhơn loại.

(11) **công trình** 功程 (*skill and long-time effort*): Sự khéo léo và

độ.⁽¹²⁾ Bữa bữa lui tới dạy khuyên, hoặc bằng lời lẽ, bằng dung nghi,⁽¹³⁾ bằng quyền pháp, hoặc bằng công sức để cảm dụ⁽¹⁴⁾ độ người. Làm như vậy cũng chưa dễ thành tựu cho người, mà người phải cúng dường cho Phật, bố thí cho tăng, tin cầu chánh pháp.

Chúng sanh nhờ nhiều lần phát tâm từ thiện, phát lòng kính Phật trọng tăng, tuy một tháng một ngày, bằng [cách]⁽¹⁵⁾ dâng cơm cúng vải,⁽¹⁶⁾ xây chùa đúc Phật, đúc chuông, mà duyên ấy khởi, lòng ấy⁽¹⁷⁾ sanh, giống bồ đề nứt nở,⁽¹⁸⁾ nên sự sáng suốt càng được tăng huy.⁽¹⁹⁾

Cũng như hôm nay nền tân pháp, tuy trong hàng chức sắc không đi khát thực,⁽²⁰⁾ hóa trai,⁽²¹⁾ không đến chia vui sót khổ, nhưng tổ chức đã lan rộng, quyền pháp được rải gieo.

công sức khó nhọc trong thời gian dài. Cùng nghĩa *công phu*.

(12) **hóa độ** 化度 (*converting sb to self-cultivation*): Đưa người vào đường tu hành.

(13) **dung nghi** 容儀 (*countenance and appearance*): Về mặt và dáng dấp.

(14) **cảm dụ** 感誘: Cảm hóa 感化 và khuyến dụ 勸誘; làm cho lòng người rung động mà nghe theo lời khuyên sửa xấu nên tốt.

(15) Chữ trong dấu [. . .] là do chúng tôi thêm vào.

(16) **cúng vải** (*offering cloth*): Cúng dường vải cho tăng ni.

(17) **lòng ấy**: Lòng kính Phật, tôn trọng tăng ni.

(18) **nứt nở** (*sprouting, developing*): Nảy nở, phát triển.

(19) **tăng huy** 增輝 (*increasing splendour*): Tăng thêm rực rỡ.

(20) **khất thực** 乞食 (*begging for food*): Xin ăn.

(21) **hóa trai** 化齋 (*begging for vegetarian food*): Xin cơm chay.

Hội Thánh lúc nào cũng nghĩ đến nhơn sanh, nỗi nọ điều kia, đen tối về tinh thần, khổ nhục về xác thịt, mà ra lệnh đồng đạo giúp lẫn nhau. Nhơn sanh đóng góp công quả⁽²²⁾ vào sự chi nhu,⁽²³⁾ vào việc tế tự, vào việc ăn mặc đi lại của hàng Thiên ân chức sắc, chức việc.

Thiên ân chức sắc được gây duyên cùng toàn đạo, kết duyên cùng Hội Thánh và nhơn sanh, nên cái duyên được hòa lẫn tương quan.⁽²⁴⁾ Xa cũng có, gần cũng có, vì thế mà thiện duyên đã xây đắp một nền phước đức lâu dài. Người này lo cho kẻ kia, kẻ kia lo cho người nọ. Ai cũng có tâm lo. Ai cũng có nghĩ đến con đường cứu cánh⁽²⁵⁾ lẫn nhau.

Thì tổ chức ngày nhập tu xá này [cho] chư đoàn viên vào học. Học để mà tu. Tu để tìm lẽ thật. Đem cái lẽ thật mà thay vào cái cảnh giả tạm, ảo hoặc⁽²⁶⁾ thế gian, hưởng lấy đời sống đời đời, tình thương bất diệt.

Lẽ thật không phải ai tìm cũng ra, ai muốn cũng được, mà

⁽²²⁾ **công quả** 功果 (*donation, money contribution*): Tiền bạc đóng góp cho một tổ chức tôn giáo.

⁽²³⁾ **chi nhu** 支需 (*spending on necessities*): Chi tiêu cho những món cần thiết.

⁽²⁴⁾ **tương quan** 相關 (*interrelated*): Liên quan lẫn nhau.

⁽²⁵⁾ **cứu cánh** 究竟 (*saving humans from samsara*): Người Hoa dịch **ba la mật đa** 波羅蜜多 (*paramita*) sang chữ Hán là **đáo bỉ ngạn** 到彼岸 (sang bờ bên kia, qua bờ giác), cũng dịch là **cứu cánh**. Thế nên **cứu cánh** còn có nghĩa là cứu độ, cứu rỗi, giải thoát luân hồi sanh tử.

⁽²⁶⁾ **ảo hoặc** 幻惑 (*unreal and deceiving*): Giả dối và gạt lừa.

phải có lòng thanh tịnh giác ngộ, vứt bỏ quyền lợi ái ân kia. Phải ở một người có chí nguyện, người đứng ngoài tham muốn, đứng ngoài vòng nhà cửa, chồng con. Người ấy lòng không bận nghĩ cơm ngon áo lành, con no chồng sướng. Không nhúng tay trong việc thị phi thì người không bận⁽²⁷⁾ nợ đời. Không chứa của riêng, không lo tư thất⁽²⁸⁾ thì người rảnh rang. Lòng không bận rộn thì tình ý mới lắng trong. Chừng đó lương tri phát hiện, lương năng⁽²⁹⁾ đủ đầy, trực giác cảm thấu lẽ nhiệm mầu mà đạt thành lẽ thật là chân lý vậy.

Người ấy là ai? Người giải thoát vậy. Thế thì giúp đỡ cho người giải thoát cũng là một công đức chính đáng. Dù người ấy không trở lại gieo chơn lý cho đời cũng cứu được phần hồn họ trở về tịnh cảnh.

Đã nói sự bố thí [có] công đức lớn. Tiền bạc đem ra bố thí cho muôn người được sống đầy đủ, cũng không bằng cho một người có chí hành đạo. Cho một người có chí hành đạo không bằng cho một người thật tâm giải thoát tìm lẽ thật cho đời.

Vậy ai là kẻ cản trở bước tu là người phạm vào sơ nhất điều⁽³⁰⁾ trong giới cấm, mà kẻ không tự chủ cũng chịu dưới quyền tà quái đời đời.

⁽²⁷⁾ **bận** (*being involved in*): Vương bận, mắc mứu.

⁽²⁸⁾ **tư thất** 私室 (*private house*): Nhà riêng.

⁽²⁹⁾ **lương năng** 良能 (*good innate ability*): Khả năng bẩm sinh tốt lành Trời ban sẵn cho người.

⁽³⁰⁾ **sơ nhất điều** 初一條 (*the first clause*): Điều thứ nhất.

Hôm nay Bần Đạo đến đây là một quyền pháp để chứng minh tất cả quyền hành nữ phái bởi trong tay Bần Đạo ban ra.

Bần Đạo đã lập thành nhà tu nữ phái thì lẽ tất nhiên hàng Thiên ân trong Hội Thánh đều nhứt nhứt⁽³¹⁾ tuân hành. Nếu ai trái phạm lời Bần Đạo thì cửa thiên môn bởi tay Bần Đạo đóng chặt.

Về Nữ Đoàn Giải Thoát, phần đã làm lễ xuất gia, hôm nay nghe Bần Đạo hỏi. Chư hiền nữ đã lượng được sức mình chưa? Quyết tâm giải thoát chưa? Có chịu được thiên ma bách chiết⁽³²⁾ không? Đói no giữa nhau có khi nào phụ bạc không? Còn lương vương mối manh nào chưa dứt được?

⁽¹⁾ **nhứt nhứt** 一一 (*completely*): Hoàn toàn.

⁽¹⁾ **thiên ma bách chiết** 千磨百折 (*myriads of torment*): Ma là mài cho mòn, *chiết* là bẻ cho gãy. *Thiên* và *bách* là vô vàn, vô số. *Thiên ma bách chiết* là vô vàn những cực khổ, khổ đốn về thể xác và tinh thần.

12. NỮ ĐỒ NHÀ TU LẬP HẠNH

*Tu xá Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam)
ngày 08-02 Kỷ Hợi (Thứ Hai 16-3-1959)*

TÁI CẦU

*Thanh thanh⁽¹⁾ không bận⁽²⁾ nợ trần gian
Nhẹ gót đến nơi Phước Huệ Đàn
Chỉ điểm⁽³⁾ môn đồ tu chánh pháp
NGÔ TIÊN chủ tọa điểm huyền quan.*

Chào chư hiền đồ,⁽⁴⁾ chư đạo tâm nam nữ.

Nơi này được hồng ân dưới quyền pháp Lý Giáo Tông hướng đạo. Người⁽⁵⁾ lại ban cho Phước Huệ Đàn làm nơi học đạo. Bần Đạo cũng vui mừng mà thể lòng từ bi⁽⁶⁾ chỉ qua một vài yếu quyết.⁽⁷⁾

⁽¹⁾ **thanh thanh** 清清 (*pure and quiet*): Sạch trong và vắng lặng.

⁽²⁾ **bận** (*being involved in*): Vương bận, mắc mứu.

⁽³⁾ **chỉ điểm** 指點 (*showing how to do sth*): Chỉ dạy cách thức.

⁽⁴⁾ **hiền đồ** 賢徒 (*virtuous disciple; honorific used for addressing a disciple*): Người học trò đức hạnh; cách lịch sự khi gọi một môn đồ.

⁽⁵⁾ **Người**: Đức Lý Giáo Tông.

⁽⁶⁾ **thể lòng từ bi** (*because of mercy*): Vì lòng thương xót.

⁽⁷⁾ **yếu quyết** 要訣 (*the secret of success*): Bí quyết quan trọng, cách

Chư nữ đồ còn non nớt đức tin, lòng phàm chưa gọt sạch, công phu công quả⁽⁸⁾ chẳng được bao nhiêu. Vì vậy, Bàn Đạo có thương cũng không tránh được [cho chư nữ đồ]⁽⁹⁾ nhiều phen khảo thí.⁽¹⁰⁾ Ma⁽¹¹⁾ có khảo,⁽¹²⁾ đạo mới thành. Ngặt một điều là chư nữ đồ chưa thanh tịnh, nên khó ngừa ma tặc⁽¹³⁾ nơi lòng làm cho vọng loạn tâm thần,⁽¹⁴⁾ vì thế mà không đón ngự⁽¹⁵⁾ được ngoại giới tung hoành.⁽¹⁶⁾

Muốn bước lên con đường thiên đạo⁽¹⁷⁾ phải dọn mình⁽¹⁸⁾

thức quan trọng để làm việc gì thành công.

⁽⁸⁾ **công phu** 功夫 (*practising inner self-cultivation; practising meditation*): Ngồi thiền, tu tịnh, tịnh luyện. – **công quả** 功果 (*meritorious deed or service*): Việc thiện, phụng sự cho người khác.

⁽⁹⁾ Những chữ trong dấu [...] là do chúng tôi thêm vào.

⁽¹⁰⁾ **khảo thí** 考試 (*examining*): Cho thi để xét khả năng, trình độ.

⁽¹¹⁾ **ma** 魔 (*obstacles to self-cultivation*): Ma chướng 魔障; những chướng ngại cản trở việc tu hành.

⁽¹²⁾ **khảo** 考 (*testing sb, verifying sb*): Kiểm tra (để biết thật hay giả).

⁽¹³⁾ **ma tặc** 魔賊 (*evil, wickedness*): Điều xấu xa, tội lỗi làm mất hạnh đức người tu, ví như kẻ trộm quỹ quái (*evil thief*) giở lấy cắp tài sản người khác.

⁽¹⁴⁾ **tâm thần** 心神 (*state of mind*): Trạng thái tinh thần.

⁽¹⁵⁾ **đón ngự** (*preventing and controlling*): Ngăn chặn (đón) và chế ngự 制御.

⁽¹⁶⁾ **ngoại giới tung hoành** 外界縱橫 (*external circumstances or outside influences freely impact on sb*): Hoàn cảnh bên ngoài, ảnh hưởng từ bên ngoài mặc sức tác động, không bị cản trở.

⁽¹⁷⁾ **thiên đạo** 天道 (*the heavenly way*): Con đường nội tu (tịnh luyện) để giải thoát luân hồi sanh tử (*the way of inner self-*

hàng bữa. Công dày hạnh đáng thì sự khảo thí cũng là phần giúp cho bước tu thêm dày dặn, vững chắc. Sự công non nghiệp lớn, khi gặp khảo thí khó kiên trì, mà tình ý xui nên phải cõi đạo y, buông chuỗi hạt.

Bàn Đạo muốn sao chư nữ đồ lập thêm công hạnh, lòng thường duy nhất, một điểm chơn tâm, đóng sáu cửa,⁽¹⁹⁾ ngăn ba độc (tham, sân, si) để khử ám hồi minh,⁽²⁰⁾ tiến lên con đường thiên đạo.

Nơi đây đã được lệnh thành lập tu xá.⁽²¹⁾ Tu xá này về đạo pháp thì chưa khế ứng địa hình,⁽²²⁾ nhưng tạm có nơi di

cultivation to get free from samsara), cũng gọi thiên đạo đại thừa, thiên đạo giải thoát.

⁽¹⁸⁾ **dọn mình** (chuẩn bị tự kỷ 準備自己: *preparing one's body and mind*): Chuẩn bị thân tâm cho xứng đáng để đón nhận hồng ân và sứ vụ do Ôn Trên giao phó.

⁽¹⁹⁾ **sáu cửa** (*six organs contacting outside influences*): Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

⁽²⁰⁾ **khử ám hồi minh** 去暗回明 (*removing ignorance and restoring wisdom*): Trừ bỏ sự u tối, lấy lại sự sáng suốt.

⁽²¹⁾ **tu xá** 修舍: Nhà tu cho nam (*monastery*) hay nữ (*convent*).

⁽²²⁾ Có lẽ nên hiểu là địa hình (地形: *topography*) tức là hình thể đặc trưng của khu đất (rộng hẹp, cao thấp, mạch nước, cảnh trí chung quanh...) xét về mặt đạo pháp không có được nhiều ảnh hưởng thuận lợi (khế ứng 契應: *favourably corresponding*) để cất tu xá, nhưng Ôn Trên tạm chấp nhận.

Người xưa quan niệm cần bốn điều kiện thuận lợi trợ duyên người tu hành là pháp (dharma), tài (tiền), lữ (bạn hiền, thiện tri thức), địa (đất). Để hiểu thêm về tác dụng khế ứng của địa hình về mặt đạo pháp, có thể suy gẫm lời dạy của Đức Quảng Đức

dưỡng⁽²³⁾ tâm thần. Cũng nên phân biệt nhà tu, nhà ở. Tránh ồn ào, lộn xộn mới được truyền thụ pháp môn.

Mà chư nữ đồ muốn thọ pháp phải thiết tha cầu khẩn. Không phải để gì làm một môn đệ nhà Tiên dưới ân oai⁽²⁴⁾ Giáo Chủ. Nhứt nhứt⁽²⁵⁾ tôn trọng pháp quyền.⁽²⁶⁾ Ví như chưa cho ngồi không được ngồi, chưa cho ra không được ra, mặc lòng⁽²⁷⁾ quá bữa xót lòng,⁽²⁸⁾ nhiều đêm mỗi mắt.⁽²⁹⁾

Thành Tiên không dễ, chứng Thánh rất gay. Thử thách đủ điều, hành hạ vô song.⁽³⁰⁾ Nên không hờn không giận, nét

Chơn Tiên tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo:

“Tiên Huynh gợi ý, chư đệ muội thử suy nghĩ: Có thể xây dựng một thiền đường (...), tìm những nơi thích hợp với người tu thiền như cảnh sắc hữu tình, biển rộng bao la, khiến cho tâm tịnh sĩ rộng mở, phóng khoáng và nhân hậu; hay một nơi cao nguyên núi non hùng vĩ, khiến cho tâm hành giả dẹp mọi ưu phiền thế sự, thông dong, tiêu sái.”

⁽²³⁾ **di dưỡng** 頤養 (*fostering, nurturing*): Dưỡng nuôi cho phát triển tốt đẹp.

⁽²⁴⁾ **ân oai, ân uy** 恩威 (*grace and power; favour and authority*): Ôn huệ và quyền uy.

⁽²⁵⁾ **nhứt nhứt** 一一 (*completely*): Hoàn toàn.

⁽²⁶⁾ **pháp quyền** 法權 (*dharma power*): Tiếng Việt là *quyền pháp*.

⁽²⁷⁾ **mặc lòng** (*regardless of*): Mặc kệ, bất kể, bất chấp.

⁽²⁸⁾ **quá bữa xót lòng**: Bụng đói cồn cào vì quá bữa chưa được ăn.

⁽²⁹⁾ **nhiều đêm mỗi mắt**: Nhiều đêm ít ngủ (vì ngồi tịnh giờ Tý) khiến đôi mắt mỗi mệt.

⁽³⁰⁾ **hành hạ vô song**: Hành hạ tới mức không còn sự khổ sở nào khác so sánh được.

mặt hân hoan. Con người tinh tấn⁽³¹⁾ mới mong cướp được cơ huyền, rõ đường siêu đạo.

Vậy chư hiền đồ bây giờ muốn thọ giáo cùng Bàn Đạo về đường huyền pháp thần công hay về phương trường sanh liễu thú?

[Võ Hương Yến bạch . . .]

Câu lấy cái đạo pháp ứng chứng diệu huyền đó mà giúp người độ đời, gọi là huyền pháp thần công. Tu cho đạt chứng viên minh⁽³²⁾ cướp lấy Thiên cơ Tạo Hóa, không còn sanh tử luân hồi, gọi là trường sanh liễu thú.

[Triệu Hương Huyền bạch . . .]

Cười... Đức đó chưa lãnh được pháp này, muốn hành đạo và tịnh luyện thì sao được? Người ta đương chìm đắm nơi bể trần, dưới sự xô xát muôn lượn sóng trần. Lòng mình có thương, xô thuyền ra cứu không được người mà mình cũng bị chìm luôn một thể. Vì thuyền ứi,⁽³³⁾ trống nan số chốt.⁽³⁴⁾ Phải lo trét xảm⁽³⁵⁾ cho kỹ mới đủ điều kiện cứu người.

⁽³¹⁾ **tinh tấn** 精進 (*dedicating oneself to progress on the way of selfcultivation*): Luôn luôn chuyên tâm nhất trí, cố gắng không ngừng để tiến bộ trên đường tu thân học đạo.

⁽³²⁾ **viên minh** 圓明 (*complete brightness*): Hoàn toàn sáng suốt.

⁽³³⁾ **thuyền ứi**: [cổ] Thuyền xấu, thuyền hư nên không dùng được. (*won ứi*: Vô dụng, không dùng được vào việc gì.)

⁽³⁴⁾ **số chốt**: Sút cây chốt ghe, chốt thuyền. (*chốt ghe, chốt thuyền*: Cây vạt tròn đóng kẹp theo be ghe, be thuyền.)

⁽³⁵⁾ **trét xảm**: Trét dầu chai ở khe hở để nước khỏi rịn vào thuyền.

Bằng⁽³⁶⁾ hấp tấp, vội vàng mà đem kẻ sống đến chỗ chết, nghĩa là mình bị thuyền đắm phải chìm mà còn chìm cả thủy thủ nữa.

Thuyền ấy là gì? Đức hạnh đó. Đức có đủ, nói người ta mới nghe. Mà người có đức là người hay thương xót, cứu sống muôn loài. Có hạnh là làm một việc gì, nói một lời gì, nghĩ một điều gì, cũng cân đo cẩn thận.

Chư nữ đồ còn kém đức hạnh, phải tu cái đã. Tu là tụ thần, gom khí, bảo tinh. Tu nghĩa là quy căn thức⁽³⁷⁾ vào trong để cho tâm hồn được sáng sủa. Tu nghĩa là bồi bổ cái căn tính⁽³⁸⁾ bị khuy khuyết, chừa bỏ các lỗi lầm trái nghịch.

Vậy muốn hành đạo phải tu. Còn về việc hành đạo, tịnh luyện là một việc khác. Nghĩa là người Thiên ân quyền pháp hành đạo là theo sứ mạng,⁽³⁹⁾ tịnh luyện là tu tiến bản thân. Nếu ai cũng muốn thì sao tu được.

⁽³⁶⁾ **bằng** (if): [cố] Nếu.

⁽³⁷⁾ **căn thức** (thức căn 識根: *organs of perception*): Năm cơ quan có hình thể là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân gọi là *ngũ thức căn* hay “năm căn thức” (*the five organs of perception*) vì chúng có thể nhận biết (thức) ngoại giới. Chẳng hạn, không cho mắt nhìn sắc đẹp để ngăn lòng dục tức là *quy 歸* (quay) *nhân thức căn* 眼識根 vào trong. Không cho tai nghe những lời nịnh nọt để giữ lòng bình thản tức là *quy nhĩ thức căn* 歸耳識根, v.v... (Đây là tạm nói theo hạ thừa hữu vi; về mặt thượng thừa vô vi, các hành giả ắt có kiến giải cao minh.)

⁽³⁸⁾ **căn tính** 根性 (*nature*): Bản tính.

⁽³⁹⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong.

Bây giờ Bàn Đạo mở cho một con đường đi tới để thọ truyền bí pháp⁽⁴⁰⁾ là từ nay nơi tu xá này có một đàn cơ dạy về pháp môn giải thoát. Chư nữ đồ học lấy pháp môn này để mở lần căn trí.⁽⁴¹⁾ Ngày ngày công phu tịnh định để an dưỡng tinh thần, tâm linh sáng suốt, quan năng⁽⁴²⁾ được mở mà thông thấu huyền cơ.⁽⁴³⁾ Chớ⁽⁴⁴⁾ nói đến pháp môn vô vi là

⁽⁴⁰⁾ **bí pháp** 秘法 (*secret method of inner self-cultivation*): Phương pháp tu luyện chỉ truyền riêng cho người được tuyển chọn, không truyền dạy rộng rãi.

⁽⁴¹⁾ **căn trí** 根智 (*capabilities*): Năng lực hay khả năng bản thân, nhờ đó có thể lãnh hội hay thực hiện được việc gì.

tiểu căn trí 小根智 (*limited capabilities*) hay **hạ căn trí** 下根智 (*inferior capabilities*): Năng lực hay khả năng bản thân ít ỏi, hạn chế nên khó lãnh hội hay khó thực hiện việc gì.

đại căn trí 大根智 (*great capabilities*) hay **thượng căn trí** 上根智 (*superior capabilities*): Năng lực hay khả năng bản thân dồi dào, phong phú nên dễ lãnh hội hay dễ thực hiện việc gì.

⁽⁴²⁾ **quan năng** 官能 (*the five senses of sight, hearing, smell, taste, and touch*): Ngũ quan là thị, thính, khứu, vị, xúc 視, 聽, 嗅, 味, 觸 (nhìn, nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc). Tuy nhiên, trong lời dạy này, chúng tôi chưa có thể xác định *quan năng* nghĩa là gì.

⁽⁴³⁾ **huyền cơ** 玄機 (*mysterious principles*): Cơ màu; những nguyên lý màu nhiệm. *Cơ 幾* (*minute sign*) là dấu hiệu nhỏ nhặt, điềm mới khởi, triệu chứng mới vừa xuất hiện. *Huyền 玄* là ảo diệu, sâu xa, rất khó nhận ra, rất khó nắm bắt (*mysterious*). *Huyền cơ* là dấu hiệu rất kín nhiệm mà Trời hé lộ cho người Thiên ân sứ mạng tìm hiểu để kịp thời *kiến cơ nhi tác* 見幾而作 (nhìn ra dấu hiệu kín nhiệm mà hành động đúng lúc, không bỏ mất cơ hội). Người hướng đạo, bậc Thiên ân sứ mạng nếu tâm không thanh tịnh, bị chi phối bởi thứ này hay thứ khác thì khó mong *đốn nhận huyền*

một điều khó. Tu nhưt kiếp, ngộ nhưt thời. Nghĩa là một kiếp tu không thấy gì, ngồi mãi chờ cho được chứng lục thông,⁽⁴⁵⁾ khai cửu khiểu,⁽⁴⁶⁾ nhưng có khi mười năm, hai mươi năm hoặc năm bảy mươi năm. Một giờ chứng ngộ mà phi thăng chớ không phải bữa nào công phu, bữa nào cũng chứng ngộ.

Tại sao vậy? Nếu pháp tu mà ẩn chứng dễ dàng thì là tà thuyết ngoại đạo. Chư hiền nữ cũng thấy sáu năm dưới gốc bồ đề Đức Phật Thích Ca thành đạo trong một giờ, cũng như mấy mươi năm tu hành A Nan⁽⁴⁷⁾ đã chứng túc mạng thông

cơ, và rốt cuộc đành lỡ mất tín hiệu được Trời nhắn gởi (*missing a God's message*).

⁽⁴⁴⁾ **chớ, chứ** (*in fact, truly*): Từ đặt đầu câu để khẳng định, nhấn mạnh điều sắp nói.

⁽⁴⁵⁾ **lục thông** 六通 (*the six transcendental powers*): Cũng gọi *lục thần thông* 六神通, là sáu phép thần thông của bậc đắc quả a la hán, gồm có: 1/ *Thiên nhãn thông* 天眼通 (thấy được mọi vật trong vũ trụ); 2/ *Thiên nhĩ thông* 天耳通 (nghe được mọi tiếng trong vũ trụ); 3/ *Túc mạng thông* 宿命通 (biết kiếp trước của mình và của người, biết luôn cả kiếp này và kiếp sau); 4/ *Tha tâm thông* 他心通 (biết được ý nghĩ, tư tưởng người khác); 5/ *Thần túc thông* 神足通 (đi khắp nơi trong nháy mắt, biến hóa tùy ý); 6/ *Lậu tận thông* 漏盡通 (trong sạch hoàn toàn, dứt hết các phiền não, dứt luân hồi, nhập niết bàn).

⁽⁴⁶⁾ **cửu khiểu** 九竅 (*nine apertures*): Chín cái huyệt để luyện đạo trên thân thể hành giả.

⁽⁴⁷⁾ **A Nan, A Nan Đà** 阿難陀 (*Ānanda*): Là em họ Đức Phật Thích Ca, vì cha của A Nan là chú của Đức Phật. A Nan thông minh nhất, kinh điển giỏi nhất trong mười đại đệ tử của Phật Tổ. Lúc chuẩn bị triệu tập đại hội công đồng lần thứ nhất tại thành Vương Xá để

một khắc thì dễ sao được. Vậy cứ thế mà phát nguyện.

Bây giờ tại tu xá này chọn một số có quang năng,⁽⁴⁸⁾ kiến thức để học qua các cơ bản giáo lý hầu có đủ phương tiện ra phục vụ cho tổ chức thành lập một Hội Thánh Nữ Phái điều độ⁽⁴⁹⁾ hơn sanh, thì tu và học trong thời gian một năm, rồi hành đạo một năm. Hai năm một chương trình, và năm thứ hai cũng lấy chương trình năm thứ nhưt mà dạy cho lớp sau.

(...)

Chư nữ đều phải giải thoát, về ở chung với nhau một nhà, cùng trong đồng đạo, đối no san sẻ, buồn vui chia sẻ, đi ở trọn tình, nên hư đắp đổi, xây dựng lẫn nhau. Có đũa hư đũa nên, người khôn người dại, kẻ yếu người mạnh, kẻ bệnh người khỏe [thì] phải san sẻ mối tình, lấy phần hơn bổ phần kém, đem cái lành che cái rách, chớ có hơn thiệt rẽ chia. Mà đúng hơn, trò nào không kém, trò nào không hơn? Người hơn điều này lại thua điều khác. Người có tài làm, không tài

kết tập lời Phật dạy thành các bộ kinh, có mặt khoảng năm trăm vị La Hán nhưng Ca Diếp nhất quyết không cho A Nan tham dự vì A Nan chưa đắc quả La Hán. Phần chí, nội trong một đêm trước ngày chánh thức khai hội công đồng, A Nan ráo riết hành pháp và đắc quả La Hán, liền được Ca Diếp mời vào để đọc cho chép lại tất cả lời Phật Tổ thuyết trong hơn bốn mươi năm tại thế. Khi đắc quả La Hán, A Nan chứng được sáu phép thần thông, trong đó có **túc mạng thông** 宿命通 (*knowledge of all forms of previous, present, and future existence of oneself and others*) nên biết được kiếp trước, kiếp này, kiếp sau của mình và của người khác.

⁽⁴⁸⁾ **quang năng** 光能: Ở đây có lẽ là thông minh, sáng suốt.

⁽⁴⁹⁾ **điều độ** 調度 (*guiding sb, leading sb*): Dìu dắt.

tổ chức. Người nào cũng có một phần mà thất⁽⁵⁰⁾ nhiều phần. Đứng chỗ này mình hơn, lại chỗ kia mình kém thì sao mà được khinh rẻ nhau, hiếp bức người?

Bần Đạo cấm trong tu xá không được lớn tiếng la rầy, ăn ở chia rẽ. Giữa nhau phải thương yêu thật sự. Dù nơi này Hội Thánh và nhơn sanh không đủ nuôi dạy, các trò cũng cố gắng làm mà nuôi nhau, giúp nhau về phần tu học. Nói cho cùng, dù gặp phải cảnh cô lập⁽⁵¹⁾ bần khổ, cùng nhau dắt nhau đi xin mà ăn, cũng đừng bỏ nhau mới tròn đạo nghĩa.

(...)

Bần Đạo ban ơn các hiền đồ.

(1) **thất** 失 (*losing sth*): Mất.

(1) **cô lập** 孤立 (*isolated*): Bị lẻ loi, trợ trợ, không có ai giúp.

13. BỐN ĐIỀU TÂM NIỆM CỦA NỮ ĐỒ

*Tu xá Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam)
ngày 15-3 Kỷ Hợi (Thứ Tư 22-4-1959)*

THI

*NGÔ thành⁽¹⁾ đạo quả⁽²⁾ diệt⁽³⁾ trần tâm⁽⁴⁾
CAO thấp tranh nhau phải lỗi lầm
TIÊN tục bởi do mê với giác
Giáng thẳng máy Tạo⁽⁵⁾ biết lo tầm.*

Bần Đạo chào chư phận sự, chư nữ đồ. Thành tâm nghe dạy. Toàn đàn yên lặng an vị.

BÀI

Ai còn mê, lo bề⁽⁶⁾ khử ám⁽⁷⁾

(1) **Ngô thành**: 1/ Ta đã xong (吾成: *I've succeeded*); 2/ Họ Ngô đã xong (吳成: *Ngô's succeeded*).

(2) **đạo quả** 道果 (*the fruits of inner self-cultivation*): Kết quả công phu tu luyện.

(3) **diệt** 滅 (*eliminating*): Dứt sạch, trừ cho hết.

(4) **trần tâm** 塵心 (*worldly mind*): Lòng trần, tâm hồn phàm tục.

(5) **máy Tạo** (*the Creator's mechanism*): Sự vận hành của Trời.

(6) **bề** (*phương diện 方面: aspect, side*): Phần, phía, phương diện.

(7) **khử ám** 去暗 (*removing ignorance or darkness*): Trừ bỏ sự u tối.

Gắng mà tu, đừng phạm giới quy
Nương theo quyền pháp lần đi
Thẳng đường giải thoát, tư duy⁽⁸⁾ tu hành.

Ai đã giác, chí thành ôn tập
Sớm chiều toan xây đắp nền nhân⁽⁹⁾
May duyên gặp được Thánh Thần
Chỉ phương luyện kỹ⁽¹⁰⁾ độ trần⁽¹¹⁾ thoát mê.

Từ đây trọn lời thề tin cậy
Cậy nơi Thầy mới thấy huyền cơ⁽¹²⁾
Dọn lòng trong sạch đón chờ
Hạnh tu xứng đáng, chớ mơ ảo huyền.

Tu phải đủ nhẫn kiên, tinh tấn⁽¹³⁾

Đẹp được lòng hờn giận, câu mâu⁽¹⁴⁾
Tuân nghe theo kẻ làm đầu⁽¹⁵⁾
Chị em hòa thuận phép màu mới linh.

Phải dặn lòng đĩnh ninh,⁽¹⁶⁾ chung thủy
Phải luôn luôn lập chí vững bền
Khó khăn, cứ mãi tiến lên
Đói no nguyện một,⁽¹⁷⁾ không quên nghĩa tình.

Khi bước tu thái bình, thông thả⁽¹⁸⁾
Đạo chính nghiêng, trò khá nghiêng vai⁽¹⁹⁾
Không nam thì nữ cũng thay
Đức chưa sáng tỏ thì tài đắm đương.

MỘT, khuyên phải thời thường tịnh định
Nhứt nhứt⁽²⁰⁾ đều đợi lịnh bề trên

⁽⁸⁾ **tư duy** 思惟 (*thinking*): Suy nghĩ.

⁽⁹⁾ **nhân, nhơn** 仁 (*benevolence*): Lòng thương người.

⁽¹⁰⁾ **luyện kỹ** 煉己 (*refining oneself*): Tinh luyện bản thân cho hoàn hảo.

⁽¹¹⁾ **độ trần** 渡塵 (*saving the world*): Cứu đời.

⁽¹²⁾ **huyền cơ** 玄機 (*mysterious principles*): Cơ mầu; những nguyên lý mầu nhiệm. *Cơ* 幾 (*minute sign*) là dấu hiệu nhỏ nhất, điềm mới khởi, triệu chứng mới vừa xuất hiện. *Huyền* 玄 là ảo diệu, sâu xa, rất khó nhận ra, rất khó nắm bắt (*mysterious*). *Huyền cơ* là dấu hiệu rất kín nhiệm mà Trời hé lộ cho người Thiên ân sứ mạng tìm hiểu để kịp thời *kiến cơ nhi tác* 見幾而作 (nhìn ra dấu hiệu kín nhiệm mà hành động đúng lúc, không bỏ mất cơ hội). Người hướng đạo, bậc Thiên ân sứ mạng nếu tâm không thanh tịnh, bị chi phối bởi thứ này hay thứ khác thì khó mong *đón nhận huyền cơ*, và rốt cuộc đành lỡ mất tín hiệu được Trời nhắn gởi (*missing a God's message*).

⁽¹³⁾ **tinh tấn** 精進 (*dedicating oneself to progress on the way of selfcultivation*): Luôn luôn chuyên tâm nhất trí, cố gắng không ngừng để tiến bộ trên đường tu thân học đạo.

⁽¹⁴⁾ **câu mâu** (*unfairly finding sb's fault*): Hay bắt lỗi.

⁽¹⁵⁾ **kẻ làm đầu** (*lãnh đạo nhân* 領導人, *phụ trách nhân* 負責人: *head*): Người đứng đầu một tập thể.

⁽¹⁶⁾ **đĩnh ninh** (*kiên định* 堅定: *steadfast*): Trước sau như một, không thay lòng đổi dạ.

⁽¹⁷⁾ **nguyện một** (*vowing to be faithful*): Thề một lòng một dạ.

⁽¹⁸⁾ Khi cơ đạo an bình, người tu được thông thả, không bị bức bách hay khổn đốn.

⁽¹⁹⁾ **chinh nghiêng** (*bất ổn* 不穩: *unstable, unsteady*): Không ổn định, bị rối ren. – **khá nghiêng vai**: Hãy ghé vai gánh vác trách nhiệm.

⁽²⁰⁾ **nhứt nhứt** 一一 (*everything, all*): Tất cả mọi việc.

Thương yêu lẽ thật là nền
Đồng đều trách nhiệm dựng nên nghiệp lành.

HAI, giữ dạ tín thành trong sáng
Nhứt nhứt đều tuân mạng pháp tu
Thường xuyên ôn dưỡng công phu
Điều thần vận khí, bửu châu trì hành.⁽²¹⁾

BA, giữa nhau lẽ lành được sống
Nhứt nhứt đều tịnh động vâng nghe
Ở ăn, tu học đề huề⁽²²⁾
Dưới trên đừng để tiếng chê cho đời.⁽²³⁾

BỐN, trọn tin quyền Trời được cứu
Nhứt nhứt đều hiện hữu đàn trung
Luật điều⁽²⁴⁾ sớm tối quy tòng⁽²⁵⁾
Ở đi, mọi việc khôn cùng⁽²⁶⁾ chữ tu.

(...)

Thăng.

⁽²¹⁾ **bửu châu trì hành**: Thực hành không lời lỏng pháp môn luyện châu quý báu.

⁽²²⁾ **đề huề** (*being joyous together and cooperative*): Vui vẻ, hòa thuận, giúp đỡ lẫn nhau.

⁽²³⁾ **Dưới trên đừng để tiếng chê cho đời** (*Both the superior and the inferior should avoid being scornfully criticised*): Cả đàn chị lẫn đàn em đừng để cho miệng đời chê bai.

⁽²⁴⁾ **luật điều** (*laws and regulations*): Luật lệ và quy điều.

⁽²⁵⁾ **quy tòng** (*tuân thủ 遵守: obeying, observing*): Tuân theo, noi theo.

⁽²⁶⁾ **khôn cùng** (*inexpressible*): Không thể diễn tả cho hết được.

14. NÊN CỞI MỞ LO TU HÀNH

Tu xá Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam)
ngày 16-3 Kỷ Hợi (Thứ Năm 23-4-1959)

THI

NGÔ MINH lãnh lĩnh giáng Lãn Ba
CAO trọng gầy nên cảnh Bửu Tò
TIỀN Phật Thánh Thần vầy⁽¹⁾ một Đạo
Mừng trong thế giới chịu ơn Ta.

Chào chư liệt đẳng⁽²⁾ hiền đồ. Nội ngoại thành tâm nghe dạy. Đẳng đẳng⁽³⁾ an vị.

PHÚ

Phước Huệ Đàn là nơi ban bí pháp⁽⁴⁾
Chư hiền đồ hội hiệp chịu ơn Ta
Tu làm sao cho được chứng tam hoa⁽⁵⁾

⁽¹⁾ **vầy** (*getting together*): Sum họp, vui vẻ tụ họp tại một chỗ.

⁽²⁾ **liệt đẳng** 列等 (*every rank*): Các cấp, các bậc, các thứ hạng.

⁽³⁾ **đẳng đẳng** 等等 (*everyone*): Hết thảy mọi người.

⁽⁴⁾ **bí pháp** 秘法 (*secret method of inner self-cultivation*): Phương pháp tu luyện chỉ truyền riêng cho người được tuyển chọn, không truyền dạy rộng rãi.

⁽⁵⁾ **tam hoa** 三花, 三華: Là ngọc hoa (tinh), kim hoa (khí), cữu hoa

Tâm phàm tử mới sanh tâm thánh đức.⁽⁶⁾
 Đã quyết chí xuất gia tìm lẽ thật
 Ngại ngừng chi chẳng dứt trái oan lòng
 Đã theo Già⁽⁷⁾ lánh đục để tìm trong
 Thì còn mãi lòng vòng⁽⁸⁾ chi chẳng quyết.
 Có tu được thì phàm phu mới diệt⁽⁹⁾
 Diệt tham sân, nhứt thiết⁽¹⁰⁾ tội tình tiêu
 Phẫn⁽¹¹⁾ Đạo màu, lần đến chốn cao siêu
 Lòng thông thả, mai chiều du thiên ngoại.⁽¹²⁾
 Giờ ra sức lập công tu học hỏi
 Bến sông mê thoát khỏi mới thanh nhàn
 Tỉnh ngộ rồi mau lẹ sớm lo toan
 Đùng dụ dụ, chàng ràng,⁽¹³⁾ tục Tiên cũng muốn.

(thần). Có câu: *Tinh viết ngọc hoa, khí viết kim hoa, thần viết cửu hoa.* 精曰玉華, 氣曰金華, 神曰九華. (Tinh gọi là ngọc hoa, khí gọi là kim hoa, thần gọi là cửu hoa.) – **chứng tam hoa**: Tu luyện cho thần huờn hư, tinh khí thần tụ hết về thượng đan điền, nên có thành ngữ *tam hoa tụ đỉnh* 三花(華)聚頂.

⁽⁶⁾ Có câu: *Phàm tâm tử, đạo tâm sanh.* 凡心死, 道心生. (Lòng phàm tục không còn, tâm thánh thiện nảy sanh.)

⁽⁷⁾ **Già**: Đức Ngộ.

⁽⁸⁾ **lòng vòng** (*indecisive*): Dây dưa, không dứt khoát.

⁽⁹⁾ **diệt** 滅 (*eliminating sth*): Dứt sạch, trừ cho hết.

⁽¹⁰⁾ **nhứt thiết** 一切 (*all, every*): Tất cả.

⁽¹¹⁾ **phẫn**: Lăn mò, vịn vào cái gì mà từ từ bước tới. Thường nói *phẫn lần, lần phẫn*.

⁽¹²⁾ **thiên ngoại** 天外 (*beyond the secular world*): Ngoài trời, ngoài cõi tục phàm. (Nói tắt thành ngữ *thiên biên chi ngoại* 天邊之外.)

Hễ đi lên thì sao còn trở xuống
 Xuống A Tỳ chừng muộn mới ăn năn
 Hễ là tu, đoạn dứt mối trần căn⁽¹⁴⁾
 Lòng thanh tịnh, lương năng⁽¹⁵⁾ thêm sáng tỏ.
 Đi đi tới, đừng ngó dây trông đố
 Mạnh mẽ lên, đen đỏ⁽¹⁶⁾ kết oan tình
 Biết Đạo rồi giữ trọn chữ trung trinh⁽¹⁷⁾
 Không đấm đui để kiếp sinh⁽¹⁸⁾ tòi tệ.
 Nhớ nơi lòng, đình ninh⁽¹⁹⁾ lời hồng thệ⁽²⁰⁾
 Dứt khoát đi, Ngọc bệ⁽²¹⁾ có đơn thư⁽²²⁾

⁽¹³⁾ **chàng ràng** (*lingering*): Quẩn quanh bên cạnh, không rời xa.

⁽¹⁴⁾ **trần căn** 塵根: Lục trần 六塵 (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp: *sight, sound, smell, taste, touch, idea*) khi *tương tiếp* 相接 với lục căn 六根 (*the six senses*: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xác, ý nghĩ) làm cho tâm mất thanh tịnh, gây phiền não.

⁽¹⁵⁾ **lương năng** 良能 (*good innate ability*): Khả năng bẩm sinh tốt lành Trời ban sẵn cho người.

⁽¹⁶⁾ **đen đỏ**: Ý nói thay lòng đổi dạ, phản sư bội đạo.

⁽¹⁷⁾ **trung trinh** 忠貞 (*loyal and dependable*): Trung thành, đáng tin cậy.

⁽¹⁸⁾ **kiếp sinh** (*life*): Kiếp sống.

⁽¹⁹⁾ **đình ninh** (*kiên định 堅定: steadfast*): Trước sau như một, không thay lòng đổi dạ.

⁽²⁰⁾ **hồng thệ** 洪誓 (*solemn pledge*): Lời thề rất hệ trọng.

⁽²¹⁾ **Ngọc bệ** 玉陛 (*jade step where the God's throne is placed; fig., God*): Thềm ngọc, nơi đặt ngai Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế; ám chỉ Đức Chí Tôn (do đó viết hoa).

⁽²²⁾ **đơn thư, đan thư** 丹書 (*red letter*): Chiếu thư 詔書 của Đức

Dừng đứng đây mơ mộng ngân ngơ
Cơn kiếp chót bến bờ đâu được dựa.

TÁI CẦU

Ngoài trời⁽²³⁾ thông thả khỏe lòng Tiên
Cõi gió nương mây rảo khắp miền
Một túi kim đơn⁽²⁴⁾ hằng⁽²⁵⁾ độ chúng
Lợi danh không bận⁽²⁶⁾ mới bình yên.

Chào và ban ơn chư hiền đồ. Thành tâm an vị.

BÀI

Ngọc Hoàng viết bằng mực son (*chu* 朱: *vermilion*) truyền ban cho người tu đắc đạo. Do đó có thành ngữ *đơn thư chiếu triệu* 丹書詔召 (Đơn thư của Đức Ngọc Đế gọi người tu đắc đạo về châu Thầy). Khi tiền bối Trần Nghĩa Trọng đắc đạo quả Đại Giác Chơn Tiên, tại đàn Chợ Lớn (Chiếu Minh), ngày 23-7 Tân Tỵ (Chủ Nhật 14-9-1941), Đức Cao Đài Giáo Chủ dạy: “*Vậy như Trọng đây trước cũng một nguyên nhân của Thầy sai giảng phạm; ngày nay công đầy quả đủ, Thầy hạ chiếu triệu đơn thư thâu về nguyên vị.*” Sau đó, Đức Đại Giác Chơn Tiên tường thuật: *Ngày thọ lãnh đơn thư chiếu triệu / Khiến tâm thần yếu yếu mình mình / Nê Hoàn Thầy mở khiếu linh / Dứt rồi cuộc thế Ngọc Kinh trở về.*

⁽²³⁾ **ngoài trời:** (*thiên ngoại* 天外: *beyond the secular world*; nói đủ là *thiên biên chi ngoại* 天邊之外): Ngoài cõi tục phạm.

⁽²⁴⁾ **kim đơn, kim đan** 金丹 (*immortal remedy; fig., inner self-cultivation method*): Thuốc tiên giúp trường sanh bất tử; ám chỉ phương pháp tu luyện thoát luân hồi sanh tử.

⁽²⁵⁾ **hằng** 恆 (*constantly*): Thường hay.

⁽²⁶⁾ **bận** (*being involved in*): Vướng bận, mắc mứu.

Ngoài thế tục thung dung ngày tháng
Trong trần ai đòi đoạ⁽²⁷⁾ khổ sầu
Cuộc đời nào có gì đâu
Dinh hư tiêu trưởng⁽²⁸⁾ một bầu tang thương.⁽²⁹⁾

Người giác ngộ tìm đường diệt khổ
Sớm hồi đầu⁽³⁰⁾ nương chỗ chơn không
Tự do tu học rèn lòng
Thoát ngoài ảo hóa⁽³¹⁾ thông dong thanh nhàn.

Đời mạt kiếp⁽³²⁾ một tràng⁽³³⁾ khổ não
Lo tu hành kết tạo làm chi
Có Thầy có bạn cùng đi

⁽²⁷⁾ **đòi đoạ** (*many times*): Đòi cơn, đòi phen, lắm lần, nhiều lúc.

⁽²⁸⁾ **dinh, doanh** 盈 (*full*): Đầy. – **hư** 虛 (*not full*): Vơi. – **tiêu** 消 (*vanishing, disappearing*): Tan biến. – **trưởng** 長 (*growing, developing*): Tăng thêm, lớn lên.

⁽²⁹⁾ **tang thương** 桑蒼 (*vicissitudes*): Nói tắt thành ngữ *tang điền [biến vị] thương hải* 桑田[變爲]蒼海 (ruộng dâu biến thành biển xanh), chỉ những sự thay đổi lớn lao ở đời.

⁽³⁰⁾ **hồi đầu** 回頭 (*turning one's head back; fig. awaking to illusions of life*): Quay đầu lại; tỉnh ngộ, thức tỉnh.

⁽³¹⁾ **ảo hóa, huyền hóa** 幻化 (*illusions*): Những thứ không thật, luôn biến đổi.

⁽³²⁾ **mạt kiếp** 末劫 (*the last kalpa*): Cũng gọi là *hạ nguơn* (nguơn điều tàn, nguơn tái tạo). Thời kỳ cuối cùng của một đại chu kỳ vũ trụ sau khi đã qua hết **thượng nguơn** (nguơn thượng đức, nguơn tạo hóa: *the first kalpa*) và **trung nguơn** (nguơn thượng lực, nguơn tranh đấu: *the second kalpa*).

⁽³³⁾ **tràng, trường** 場 (*field, area*): Nơi chốn.

Men ⁽³⁴⁾ đường giải thoát kịp kỳ Long Hoa.
 Nay ân phước nơi Cha nhỏ đến
 Biển trần, ai tỏ bến thấy bờ ⁽³⁵⁾
 Gắng công tiến đến huyền cơ
 Chịu theo quyền pháp, đơn thơ triệu hồi.⁽³⁶⁾
 Tu mạnh lên, đừng ngời bàn nhảm
 Dốc lòng tin, chớ phạm giới quy
 Có đi, lẹ lẹ mà đi
 Trông đây ngắm đó, trừ trì,⁽³⁷⁾ ăn năn.
 Tu phải quyết, dùng dằng sao nữa
 Tu phải toan gọi rửa nợ đời
 Nếu còn tu giỡn tu chơi
 Thiên oai ⁽³⁸⁾ đến lúc, kêu Trời uống công.
 Trò nào quyết thông công ⁽³⁹⁾ đạt pháp
 Trò nào toan mới lập vị ⁽⁴⁰⁾ cao

Trò nào lòng dạ đảo chao
 Giặc lòng xô xát làm sao chứng thành.
 Đây nhà tu Thầy dành cho đó
 Dành cho người dứt bỏ ái ân
 Dành cho những đứa lánh trần
 Dành cho tâm đạo ân cần ⁽⁴¹⁾ ham tu.
 Nếu trái lại, ngục tù hành khổ
 Ở vào đây là chỗ cầm giam
 Giam ai tâm địa mê phàm
 Mang danh giải thoát, luyến ham thế tình.
 Người thiệt tâm Thánh Linh ⁽⁴²⁾ mới ngự
 Thiệt tâm rồi ân tứ ⁽⁴³⁾ đến cho
 Thiệt tâm phước đức đến trò
 Luôn luôn hưởng được tự do mạnh lành.
 Quyết tu đi, đồng thanh đồng khí ⁽⁴⁴⁾

⁽³⁴⁾ **men** (*gradually stepping forward*): Lần lần bước tới.

⁽³⁵⁾ **biển trần** (*trần hải 塵海: the worldly sea of suffering*): Biển khổ trần gian. – **tỏ bến thấy bờ** (*clearly seeing the shore*): Thấy rõ bến bờ.

⁽³⁶⁾ **triệu hồi** 召回 (*recalling sb, summoning sb back*): Gọi về.

⁽³⁷⁾ **trừ trì** (*trừ trừ 躊躇: hesitating*): Chần chừ, do dự.

⁽³⁸⁾ **Thiên oai, Thiên uy** 天威 (*the Heaven's power*): Quyền uy của Trời.

⁽³⁹⁾ **thông công** 通功 (*communion; communicating with*): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). *Thông công* là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

⁽⁴⁰⁾ **lập vị** 立位 (*establishing one's position in heaven*): Tạo lập ngôi vị thiêng liêng trên cõi trời.

⁽⁴¹⁾ **ân cần** 殷勤 (*solicitous and attentive*): Quan tâm, để tâm lo liệu.

⁽⁴²⁾ **Thánh Linh** 聖靈 (*the Holy Spirit*): Thiên điển của Đức Chí Tôn.

⁽⁴³⁾ **ân tứ** 恩賜 (*God's favour, Heaven's grace*):Ơn Trời ban cho.

⁽⁴⁴⁾ **đồng thanh đồng khí** 同聲同氣 (*the same sound and the same nature*): Kinh Dịch, quẻ Càn, có câu: *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. 同聲相應, 同氣相求. Cùng tiếng thì ứng với nhau, cùng khí chất thì tìm đến nhau. (Sounds of the same tone respond to one another; creatures of the same nature seek one another.)* Chẳng hạn, bạn đạo cùng lý tưởng tìm đến nhau, cùng tu chung

Quyết tu đi, đồng chí đồng tình⁽⁴⁵⁾
Tu rồi đâu có trọng khinh
Đâu còn giai cấp, bất bình riêng tư.

Tu đi trò, khỏi hư khỏi hoại
Tu đi trò, khỏi loại khỏi hèn
Tu tròn, muôn thuở được khen
Tu thành, chín phẩm tòa sen vui vầy.⁽⁴⁶⁾

Phải nhân danh bởi Thầy mà nói
Nhân danh Thầy mới khỏi kiêu căng⁽⁴⁷⁾
Tiếp giao mới được công bằng
Nghiệp oan tiêu giải, Xa Tăng⁽⁴⁸⁾ không gần.

Nhân danh Thầy tu thân hành đạo
Thầy gần trò toàn hảo biết bao
Không Thầy, ma quỷ xôn xao

Có Thầy, Thiên sứ⁽⁴⁹⁾ ra vào viếng thăm.

Không có Thầy, tối tăm khốn khổ
Có Thầy rồi nhưt lộ đồng đăng⁽⁵⁰⁾
Thầy là manh mối tìm phăng
Thầy là lẽ thật, con đường vĩnh sanh.⁽⁵¹⁾

Muốn gần Thầy, phải thanh phải tịnh
Tịnh định thì bản lĩnh vững vàng
Định rồi phóng chiếu hào quang
Thông thiên đạt địa,⁽⁵²⁾ hàm tàng⁽⁵³⁾ huyền cơ.

Lấy quy giới làm bờ ngăn dục
Lấy đức tin quy phục quyền năng
Vận hành thần khí giáng thẳng
Luyện đơn nấu thuốc, chặn chặn từ giờ.⁽⁵⁴⁾

Một năm đầu trúc cơ⁽⁵⁵⁾ luyện mạng

một thầy, hành một pháp môn.

⁽⁴⁵⁾ **đồng chí** 同志 (*of the same aspiration or will*): Cùng chí hướng, cùng phấn đấu cho một sự nghiệp chung. – **đồng tình** 同情 (*the same mind*): Cùng một lòng.

⁽⁴⁶⁾ **vui vầy** (*being joyful together*): Cùng vui, chung vui với nhau.

⁽⁴⁷⁾ **Nhân danh Thầy mới khỏi kiêu căng**: Người môn đệ làm được chút công cán gì đều nhờ vào ơn Thầy (Đức Chí Tôn) hộ trì. Nếu ngộ nhận đó là do bản thân tài giỏi thì sẽ kiêu ngạo, cậy công, và mất ơn Thầy. Sau khi phục sinh, Đức Giê-su sai các tông đồ đi truyền giáo, và dạy: “Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ; làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần...” (Mát-thêu 28:19)

⁽⁴⁸⁾ **Xa Tăng** (Tát Đán 撒旦: *Satan*): Chúa quỷ, quỷ vương.

⁽⁴⁹⁾ **Thiên sứ** 天使 (*Heaven's missionary*): Sứ giả truyền đạt mệnh Trời.

⁽⁵⁰⁾ **nhưt lộ đồng đăng** 一路同登 (*journeying together on one route*): Cùng đi chung một con đường; cùng tu theo một đường lối giải thoát; cùng theo một tôn giáo.

⁽⁵¹⁾ **vĩnh sanh** 永生 (*eternal life*): Sự sống đời đời.

⁽⁵²⁾ **thông thiên đạt địa** 通天達地 (*penetrating heaven and earth, understanding all in the universe*): Thấu suốt mọi điều trong trời đất.

⁽⁵³⁾ **hàm tàng** 含藏 (*including sth, containing sth*): Bao gồm, chứa đựng.

⁽⁵⁴⁾ **chặn chặn từ giờ**: Chặn giữ cái tâm từng giờ từng phút.

⁽⁵⁵⁾ **trúc cơ** 築基 (*constructing the foundation*): Xây nền đắp móng,

Chế phàm tâm lắng gạn trước thanh
Âm dương thẳng giáng đều hành
Pháp luân thường chuyển thân hình tươi vui.

Khai sanh môn, phản hồi cự vị ⁽⁵⁶⁾
Bế tử hộ, ⁽⁵⁷⁾ huyết khí thành đơn
Lòng mình trong trắng sạch trơn
Không đau không khổ, toàn chơn nhiệm mầu.

Tu cho được, phải cầu thanh tịnh
Tu cho thành, đừng nịnh đừng ganh
Lòng phàm cương quyết đấu tranh
Cho hơn ma dục, khép mình khuôn viên.

Phước Huệ Đàn chỉ truyền pháp đạo
Cũng là nơi đào tạo giáo đồ ⁽⁵⁸⁾

Chọn người tâm đức truyền trao
Thiên cơ mật yếu ai nào quyết tâm.

Tu xá ⁽⁵⁹⁾ lập chớ làm phạm lỗi
Phân định rành lẽ lối học tu
Tứ thời hành lễ công phu
Luyện văn chế võ ⁽⁶⁰⁾ lễ nào cho thông.

Lấy tài lực ⁽⁶¹⁾ lập công chứng phước
Lấy đức tin đoan khước ⁽⁶²⁾ trần duyên ⁽⁶³⁾
Công phu, công quả ⁽⁶⁴⁾ vẹn tuyền
Thì là nên Thánh nên Hiền khó chi.

xây dựng nền tảng. *Tiên Học Từ Điển* 仙學辭典 của Đới Nguyên Trường 戴源長 giảng rằng tích lũy tinh khí là trúc cơ.

⁽⁵⁶⁾ **cự vị** 舊位 (*former position in heaven*): Ngôi vị cũ ở trên trời trước khi xuống trần làm người.

⁽⁵⁷⁾ **khai sanh môn bế tử hộ** 開生門閉死戶 (*opening the gateway of life and closing the doorstep of death*): Mở cửa sống và đóng cửa chết. Môn là cửa hai cánh; hộ là cửa một cánh; môn hộ ám chỉ nơi ra vào. *Tiên Học Từ Điển* của Đái Nguyên Trường giảng sanh môn là lỗ rún; và giảng tử hộ là Dương Quan 陽關 (tức cửa ải của khí dương, ranh giới của âm dương), tinh (*sperm*) còn trong ải là dương tinh, lọt ra ngoài ải biến thành âm tinh, trước tinh. Tạm hiểu khai sinh môn bế tử hộ ám chỉ bí quyết pháp môn tu luyện (*inner self-cultivation*) để giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử (*free from samsara*).

⁽⁵⁸⁾ **giáo đồ** 教徒 (*adherents, disciples, followers*): Tín đồ 信徒 (*môn*

đồ 門徒) của một tôn giáo.

⁽⁵⁹⁾ **tu xá** 修舍: Nhà tu cho nam (*monastery*) hay nữ (*convent*).

⁽⁶⁰⁾ **luyện văn chế võ**: Tu luyện có dùng lửa văn (*văn hỏa* 文火) và lửa võ (*vũ hỏa* 武火). *Tu Đạo Toàn Chỉ* giảng văn hỏa là khí hô hấp, nhỏ nhẹ đạo dẫn, tẩm gội ôn dưỡng; vũ hỏa là khí hít thở thối mạnh đi khắp nơi, dùng vào việc nấu luyện. *Tiên Học Từ Điển* của Đới Nguyên Trường giảng rằng một trăm ngày tiểu chu thiên lúc luyện tinh nên dùng vũ hỏa; mười tháng đại chu thiên lúc luyện khí nên dùng văn hỏa.

⁽⁶¹⁾ **tài lực** 財力 (*financial resources, financial ability*): Khả năng tài chánh.

⁽⁶²⁾ **đoan khước** 斷卻 (*cutting off*): Cắt đứt.

⁽⁶³⁾ **trần duyên** 塵緣 (*marital bonds, matrimonial chains*): Mối ràng buộc của cuộc sống hôn nhân. *Cung Oán Ngâm Khúc* có câu: *Vui chi mà đeo đẳng trần duyên*.

⁽⁶⁴⁾ **công phu** 功夫 (*practising inner self-cultivation; practising meditation*): Ngồi thiền, tu tịnh, tịnh luyện. – **công quả** 功果 (*meritorious deed or service*): Việc thiện, phụng sự cho người khác.

Giờ đây Bàn Đạo khuyên chư nữ đồ phải dọn mình ⁽⁶⁵⁾ từ đây thọ pháp tu công. Muốn thành đạo phải đi trên đường tu phước tu huệ. Đường ấy có Thầy đã vạch, là để cho toàn đạo theo đó mà đi. Nếu không do bởi Thầy thì không có con đường nào khác để được cứu. Vậy nơi này cần hơn là luyện cho được con người đạo hạnh, con người phước đức bằng lòng thương lẽ thật. Nếu mất lẽ thật ở nơi lòng thì đâu dễ tìm nơi nào thấy được sự thật. Bởi vậy, nữ đồ nào đối trá với Bàn Đạo, hay đối trá với lòng mình, thì quyết là không được độ.

Mỗi một việc làm dù nhỏ dù lớn, không dễ gì che khuất ai được. Dù là kín nhiệm thì việc ấy ở nơi Thầy, còn không kín nhiệm là việc ở nơi người, đi đường nào tránh được. Vì vậy mà **nên cởi mở lo tu hành** ⁽⁶⁶⁾ để cứu lấy thân phận mình mà còn giúp được Đạo để lập thêm công cán.⁽⁶⁷⁾

(...) Bàn Đạo ban ơn chư nữ đồ. Thăng.

⁽⁶⁵⁾ **dọn mình** (chuẩn bị tự kỷ 準備自己: *preparing one's body and mind*): Chuẩn bị thân tâm cho xứng đáng để đón nhận hồng ân và sứ vụ do Ôn Trên giao phó.

⁽⁶⁶⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽⁶⁷⁾ **công cán** 公幹 (*result of hard work*): Kết quả của công việc khó nhọc.

15. HỄ TU PHẢI NGHĨ THÂN NÀY BỎ ĐI

*Tu xá Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam)
ngày 15-4 Kỷ Hợi (Thứ Sáu 22-5-1959)*

THI

*BÁO ai gắng chí chớ thay dời
THỌ pháp tu hành chẳng dễ chơi
THÁNH mạng nghịch rồi sao được độ
NƯƠng đâu mà đến tận cung Trời?*

Bản Nương chào mừng quý liệt vị Thiên ân. Chào chư đạo hữu.

Giờ này cũng là giờ hồng ân đặc biệt. Chư hiền không lẽ quên được lời giáo hóa từ lâu mà để lòng mình mãi mờ tối, một vài ám thị che khuất mà không trông thấy được thánh ý hôm nay?

Vậy chư hiền nữ thanh sạch ở lòng mình để hứng trọn điển quang, cầu cho được lòng từ bi, đừng để muôn mối nghĩ lo mà thị dục mống dậy ⁽¹⁾ che đường Thiên lý.⁽²⁾

⁽¹⁾ **thị dục** 嗜慾 (*inferior desire*): Ham muốn thấp hèn. – **mống dậy** (*sprouting*): Nảy sinh, nảy ra.

⁽²⁾ **Thiên lý** 天理 (*Heaven's law*): Luật Trời, lý lẽ mà con người phải tuân theo.

Chư vị thành tâm đón Ngô Tôn Sư lâm đàn giáo pháp.⁽³⁾

TIẾP ĐIỂN

*Thong thả lợi danh chẳng nhuộm lòng
An vui chiều sớm gió trắng trong
Một bầu linh được lo nung luyện
Cứu đám quần dân⁽⁴⁾ giống Lạc Hồng.*

Bần Đạo chào quý Thiên ân. Chào chư liệt nữ. Bần Đạo miễn lễ. Thành tâm nghe dạy.

BÀI

*Đường xa gánh nặng dễ gì
Phần còn kẻ kéo người trì lãng xãng.
Muốn gần Ta, lòng hăng thanh tịnh
Muốn tu hành, nhứt lịnh một thôi
Gần Ta, tâm hạnh trau dồi
Gần Ta dìu dẫn, cõi rồi trần tâm.⁽⁵⁾
Gần Ta được, phúc âm sẽ thấy⁽⁶⁾
Gần Ta rồi, đừng cậy quyền trên
Quyền đời dẹp được một bên*

Quyền Ta mới được trở nên nước lành.

*Ta đã đến, hơn danh cứu thế
Ta đã rao, ai trễ khó phần
Ai còn nghi tính phân vân⁽⁷⁾
Đầu thai muôn kiếp khó gần thấy Ta.*

*Ta đã nói bởi Cha⁽⁸⁾ mà đến
Ta hằng khuyên sứ mệnh ân cần⁽⁹⁾
Ngày giờ phán xét đã gần
Sao ai chưa thấy pháp thần rộng ban.*

*Cứ ngỡ ngần chưa toàn chí nguyện
Cứ so đo chưa luyện đơn khuê⁽¹⁰⁾
Lòng đang tính toán mọi bề
Mười phương cũng có, muôn nghề cũng ưng.*

*Tâm còn đưng lừng khùng dụ dự
Ý còn toan tu thử tu chơi
Đối ai, chớ đối được Trời
Nếu không dứt khoát, suốt đời được chi.*

Giờ này Bần Đạo nói quyết⁽¹¹⁾ cùng chư hiền. Lời của Ta nói ra, không tin thì không được cứu. Việc của Ta bảo làm mà bỏ đi thì không gì thay vào lễ chuộc. Người của Ta cho đến mà chối từ, chẳng hề thấy được quyền pháp.

⁽³⁾ **lâm đàn** 臨壇 (*arriving at the seance*): Đến với đàn cơ (giáng đàn), cũng như *lâm cơ* 臨乩. *Lâm* là cách nói để tỏ lòng tôn quý (*honorific term*). – **giáo pháp** 教法 (*teaching dharma*): Dạy đạo.

⁽⁴⁾ **quần dân** 群民 (*citizens*): Chúng dân 眾民, dân chúng, người dân của một nước.

⁽⁵⁾ **trần tâm** 塵心 (*worldly mind*): Lòng trần, tâm hồn phàm tục.

⁽⁶⁾ **phúc âm** 福音 (*good news*): Tin tức tốt lành. Đức Ngô trong Tam Kỳ Phổ Độ chính là Ngôi Hai, là Jesus Christ xưa kia; nên câu này còn ám chỉ Phúc Âm do Chúa rao giảng trong Nhị Kỳ Phổ Độ.

⁽⁷⁾ **phân vân** 紛紜 (*bewildered and unable to make a decision*): Hoang mang, rối trí, không thể quyết định.

⁽⁸⁾ **Cha** (*Thiên Phụ*: 天父: *Heavenly Father*): Cha Trời, Thượng Đế.

⁽⁹⁾ **ân cần** 殷勤 (*solicitous and attentive*): Quan tâm, để tâm lo liệu.

⁽¹⁰⁾ **đơn khuê, đan khuê** 丹圭 (*elixir of immortality; fig., inner self-cultivation practice*): Thuốc tiên; tịnh luyện.

⁽¹¹⁾ **nói quyết** (*speaking decisively*): Nói dứt khoát.

Vậy chư hiền nếu cải nghịch thì sứ mệnh bị gạt đi, công phu muôn đời cũng bị nguyên rửa. Lòng Thầy đã thương mà không vịn lấy sự thương ấy để nối liền thì cửa thông công⁽¹²⁾ đóng lại, khó hòng trông đâu mà biết thánh ý.

Nơi này, lẽ tất nhiên là một dòng tu Bảo Thọ, nhưng dòng này chưa được thuần trinh. Trong lúc tuổi xuân, lòng đời ướm nở, mà không quyết liệt⁽¹³⁾ thì khó lòng yên thân. Bước tới nửa bước là lọt trong vòng cạm bẫy khổ nghiệp nối dài. Nếu quày bước hồi đầu⁽¹⁴⁾ thì ân phước nghìn đời là phúc đó.

Những hiền đồ tu đây có nhiều hạng. Hạng nào cũng mang theo bên lòng muôn mối dục vọng. Ham học chẳng? Ham vui chẳng? Khoe danh, lõe khôn, xưng giỏi, ngạo nghễ cùng người, đấu lý mua địa vị thế gian à? Ôi, nếu nghĩ vậy là đào thêm hố tội lỗi để chôn mình.

Ham vui à? Ham vui là đến cho một thất vọng đau đớn, một nô lệ đời đời.

Cầu mong sao? Vậy nên nhớ rằng chỉ học cho nhiều nghề, nhiều chữ mà không tu lấy lòng, sao được thành đạo? Lòng được tu thì thánh ân mới đến. Đã được thánh ân lòng mới sáng suốt thấy được quyền pháp nơi Trời, hầu⁽¹⁵⁾ có phương

⁽¹²⁾ **thông công** 通功 (*communion; communicating with*): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). *Thông công* là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

⁽¹³⁾ **quyết liệt** 決烈 (*resolute*): Kiên quyết, mạnh mẽ, dứt khoát.

⁽¹⁴⁾ **hồi đầu** 回頭 (*turning one's head back; fig., awaking to illusions of life*): Quay đầu lại; tỉnh ngộ, thức tỉnh.

⁽¹⁵⁾ **hầu** (*in order to, so as to*): Ngõ hầu, để mà.

tiện để giao cảm tận độ⁽¹⁶⁾ quần dân.

Nghề hay chỉ là phương tiện. Giáo lý nhích môi là tuôn ra những câu triết lý mà lòng mình đen tối. Giống bồ đề không sanh nở, nào thấy gì tình thương, thấy gì lẽ thật và sự sống đời đời, thì dù có truyền đạo bốn phương cũng chỉ là đi cầu lấy cái danh, rước lấy cái tội. Sao nơi này chư hiền đồ quan niệm hẹp chật vậy?

Bây giờ tu xá Phước Huệ Đoàn, theo lời bàn tán nghị luận của đàn anh đàn chị, chư đồ tự quyết đi, đừng phân vân nữa. Lòng phân vân không dứt được thì dù có ở đây suốt kiếp cũng chẳng lợi gì.

Mà **hễ tu phải nghĩ thân này bỏ đi**.⁽¹⁷⁾ Thân đã hiến trọn cho Thầy, Thầy muốn cho kẻ nào tùy ý. Thầy vất lên núi cho thú dữ, ném xuống biển cho cá sấu, bỏ ra đồng cho điều quạ, đưa cho đũa dữ hành nhục, khiến cho hoàn cảnh đói rét, xúi cho giặc cướp hãm hại, để hoàn thành nguyện lực cho các hiền đồ, thì các hiền nghĩ sao?

Lời đây cũng là lời thật. Các hiền đồ không vì một có gì mà phạm tội nói dối với Thầy. Hễ ung sao nói vậy. Trở về gia đình cũng được, Nhơn đạo hay thiên đạo như nhau. Xuất gia hay tại gia cũng thế. Đều có một phương tu cả.

(...)

Thôi, Bần Đạo thẳng.

⁽¹⁶⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽¹⁷⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

16. THẦY PHỄ NGỌC KINH QUYẾT ĐẾN TRẦN GIAN ĐỘ TẬN CÁC CON

Thánh thất Trung Nguyên (Thăng Bình, Quảng Nam)
ngày 28-4 Kỷ Hợi (Thứ Năm 04-6-1959)

THI

*Liễu nhứt hoàn lai xuất nhị nhơn
Hoàng ly ngọc bệ độ sanh hồn
Thiên khai nhất đạo quy Tam Giáo
Nhơn nhập sơn kỳ luyện thánh đơn.*

Bần Đạo chào chư Thiên ân, chư đạo hữu. Diển ký giải
chiết tự bài thi trên.⁽¹⁾

Bần Đạo giờ này đến cùng các đạo hữu để lời nhủ khuyên.
Muốn nên sự nghiệp vẻ vang, cần phải quyết chí và phấn
tâm ⁽²⁾ lập thân hành đạo pháp. Phải nhiều công phu mới
thành tựu. Cũng không phải một sớm một chiều mà xong.
Càng gắng công càng gặp nhiều trở lực.

⁽¹⁾ Chiết tự bài thi xưng danh là *Lý Bạch Đại Tiên*. Xem Phụ Đính
cuối bài thánh giáo này.

⁽²⁾ **phấn tâm** 奮心 (*ardent*): Hăng hái.

Từ xưa nay các bậc trượng phu,⁽³⁾ Bồ Tát nhờ có lòng kiên
trì nhẫn nại mà đã tạo thành bao nhiêu công nghiệp ⁽⁴⁾ vẻ
vang để lại cho đời, đến nay tiếng tăm còn nhắc. Xem các bậc
kia chẳng những đã lặn lội với bao hoàn cảnh, chịu nhục
chịu đau, chịu chê chịu trách, mà còn có khi hy sinh cả thân
mạng để mưu lấy sự nghiệp cho đời nếu cần, thì biết rằng
trên đường đạo, ai có quyết tâm mới làm tròn nguyện lực, có
lập chí mới tu thoát trần ai, chớ muôn việc đời không có chi
dễ.

Đại Đạo ra đời thì ma vương cũng xuất thế. Nó gieo rải
khắp nhơn gian ⁽⁵⁾ những mưu chước làm trở bước của Thầy.
Các đạo hữu phần đông bị phỉnh lừa mà lọt vào tay chúng nó.
Bần Đạo vì thương mến các đệ đã lắm công trình ⁽⁶⁾ nên hằng
để lòng che chở, khuyên nên gắng đi cho đến nơi đến chốn.

BÀI

*Đêm thanh gió mát cảnh nhàn
Bầu trời yên tĩnh trần gian chưa hòa.
Bốn phương dấy can qua ⁽⁷⁾ tàn phá*

⁽³⁾ **trượng phu** 丈夫 (*respectful man of talent*): Bậc tài trai có khí
tiết, đáng kính trọng.

⁽⁴⁾ **công nghiệp** 功業 (*achievement, outstanding work, glorious
deed*): Công lao và sự nghiệp.

⁽⁵⁾ **nhơn gian** 人間 (*the human world*): Cõi người ta.

⁽⁶⁾ **công trình** 功程 (*skill and long-time effort*): Sự khéo léo và công
sức khó nhọc trong thời gian dài. Cùng nghĩa *công phu*.

⁽⁷⁾ **can qua** 干戈 (*war*): Chiến tranh.

Năm châu tranh vương bá thị quyền ⁽⁸⁾
Làm cho bốn biển không yên
Quốc gia dân tộc truân chiên,⁽⁹⁾ khổ sầu.
(...)

Đạo Thầy chỉ con đàng nhân ái
Con đàng chung thế giới cùng đi
Con đàng bác ái, từ bi
Trăm năm Âu Á Úc Phi Mỹ hòa.

Năm châu nhận một Cha Thượng Đế
Người người đều tử tế thương yêu
Bốn phương nhân loại mỹ miều
Chén cơm manh áo ít nhiều hưởng chung.

Thiên hạ được thung dung nhàn rỗi
Không tạo duyên gây rối, ác tâm
Một đường không sợ sai lầm
Nghĩa nhơn ⁽¹⁰⁾ hiển hiện, sắt cầm đúng dây.⁽¹¹⁾

(...)
Ai còn lo chủ trương cứu thế
Phải dùng chơn mà để xét suy
Cho rành nhĩ ngã,⁽¹²⁾ thị phi ⁽¹³⁾
Ta đi đường ấy, người đi đường nào?

Đường dân tộc đồng bào, đường phải
Thì nhơn gian có trái hay không?
Nếu ta xướng thuyết đại đồng ⁽¹⁴⁾
Đại đồng, xương máu có chông lẩn chằng?

Còn chông lẩn còn tăng giai cấp
Còn lợi mình là lấp lợi người
Còn làm bên khóc bên cười
Thì sao phải đạo cứu đời hiện kim.⁽¹⁵⁾

Các đệ đã không tìm mà gặp
Các đệ tu, bồi đắp thân tâm
Đuốc hồng, cò bạch tay cầm
Khua chuông giục trống rầm rầm gọi nhau.

Đi trước dẫn người sau rập bước ⁽¹⁶⁾

⁽⁸⁾ **thị quyền** 示權 (*showing off one's power*): Phô trương sức mạnh.

⁽⁹⁾ **truân chiên** 屯遭 (*difficulties*): Vất vả, khổ sở.

⁽¹⁰⁾ **nghĩa nhơn** 義仁 (*righteousness and benevolence*): Nghĩa là điều đúng đắn, lẽ phải, mà người ta không thể không làm. Nhơn là lòng thương người thương vật.

⁽¹¹⁾ **sắt cầm** 瑟琴: Đàn cầm (bằng gỗ ngô đồng, năm dây, đầu đời Chu thêm hai dây thành bảy dây) và đàn sắt (Phục Hy chế ra có năm mươi dây, về sau Hoàng Đế bớt đi còn hai mươi lăm dây). – **sắt cầm đúng dây**: Ý nói cuộc sống được hài hòa (*in harmony*).

⁽¹²⁾ **nhĩ ngã** 你我 (*you and I*): Anh và tôi. Ở đây có nghĩa ta và người (*self and others*).

⁽¹³⁾ **thị phi** 是非 (*right and wrong*): Đúng sai, phải trái.

⁽¹⁴⁾ **đại đồng** 大同 (*great harmony*): Đại là lớn (*great*); đồng là hòa 和 (*harmony*). Đại đồng là cả thế gian cùng sống vui, hòa hiệp với nhau, không tranh cạnh.

⁽¹⁵⁾ **hiện kim** 現今 (*now, nowadays, modern*): Thời nay, hiện nay.

*Đi sau đưa kẻ trước đến nơi
Đưa nhau để kịp bước đời
Long Hoa từng lĩnh Phật Trời chuyển luân.
Ai ưng, ai lại chẳng ưng?*

Thôi, các đệ coi theo thánh ý mà hành sự. Nghỉ ngơi rồi tiếp giá. Bàn Đạo chào và ban ơn.

TÁI CẦU

*NGỌC trong đá trắng, thánh trong người
HOÀNG lệnh Thầy truyền chớ để người⁽¹⁷⁾
THƯỢNG đạt phải lo ra gánh đạo
ĐỂ tâm chuyển pháp dựng xây đời.*

Thầy mừng các con.

Mỗi một bước là một lần tiến lên. Càng tiến lên bao nhiêu lại càng thấy cơ màu nhiệm che khuất sau bao bức màn u ám. Các con phải tự khoát lấy⁽¹⁸⁾ mà tìm. Càng tìm được những pháp linh mỗi nơi, chìa khóa mở lần các then chốt huyền vi, càng thấy màu nhiệm vô cùng. Nhưng có điều, các con vì còn nặng nghiệp vô minh,⁽¹⁹⁾ giả cảnh hằng câu như, hằng lừa gạt, hằng cám dỗ, xúi giục lòng mê muội mà không mạnh bước theo Thầy.

⁽¹⁶⁾ **rập bước** (*following*): Bước theo, nối gót.

⁽¹⁷⁾ **để người** (*khinh thị 輕視: disrespecting*): Coi thường, không nể, không sợ.

⁽¹⁸⁾ **khoát lấy** (*drawing a curtain aside*): vén lấy “bức màn u ám” đang che khuất cơ màu nhiệm.

⁽¹⁹⁾ **vô minh** 無明 (*ignorant*): Ngu dốt, tối tăm, không hiểu biết.

Thầy có tiếc gì mà không trao chìa khóa cho các con mở cửa huyền quan, mở cơ màu nhiệm. Ngặt vì con tâm phàm còn nặng, thân tục còn dày, công đức chưa bồi, công phu chưa gắng. Nếu Thầy có giao cho chìa khóa kia, thì con lại được gì, mà quyền công bình Tạo Hóa Thầy nỡ để vào đâu?

Vậy các con phải tùy nguyện lực mà tu, phải do nguyện lực mà hành. Thầy hứa sẽ độ các con đến nơi chánh giác.

Thầy đã nói: **Thầy phế Ngọc Kinh quyết đến trần gian độ tận các con**,⁽²⁰⁾ đem các con trở lại cùng Thầy. Mà Thầy còn phải hạ mình cho các con cao hơn Thầy một bậc. Lòng từ bi của Thầy vô ngần vô tận. Thầy luôn luôn gần gũi các con. Gần các con để hóa độ⁽²¹⁾ các con lòng phàm nên thánh, tâm tục hóa tiên.

Lòng các con còn ô uế. Thân các con còn trọc bản. Nghiệp thức các con còn nặng nề. Nếu các con không sớm gia công⁽²²⁾ tu luyện thì ngày Long Hoa Thầy đáng tiếc cho các con lắm lắm đó, con ạ!

BÀI

*Đời như lượn sóng chập chờn
Chiếc thuyền không lái lơn tơn giữa vờn.⁽²³⁾*

⁽²⁰⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²¹⁾ **hóa độ** 化度 (*converting sb to self-cultivation*): Đưa người vào đường tu hành.

⁽²²⁾ **gia công** 加功 (*trying hard, attempting*): Cố gắng, nỗ lực, ra sức.

⁽²³⁾ **giữa vờn**: Giữa vùng nước mênh mông.

Thầy mở Đạo nhằm thời mạt kiếp⁽²⁴⁾

Thầy đem con lại hiệp cùng Thầy

Chỉ cho thấy cuộc vắn xây⁽²⁵⁾

Lợi danh ảo ảnh bèo mây thế thời.

Cho con biết cơ Trời thay đổi

Cho con hay tội lỗi mà ra

Vì đâu xáo thịt nời da

Vô minh tạo nghiệp, ta bà⁽²⁶⁾ đắm mê.

Con muốn sớm quay về cửa đạo

Giờ con lo cải tạo thân tâm

Giới quy, công hạnh ít năm

Luyện hình tu tánh cao thâm rõ ràng.

Thầy cho hay sẽ lập pháp y theo bài xưng tụng Ngọc Hoàng, nghĩa là từ chữ *Đại La* đến chữ *Hựu Tội Đại Thiên Tôn*.

Các con, thời kỳ này Thầy sẽ trao truyền cho bài học đó mà luyện pháp, hành pháp. Thầy sẽ cho Quan Âm giải rõ Lý, Khí, Hình theo số học và đại số học để sau các con áp dụng về hình thái tổ chức và thiên văn, toán số; sẽ cho Lý Bạch đến

⁽²⁴⁾ **mạt kiếp** 末劫 (*the last kalpa*): Cũng gọi là *hạ nguơn* (nguơn điêu tàn, nguơn tái tạo). Thời kỳ cuối cùng của một đại chu kỳ vũ trụ sau khi đã qua hết **thượng nguơn** (nguơn thượng đức, nguơn tạo hóa: *the first kalpa*) và **trung nguơn** (nguơn thượng lực, nguơn tranh đấu: *the second kalpa*).

⁽²⁵⁾ **vắn xây**: Xoay vắn, luân chuyển.

⁽²⁶⁾ **ta bà, sa bà** 娑婆 (*the world*): Cõi thế gian, nói đủ là *ta bà thế giới* 娑婆世界.

nói về lý học vũ trụ tạo hình, và cho Quan Thánh đến nói về tâm pháp, tướng pháp. Các con gắng công sẽ được đắc nhiều. Tâm pháp ở trước mắt các con, con chưa hề thấy được.

Tứ đại bộ châu⁽²⁷⁾ chia ra bốn hình, hình lập phương.⁽²⁸⁾ Quan Âm sẽ giải cho các con thấy pháp lập Tam Đài và bốn cơ quan Hành Chánh, Phước Thiện, Phổ Tế, và Tòa Đạo.

Vậy các con cẩn ngôn, vô niệm mà đợi lệnh.

Thầy ban ơn các con. Thầy thăng.

PHỤ ĐÍNH: Giải nghĩa bài thơ xưng danh

Liễu nhưt hoàn lai xuất nhị nhơn

Hoàng ly ngọc bệ⁽²⁹⁾ độ sanh hồn

Thiên khai nhất đạo quy Tam Giáo

Nhơn nhập sơn kỳ⁽³⁰⁾ luyện thánh đơn.

⁽²⁷⁾ **tứ đại bộ châu** 四大部洲: Gọi tắt *tứ châu*, gồm có *Đông Thắng Thần Châu* 東勝身洲 ở phương Đông, *Nam Thiệm Bộ Châu* 南瞻部洲 ở phương Nam (là địa cầu), *Tây Ngưu Hạ Châu* 西牛賀洲 ở phương Tây, *Bắc Câu Lưu Châu* 北俱盧洲 ở phương Bắc.

⁽²⁸⁾ **lập phương** 立方 (*cube*): Khối vuông, có các chiều dài, chiều rộng và chiều cao bằng nhau.

⁽²⁹⁾ **ngọc bệ** 玉陛 (*jade step where the God's throne is placed*): Thềm ngọc, nơi đặt ngai Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

⁽³⁰⁾ **kỳ** 其: Sẽ.

了一還來出二人
皇離玉陞度生魂
天開一道歸三教
人入山其煉聖丹

Câu 1: *Liểu nhứt hoàn* 了一還: Hoàn trả chữ *nhứt* 一 cho chữ *liểu* 了 thì được chữ tử 子. *Lai xuất nhị nhơn* 來出二人: Chữ *Lai* 來 bỏ ra ngoài hai chữ *nhơn* 人 thì còn chữ *mộc* 木. Chữ *mộc* 木 hợp với chữ tử 子 thành chữ Lý 李.

Câu 2: *Hoàng ly ngọc* 皇離玉: Chữ *hoàng* 皇 lìa khỏi chữ *ngọc* 玉 thì còn chữ *Bạch* 白.

Câu 3: *Thiên khai nhất* 天開一: Chữ *thiên* 天 bớt đi chữ *nhứt* 一 thì còn chữ *Đại* 大.

Câu 4: *Nhơn nhập sơn* 人入山: Chữ *nhơn* 人 (亻) thêm vào chữ *sơn* 山 thì ra chữ *Tiên* 仙.

Bài thi xưng danh chiết tự là LÝ BẠCH ĐẠI TIÊN.

Bài thơ tạm dịch nghĩa như sau:

*Được một rồi thì xuất hiện nhị xác thân.
Ngọc Hoàng rời bệ ngọc (xuống trần) độ chúng sanh.
Trời mở một đạo (tôn giáo) quy nguyên Tam Giáo.
Người vào núi, sẽ luyện thuốc thánh.*

17. LẬP LẠI PHÁP LUẬT NỔI LẠI THÔNG CÔNG

*Tu xá Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam)
ngày 08-11 Kỷ Hợi (Thứ Hai 07-12-1959)*

TÁI CẦU

THI

NGÔ thị Ngòi Lờ ⁽¹⁾ *xuống thế gian*
ĐẠI đồng lập pháp dựng Nam bang ⁽²⁾
TIÊN phàm ai biết làm sao biện ⁽³⁾
Giáng giáng thẳng thẳng Phước Huệ Đàn.

Chào chư Thiên ân,⁽⁴⁾ chư hiền đồ.⁽⁵⁾

-
- ⁽¹⁾ **ngô thị** 吾是 (*I am*): Ta là. – **Ngòi Lờ** (*Thánh Ngôn 聖言: Word*): Ngòi Hai, còn gọi là Ngòi Con. – **Ngô thị Ngòi Lờ xuống thế gian**: Ta là Ngòi Lờ xuống cõi trần. Đức Đại Tiên Ngô Minh Chiếu đắc vị Ngòi Hai Giáo Chủ (03-8-1934). Ngòi Lờ là Ngòi Hai (Chúa Con: *Son*). Ngòi Một là Chúa Cha (Thượng Đế: *God*). Ngòi Ba là Chúa Thánh Thần (Thánh Linh: *Holy Spirit*).
- ⁽²⁾ **lập pháp** 立法 (*legislating, making laws*): Làm ra luật lệ. – **Nam bang** 南邦 (*Vietnam*): Nước Nam.
- ⁽³⁾ **biện** 辨 (*distinguishing sth, recognising sth*): Phân biệt, nhận rõ.
- ⁽⁴⁾ **Thiên ân** (*the recipient of Heaven's blessing*): Người thọ nhận ơn Trời. – **chư Thiên ân**: Từ xưng hô trang trọng (ngôi thứ hai)

Giờ này Bàn Đạo đến đây ban ơn, nối lại mối thông công⁽⁶⁾ cho nguồn nước lành chảy đến, hầu⁽⁷⁾ các hiền đồ làm trọn nguyện lực của mình.

Từ khi chư hiền đồ cùng Bàn Đạo đã lập giao ước,⁽⁸⁾ Bàn Đạo cũng để lòng từ bi lân mẫn⁽⁹⁾ tận độ,⁽¹⁰⁾ nhưng chư hiền đồ còn cả mang⁽¹¹⁾ theo bên mình bao nhiêu dục vọng làm cho ma quỷ lợi dụng xúi giục, rồi lại tự xé lời nguyện.⁽¹²⁾

để gọi những vị đang nhận trách nhiệm hoàng giáo.

⁽⁵⁾ **hiền đồ** 賢徒 (*virtuous disciple; honorific used for addressing a disciple*): Người học trò đức hạnh; cách lịch sự gọi một môn đồ.

⁽⁶⁾ **thông công** 通功 (*communion; communicating with*): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). *Thông công* là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

⁽⁷⁾ **hầu** (*in order to, so as to*): Ngõ hầu, để mà.

⁽⁸⁾ **giao ước** 交約 (*testament, covenant, contract, agreement*): Những quy định (cam kết) về quyền lợi và trách nhiệm giữa hai bên để hai bên căn cứ theo đó thực hiện. Giao ước cũng là *minh ước* 盟約.

⁽⁹⁾ **lân mẫn** 憐愍 (*pitying sb, feeling pity for sb*): Thương xót, xót xa.

⁽¹⁰⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽¹¹⁾ **cả mang** (*taking all*): Mang trọn, mang hết, mang tất cả.

⁽¹²⁾ **tự xé lời nguyện** (*breaking the vow oneself*): Tự mình hủy lời thề. Thí dụ, khi làm lễ nhập môn trước Thiên bàn, người tân tín đồ thề: “Đệ tử tên là . . . , ba mươi tuổi, từ đây biết một đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng dối dạ dối lòng, hiệp đồng chư môn đệ gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì thiên tru địa lục.” Người nào bỏ Đạo Thầy, bỏ sang tôn giáo khác, là tự xé lời nguyện.

Bàn Đạo không nỡ để cho tà quái hành phạt,⁽¹³⁾ nên cũng thể lòng từ bi, một lần nữa đến điều độ⁽¹⁴⁾ các hiền. Các hiền đồ có thấy mình chống nghịch lại với Thầy, bạn không? Nếu một phen thử thách hành phạt thì còn mong gì trông lại vị cũ quê xưa.⁽¹⁵⁾

Hôm nay, tuy [nhiên],⁽¹⁶⁾ sự hành phạt ấy chưa phải chấm dứt được, vì tội lỗi không thể châm chước ngoài luật Thiên điều.⁽¹⁷⁾ Tuy đã biết ăn năn nhưng cũng chưa thật thà cho lắm. Mà có thành thật mới tạo cho con người hướng đạo⁽¹⁸⁾ [tu] giải thoát có một đức tin mạnh mẽ, một giác ngộ căn bản. Nên còn hành phạt nhiều thì đường tu mới tiến bộ, Giáo Hội mới thành hình, người Thiên ân mới trở nên quyền pháp. Nhưng càng hành phạt lắm, thì cửa đạo không còn được mấy người mà kẻ thiếu căn cũng không mong hưởng cơ tận độ, nên Thầy cũng tùy duyên, tùy sức chịu đựng mà ban ơn mở

⁽¹³⁾ **hành phạt** 行罰 (*torturing sb; punishing sb*): Làm cho cực kỳ khổ sở, điều đứng; bắt tội, trừng phạt.

⁽¹⁴⁾ **điều độ** 調度 (*guiding sb, leading sb*): Dìu dắt.

⁽¹⁵⁾ **vị cũ** (*cựu vị 舊位: former position in heaven*): Ngôi vị cũ ở trên trời trước khi xuống trần làm người. – **quê xưa** (*cố hương 故鄉, cố quận 故郡: former homeland in heaven*): Quê cũ trên trời trước khi xuống trần làm người.

⁽¹⁶⁾ Chữ trong dấu [. . .] là do chúng tôi thêm vào.

⁽¹⁷⁾ **ngoài luật Thiên điều** 天條 (*beyond Heavenly code*): Vượt ra ngoài điều luật của Trời.

⁽¹⁸⁾ **hướng đạo** 向導 (*those who lead their coreligionists*): Người dẫn dắt đạo hữu.

đường cứu chuộc.⁽¹⁹⁾

Hôm nay khắp trong Hội Thánh bị một kỳ sát hạch ⁽²⁰⁾ bởi cơ tiền định. Mà Thầy cũng muốn trừ dẹp cái lòng nũng nịu, chả chót ⁽²¹⁾ để biết lo biết sợ, hầu xứng đáng làm môn đệ của Người, làm hướng đạo cho nhơn sinh. Thì ngay bây giờ các hiền đồ cũng nên mau mau sám hối, tự khắc phục lấy bản thân để được hồng ân, đưa bước đời qua hồi hỗn độn.

Ngày mai đây Thầy sẽ dẫn các chuồng chiên ⁽²²⁾ lẻ tẻ về

⁽¹⁹⁾ **cứu chuộc** (cứu thực 救贖: *redeeming sb, redemption*): Cứu 救 là cứu nguy, cứu thoát (*rescuing sb, saving sb*). Chuộc (từ thuần Việt, chữ Nho là thực 贖) nghĩa là đem một món gì ra đánh đổi một hình phạt (*lấy công chuộc tội*; chữ Nho là tương công thực tội 將功贖罪: *redeeming one's crime[s] by meritorious acts*). Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Giê-su hy sinh trên thập giá, lấy mạng sống của Chúa làm **giá chuộc** (*thực giá 贖價: ransom*) cho tội lỗi chúng sinh (xem Mát-thêu 20:28 và Mác-cô 10:45). Trong Tam Kỳ Phổ Độ, cơ cứu chuộc mở ra khi Đức Chí Tôn (Thầy) phế Bạch Ngọc Kinh xuống trần mở đạo Cao Đài với đại nguyện trước Công Đồng Tam Giáo rằng lập Đạo không thành thì Thầy không trở về ngôi vị cũ. *Cứu chuộc* và *giá chuộc* là thuật ngữ đạo Chúa.

⁽²⁰⁾ **sát hạch** 察核 (*investigating*): Kiểm tra, xem xét.

⁽²¹⁾ **chả chót** (*fig., childish*): Đả đót; (trẻ con) nói ngọng nghịu, chưa sỏi; nghĩa bóng là *như trẻ con*.

⁽²²⁾ **chiên** (*cao dương 羔羊: lamb; fig., believer*): Cừu; nghĩa bóng là tín đồ. – **chuồng chiên** (*cao dương bằng xá 羔羊棚舍: lamb shed; fig., a parish*): Nơi nhốt giữ cừu; nghĩa bóng là một họ đạo. – **người chăn chiên** (*mục nhân 牧人: shepherd; fig., dignitary administrating a parish*): Người chăn cừu; nghĩa bóng là chức sắc cai quản một họ đạo.

một, trao cho các hiền đồ còi, gậy ⁽²³⁾ hầu [chiên] được trông nom. Nhưng chiên được ngoan ngoãn, hiền lành; trái lại kẻ chăn chiên lại hung hăng, táo bạo. Chiên mỗi đàn đã giao cho người chăn giữ, nhưng giữa nhóm người chăn chiên lại giành nhau ở cùng bầy này qua bầy nọ, làm cho rối loạn trật tự. Điều ấy Thầy không bằng lòng. Giữa các người chưa đủ tư cách chịu lấy mạng Trời thì mong gì độ ai. Chẳng những không độ được người mà làm cho con cái của Thầy phải lần lạng xa cửa đạo. Các hiền đồ nếu thấy được tội lỗi thì nên tự ăn năn chịu tất cả phần sám hối. Được sám hối rồi thì lo gì không thấy yếng sáng ⁽²⁴⁾ chân lý rọi đến.

Thầy lúc nào cũng thương yêu, mà tại các hiền muốn xa Thầy để gần tà quái. Bởi muốn đó mới có tà quái chung lộn trong nội bộ để gây nhiều vết thương đau đớn mà giữa nhau không muốn nhìn nhau. Các hiền đồ không nhìn nhau là việc dễ. Đến khi Thầy không nhìn các hiền đồ nữa thì dầu muốn trăm ngàn lần sám hối cũng vô hiệu lực.

Vậy, nên thấy sứ mạng [mà] ân cần.⁽²⁵⁾ Sứ mạng có hai phần. Dù kẻ nghịch lại cùng sứ mạng cũng bởi sứ mạng. Tại sao kẻ nghịch lại cũng sứ mạng?

⁽²³⁾ **còi, gậy** (*sáo tử dữ trượng 哨子與杖: whistle and crook; fig., the dharma power conferred to a dignitary to administer his parish*): Người chăn cừu dùng còi để sai khiến chó canh giữ cừu (*sheepdogs*), dùng gậy để lừa cừu và đánh đuổi thú dữ (*predators*) tới bắt cừu; nghĩa bóng là quyền pháp trao cho một chức sắc cai quản họ đạo.

⁽²⁴⁾ **yếng sáng** 光 (*light*): Ánh sáng.

⁽²⁵⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong. – **ân cần** 殷勤 (*solicitous and attentive*): Quan tâm, để tâm lo liệu.

Vì sứ mạng cứu chuộc đã đến thế gian trao cho Thiên ân lập pháp. Đến khi Thiên ân đã phá pháp thì sứ mạng Thầy lại trao cho kẻ nghịch đến phá hoại sứ mạng trước, hầu cứu chuộc danh nghĩa cho Đại Đạo. Nên khi các hiền đồ đã hủy hoại pháp luật thì sẽ bị một cuộc hành phạt sau đó.

Giờ cũng còn đủ ngày giờ **lập lại pháp luật, nối lại thông công** ⁽²⁶⁾ các tỉnh. Trong nội bộ liên lý ⁽²⁷⁾ thì các phái đạo sẽ được lành mạnh, mà sứ mạng trung hưng đã đổ nát thì mong gì có sự thống nhất ngày mai.

Cũng có nhiều hiền đồ trong Hội Thánh Truyền Giáo không tin được sứ mạng đã cho mình, vì nghĩ rằng một Hội Thánh sinh sau, người tu lại ít, hướng đạo còn non, đem so với các phái, các chi thì chưa đáng một giọt nước làm tươi rừng bách thọ.⁽²⁸⁾ Ôi! Một giọt nước có thể nhỏ vào một ao nước kia, nó làm loãng được không phải chơi đâu, cũng như các chất hóa học. Để phân tách qua một quan niệm hẹp chật như vậy là nguyên nhân ⁽²⁹⁾ thiếu đức tin, tự trút phế mình khỏi ơn cứu chuộc.

Một ngày tới đây thế giới nhơn loại sẽ tìm đến cái chơn lý Cao Đài. Cái chơn lý đó là vạn thù quy nhứt bốn ⁽³⁰⁾ bởi trong

⁽²⁶⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²⁷⁾ **liên lý** (*faultless, unimpaired*): Khít khao, lành lặn, liền lạc, không sứt mẻ, không bị hỏng.

⁽²⁸⁾ **rừng bách thọ** (*bách thụ chi lâm* 百樹之林: *forest of all kinds of trees*): Rừng có hằng trăm cây, rất nhiều cây; ý nói rừng già.

⁽²⁹⁾ **nguyên nhân** 原因 (*cause, reason*): Lý do, điều gây ra một kết quả hoặc một sự việc, một hiện tượng.

⁽³⁰⁾ **vạn thù quy nhứt bốn** 萬殊歸一本 (*All differences return to one origin*): Muôn vàn khác biệt đều trở về một gốc.

nhứt bốn tán vạn thù.⁽³¹⁾ Nhưng nhứt bốn tán vạn thù là chi? Có phải một mở của Đạo Trời? Một mở đó là nhứt âm tượng hình, nhứt nguyên biến dịch. Hễ có mở là có đóng. Hễ có tán tất có tụ. Nên một đóng của cơ vạn thù quy nhứt bốn là bảo hợp thái hòa,⁽³²⁾ dựng nền đạo pháp.

Vì các hiền đồ quá chênh chệ,⁽³³⁾ để người,⁽³⁴⁾ phạm hồng ân mà không được tiếp mười hai chương lý giải lẽ biến hóa của Đạo trời đất vạn vật. Đáng ra, tại tu xá này ⁽³⁵⁾ hôm nay đã hoàn thành một chương giải thoát, nhưng tại sao? Tại theo cựu pháp.

Cựu pháp là gì? Là luật phân phối. Luật phân phối là luật nhứt bốn tán vạn thù, thành [thử] không kết tụ được tinh ba ⁽³⁶⁾ của Tạo Hóa vạn vật. Tinh ba của vạn vật Tạo Hóa được kết tụ bởi ở sứ mạng. Mà sứ mạng Đạo Trời lần này cái chủ đích là vạn pháp đồng nhứt,⁽³⁷⁾ Tam Giáo đồng nguyên. Nên khi hạ lệnh thành lập Trung Hưng Bửu Tòa, Thầy đã đặt

⁽³¹⁾ **nhứt bốn tán vạn thù** 一本散萬殊 (*One origin disperses into all differences*): Một gốc phân tán ra muôn vàn khác biệt.

⁽³²⁾ **bảo hợp thái hòa** 保合大和 (*preserving great harmony in union*): Giữ gìn cái hòa rất lớn trong sự hợp nhất. (Giảng theo James Legge, *Thoán Truyện* quẻ Càn.)

⁽³³⁾ **chênh chệ**: Tự mãn, tự đắc. (*Chênh chệ, chểm chệ* diễn tả dáng ngồi bệ vệ.)

⁽³⁴⁾ **để người** (*khinh thị* 輕視: *disrespecting*): Coi thường, không nề, không sợ.

⁽³⁵⁾ **tu xá này**: Nhà tu nữ Phước Huệ Đền tại Tam Kỳ, Quảng Nam.

⁽³⁶⁾ **tinh ba** (*tinh hoa* 精華: *essence*): Phần tinh túy, tốt đẹp nhất.

⁽³⁷⁾ **vạn pháp đồng nhứt** 萬法同一 (*all dharma is the same or identical*): Tất cả các pháp đều như nhau, không khác.

cho đó một cái tòa ngự để làm ngôi thượng tọa, kết tập kinh văn đem dung hợp các thời cựu ước (Thích, Nho, Gia, Lão), đặt theo nguyên tắc tứ phân làm Tứ Tượng để xây thành Bát Quái, quy định tân, cựu ước⁽³⁸⁾ đồng cơ. Thế mà rất tiếc thay, đến nay cái gì cũng lở dờ! Bởi vậy tục ngữ nói: “Liệu bề đất đặt thì đan;⁽³⁹⁾ gầy ra⁽⁴⁰⁾ mà bỏ, thế gian chê cười.” Bỏ thì mất tre, tốn công, mà lẽ nào lại bỏ? Nếu mà đất không đặt thì mượn người đất cho. Thầy cũng định vậy, sẽ mượn các chi phái làm tứ vi,⁽⁴¹⁾ nhưng mở cơ tiến hành thì giữa nội bộ của Hội Thánh lại bị khảo đảo.

Bây giờ có làm không? Muốn làm phải tu. Tu là nguyên nhân của phần lập trụ. Vậy các hiền nên cố làm. Làm phải có lòng bao dung,⁽⁴²⁾ có tình Bồ Tát.⁽⁴³⁾ Có lòng bao dung mới có

⁽³⁸⁾ **tân ước** 新約 (*new covenant*): Giao ước thời Tam Kỳ Phổ Độ. – **cựu ước** 舊約 (*old covenant*): Giao ước thời Nhất Kỳ và Nhị Kỳ Phổ Độ.

⁽³⁹⁾ **đan đất** (*weaving thin strips of bamboo*): Luồn qua luồn lại những nan tre mỏng để kết thành đồ dùng như rổ rá, thúng mủng, v.v... (Người miền Nam nói *đươn* thay vì *đan*.)

⁽⁴⁰⁾ **gầy ra** (*displaying sth, arranging sth*): Bày ra, sắp đặt. Thí dụ: *gầy nan đan đất*: Sắp đặt nan tre để đan thành đồ dùng. *gầy vi*: Sắp đặt nan tre để đan thành tấm vi.

⁽⁴¹⁾ **tứ vi** 四圍 (*four sides; fig., encircling, surrounding*): Bốn bên; ý nói bao bọc xung quanh (để che chở, như thể làm phen dậu).

⁽⁴²⁾ **bao dung** 包容 (*inclusive, forgiving; tolerant*): Gồm chứa (dung nạp) hết thấy, khoan dung tha thứ; sẵn lòng chấp nhận sự hiện hữu của các ý kiến, đức tin, v.v... mặc dù mình không cần phải đồng tình.

⁽⁴³⁾ **tình Bồ Tát** (Bồ Tát chi tình 菩薩之情: *love for others like Bodhisattvas' one*): Rộng lòng thương xót chúng sanh, giống như

chỗ chứa đựng thiên hạ. Có tình Bồ Tát mới không cầu toàn trách bị,⁽⁴⁴⁾ thương ghét rẽ riêng.

Vậy phải tha thứ cho kẻ làm lỗi,⁽⁴⁵⁾ vì làm lỗi không phải là tội. Tại sao? Vô ý làm lỗi là không cố tâm gây ác làm tội. Mà đầu ai có cố tâm gây ác cũng tha thứ khi nó biết cải tà quy chánh,⁽⁴⁶⁾ tự khắc chế bản thân, coi người nào cũng là người bạn đồng chí.⁽⁴⁷⁾ Tại sao nghịch chống nhau mà gọi là đồng chí? Đồng chí chỗ ưu ái⁽⁴⁸⁾ xây dựng đạo. Không đồng chí tại nghe, ngó và trình độ giác ngộ khác nhau. Nên tất cả các hiền phải nghĩ là bạn tốt. Nếu mỗi bên đều nghĩ người kia là kẻ nghịch thì thế nào cũng đi đến nghịch hẳn.

(...)

Thôi, Bần Đạo ban ơn và nguyện diu đất. Bần Đạo chào.

lòng các vị Bồ Tát.

⁽⁴⁴⁾ **cầu toàn trách bị** 求全責備 (*demanding perfection*): Đòi hỏi phải được hoàn toàn.

⁽⁴⁵⁾ Phúc Âm chép: Bảy giờ, ông Phê-rô đến gần Đức Giê-su mà hỏi: “Thưa Thầy, nếu anh em con cứ xúc phạm đến con, thì con phải tha đến mấy lần? Có phải bảy lần không?” Đức Giê-su đáp: “Thầy không bảo là đến bảy lần, nhưng là đến bảy mươi lần bảy.” (Mát-thêu 18:21-22)

⁽⁴⁶⁾ **cải tà quy chánh** 改邪歸正 (*turning over a new leaf*): Bỏ sai trái mà trở lại đường ngay nẻo phải.

⁽⁴⁷⁾ **đồng chí** 同志 (*of the same aspiration or will*): Cùng chí hướng, cùng phấn đấu cho một sự nghiệp chung.

⁽⁴⁸⁾ **ưu ái** 憂愛 (*loving and concerning oneself with sb or sth*): Yêu mến và lo lắng cho ai, cho việc gì.

18. THÁNH THI TẶNG GIÁO SINH

Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 19-11 Kỷ Hợi (Thứ Sáu 18-12-1959)

THI

Dòm lại cuộc đời luống khổ tâm
Lợi danh tài sắc kéo đi lằm⁽¹⁾
Cậy ai giác ngộ dìu sanh chúng
Dựng Đạo lần ba phải tận tâm.

Bản Thánh NGUYỄN CHƠN KHAI chào Hội Thánh và chư đạo hữu.

Giờ này Bản Thánh vâng lệnh Đức Giáo Tông đến cùng anh em giáo sinh⁽²⁾ để lời nhắc nhở đường tu, gắng công kíp bước cùng chư Thánh đã qua, làm gương cho chư Thánh sắp tới. Đã nói là làm gương cho chư Thánh sắp tới, lẽ tất nhiên đã mặc nhận⁽³⁾ anh em là chư Thánh hiện tiền,⁽⁴⁾ mà phải

(1) **kéo đi lằm** (*pulling sb away from the right path*): Lôi kéo vào chỗ lằm đường lạc lối.

(2) **giáo sinh** 教生 (*missionary student*): Học viên khóa giáo sĩ 教士 (*missionaries*).

(3) **mặc nhận** (*mặc nhiên thừa nhận 默然承認: implicitly acknowledging*): Ngầm nhìn nhận, ngầm chấp nhận.

(4) **hiện tiền** 現前 (*at present, before one's eyes*): Hiện tại, trước mắt.

làm được Thánh sinh mới đủ tư cách hóa dân⁽⁵⁾ cứu chúng.

(...)

Đây, Bản Thánh xin **tặng cho anh em giáo sinh**⁽⁶⁾ hiện diện một bài liên phong⁽⁷⁾ để suy nghĩ.

THI

Nền đạo chính nghiêng⁽⁸⁾ phải thế nào
Anh em giáo sĩ liệu làm sao
Danh Thầy không lẽ cho mờ tối?
Ta phải đồng tâm⁽⁹⁾ tiến thủ⁽¹⁰⁾ nào!

Nào ai vì Đạo hy sinh
Vì đời mà được quên mình cứu dân?
Nhìn quanh hàng ngũ xa gần
Kẻ xuôi người ngược muôn phần đau không?
Không biết thì thôi, biết thế nào?

(5) **hóa dân** 化民 (*transforming the people*): Dạy dỗ cho dân chúng từ xấu thành tốt.

(6) Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

(7) **liên phong** 連風: Thơ liên phong mở đầu với bốn câu bảy chữ, kế tiếp là bốn câu lục bát. Các khổ thơ nối tiếp lần lượt cũng là thất ngôn tứ tuyệt rồi bốn câu lục bát cho tới khi hết bài. Chữ chót ở câu cuối khổ thơ đứng trước là chữ mở đầu câu thứ nhất khổ thơ kế tiếp. Toàn bài thơ gồm các khổ bốn câu liên hoàn như vậy.

(8) **chính nghiêng** (*bất ổn 不穩: unstable, unsteady*): Không ổn định, bị rối ren.

(9) **đồng tâm** 同心 (*of one mind*): Một lòng một dạ.

(10) **tiến thủ** 進取 (*moving forward to grasp the success*): Tiến lên để nắm lấy thành công.

Thế nào ngo mặt ⁽¹¹⁾ bỏ qua sao?
Tiền phong hướng đạo ⁽¹²⁾ toan xây dựng
Sự nghiệp trung hưng mới được trao.

Trao cho sứ mệnh canh tân ⁽¹³⁾
Anh em giáo sĩ lãnh phần đảm đương
Ngày mai Đạo khắp mười phương ⁽¹⁴⁾
Ngày nay rủ bước lên đường phổ thông.

Thông rồi nên gắng dạ hy sinh
Đặt nặng lòng tu dựng thánh hình ⁽¹⁵⁾
Hình thức thế gian vầy ⁽¹⁶⁾ đã đủ
Đủ rồi chớ quá nặng gia đình.

Đình danh đình lợi ⁽¹⁷⁾ từ đây
Gắng công giúp Đạo, tin Thầy mà tu
Công trình, công quả, công phu
Đắt người ra khỏi bốn tù ⁽¹⁸⁾ trầm luân. ⁽¹⁹⁾

Luân chuyển Đạo Trời ai biết đâu
Trong cơn khảo thí quá linh mâu
Kẻ còn cũng phải đôi phần yếu
Người mất lạ gì, tại tách nhau.

Tách nhau tình đạo chưa thông
Lẽ nào kẻ Bắc người Đông chẳng buồn
Làm sao đâu đó chảy xuôi
Pháp quyền sáng tỏ theo khuôn Đạo nhà.

Đạo nhà đâu đó được vửng vàng
Đại đồng sơ bộ ⁽²⁰⁾ gắng lo toan
Họ nào xã nấy ⁽²¹⁾ tình thương hiện
Lẽ thật sống còn được vẻ vang.

Vang lên chư đệ nhà ta
Đuổi xua tà quái dang xa đạo tràng ⁽²²⁾
Làm cho liên đới ⁽²³⁾ tương quan ⁽²⁴⁾
Làm cho quyền đạo huy hoàng từ đây.

(...)

Thôi, xin chào quý hiền Thiên ân. Chào quý đệ.

nhốt trong bốn vách nhà tù. Bốn tù là *tử, sắc, tài, khí* 酒色財氣 (rượu, sắc dục, tiền bạc, và ma túy).

⁽¹⁹⁾ **trầm luân** 沉淪 (*sinking*): Chìm đắm. Trầm và luân đồng nghĩa.

⁽²⁰⁾ **sơ bộ** 初步 (*preliminary*): Bước đầu.

⁽²¹⁾ **họ**: Họ đạo (*giáo khu* 教區: *parish*). – **xã**: Xã đạo (*sub-parish*).

⁽²²⁾ **đạo tràng** (trường) 道場 (*religious premises*): Chỗ tu học, nơi sinh hoạt tôn giáo (chùa, thất, thánh đường, tu viện...).

⁽²³⁾ **liên đới** 連帶 (*being related*): Liên hệ, ràng buộc với nhau.

⁽²⁴⁾ **tương quan** 相關 (*being interrelated*): Liên quan lẫn nhau.

⁽¹¹⁾ **ngo mặt** (*ignoring sb*): Làm ngo, không để ý tới.

⁽¹²⁾ **tiền phong hướng đạo** 前鋒向導 (*the vanguard of Caodai leading teams*): Lốp người đi đầu hướng dẫn đồng đạo.

⁽¹³⁾ **canh tân** 更新 (*renovating sth*): Đổi mới.

⁽¹⁴⁾ **mười phương** (*thập phương* 十方: *everywhere*): Khắp nơi.

⁽¹⁵⁾ **thánh hình** 聖形 (*holy form*): Thánh thể 聖體 (*holy body*).

⁽¹⁶⁾ **vầy** (*like this*): Như vậy, như thế này.

⁽¹⁷⁾ **đình danh đình lợi** (đình danh dĩ lợi 停名與利: *stopping pursuing fame and profit*): Ngừng chạy theo danh lợi.

⁽¹⁸⁾ **bốn tù** (*the four jail walls, i.e., alcohol, sex, money, and drugs*): Nói tắt thành ngữ bốn vách trần tù. Đố và tường đều là vách tường. Thế gian có bốn thứ giam hãm con người trong ham muốn và nghiện ngập, khiến con người mất tự do, giống như bị

19. THẦY ĐÃ ĐẾN ĐÂY THÌ SỨ MẠNG VỀ ĐÂY

Trung Hưng Bửu Tòa (Đà Nẵng)
ngày 28-11 Kỷ Hợi (Chủ Nhật 27-12-1959)

THI

VỖ Môn tam cấp lãng
MÃN cán đắc trường sanh
KÍNH cung Tam Thánh Bảo
Hỷ ngộ hội Tam Thanh.⁽¹⁾

Chào chư Thiên mạng chức sắc,⁽²⁾ chư sư hữu ⁽³⁾ đạo
tràng.⁽⁴⁾

⁽¹⁾ Xem Phụ Đính cuối bài thánh giáo này.

⁽²⁾ **Thiên mạng** 天命 (*the Heaven's mission*): Sứ mạng Trời ban trao. – **Thiên mạng chức sắc** 天命職色 (*dignitary carrying the Heaven's mission*): Chức sắc nhận lãnh sứ mạng Trời ban trao.

⁽³⁾ **sư hữu** 師友 (*coreligionist, friend of the same master*): Tiếng để gọi bạn cùng học một thầy. Đàn anh cùng học một thầy gọi là *sư huynh* 師兄. Đàn chị cùng học một thầy gọi là *sư tỷ* 師姊. Đàn em cùng học một thầy gọi là *sư đệ* 師弟 (nam) hay *sư muội* 師妹 (nữ).

⁽⁴⁾ **đạo tràng** (trường) 道場 (*religious premises*): Chỗ tu học, nơi sinh hoạt tôn giáo (chùa, thất, thánh đường, thiền viện, tu

Giờ này, Lão Thần thừa phụng thánh chỉ ⁽⁵⁾ đến đàn rao truyền thánh lệnh. Chư Thiên ân ⁽⁶⁾ và sư hữu đạo tràng thành tâm đón mừng Giáo Tông.

(...)

TIẾP ĐIỂN

LÝ đầu ⁽⁷⁾ chư đệ chẳng gia công ⁽⁸⁾
THÁI quá ⁽⁹⁾ rời ra chỗ mất lòng
BẠCH bạch minh minh ai dám trách ⁽¹⁰⁾
Giáng đi nhiều cấp, mất Thiên phong.⁽¹¹⁾

Lão chào chư Thiên mạng, chư chức sắc hộ trì, chư hàng

viện...).

⁽⁵⁾ **thừa phụng** 承奉 (*respectfully obeying sb*): Kính vâng theo. – **thánh chỉ** 聖旨 (*holy edict; God's edict*): Chiếu chỉ của Thượng Đế.

⁽⁶⁾ **Thiên ân** (*the recipient of Heaven's blessing*): Người thọ nhận ơn Trời. – **chư Thiên ân**: Từ xưng hô trang trọng (ngôi thứ hai) để gọi những vị đang nhận trách nhiệm hoằng giáo.

⁽⁷⁾ **lý đầu**: Lễ nào.

⁽⁸⁾ **gia công** 加功 (*trying hard, attempting*): Cố gắng, nỗ lực, ra sức.

⁽⁹⁾ **thái quá** 太過 (*excessive, immoderate*): Vượt quá mức thông thường, vượt quá mức cần thiết.

⁽¹⁰⁾ **Bạch bạch minh minh ai dám trách** (*If everything is obvious, who dare blame you?*): Nếu mọi việc đều minh bạch明白, rõ ràng thì đâu có ai dám phiền trách.

⁽¹¹⁾ **Giáng đi nhiều cấp, mất Thiên phong** (*When several levels of dignitaries are demoted, they will lose their assignments by Heaven*): Nhiều cấp chức sắc bị giáng thì (a) họ mất hết nhiệm vụ Thiên phong; hoặc (b) Hội Thánh mất chức sắc Thiên phong.

công đức Phước Thiện (...). Chư chức sắc Phước Thiện và chư Thiên ân tọa thiền thính lệnh.⁽¹²⁾ Chư đạo tâm toàn đàn nghe dạy.

Lão hôm nay mời chư chức sắc Phước Thiện về đây nghe Lão dạy.

Này chư Hành Thiện, Giáo Thiện và Phục Thiện ôi! Nếu một ngày thế giới phải biến thiên, Nhơn loại đồng chịu trong cơ tận diệt ⁽¹³⁾ đến đây, thì chư chức sắc còn giữ được gia tư,⁽¹⁴⁾ sự nghiệp của mình không, hay rồi cũng phải tha hồ cho nó tự do mà thiêu hủy? Sao chư vị không suy xét lẽ đời, cảm thông thánh ý?

Thiên hạ khắp trên mặt đất này, người người đương quần quai khổ đau, thiếu cơm thiếu áo, có nhà không được ở, có cửa không được dùng, đường rộng khó đi, đất dư không nơi trốn tránh. Người ta sắp chết vì nổi lý tưởng cạnh tranh, vì lợi danh cấu xé, vì giai cấp đấu tranh, vì màu sắc chính trị. Họ khổ lắm rồi! Khổ đầy ngập, không còn hơi để thở!

Sao chư hiền không đặt lòng thương vào đấy? Không toan lo cứu vớt đồng bào, nâng quyền pháp mình lên để mở đường giải phóng cho Nhơn sanh ⁽¹⁵⁾ ra ngoài vòng khổ liệt, lại lo quần quanh trong xó vườn thèo ruộng, bế con nựng

⁽¹²⁾ **thính lệnh** (lệnh) 聽令 (*listening to an order*): Nghe lệnh.

⁽¹³⁾ **tận diệt** 盡滅 (*extermination, complete destruction*): Tiêu diệt hết tất cả, hủy diệt hoàn toàn.

⁽¹⁴⁾ **gia tư** 家私 (*family property, family wealth*): Gia tài, gia sản.

⁽¹⁵⁾ **nhơn sanh, nhân sinh** 人生 (*human beings*): Con người.

cháu, tưởng thế là giải quyết được thỏa mãn cho gia đình.

Một nhà giàu có đủ, cũng chắc gì vui mà ngó đồng loại làm than ⁽¹⁶⁾ cho đành gan dạ. Nếu thiệt mọi người cùng để tâm lo cho thân mình, nhà mình, nước mình, thì xưa nay cũng đã hòa bình thịnh vượng lắm.

Cái lo chật hẹp nhỏ nhen, cái lo tổn Nhơn ích kỷ,⁽¹⁷⁾ lo như vậy là chỉ biết mình, nào biết đến ai. Sống chết mặc bay, đối no trời chúng,⁽¹⁸⁾ thì tình đồng bào chủng tộc đâu còn, làm sao nước không mất, nhà không suy, dân không chịu trong những trường ⁽¹⁹⁾ máu xương khói lửa.

Chư Thiên ân đây là người được chọn, mà cũng là nguyên căn ⁽²⁰⁾ phát nguyện xuống trần, người mà ở trong hàng Nhơn sanh ⁽²¹⁾ ưu tú đưa lên, người mà Hội Thánh để mắt theo dõi cử ra hành đạo. Chư Thiên ân cũng nhận được sứ mệnh ở mình, dù đối dù no, có mất hay còn, cũng nguyện một đời phụng thờ lý tưởng, hy sinh cùng lẽ Đạo, toan phần

⁽¹⁶⁾ **lâm than** (*miserable, wretched*): Vất vả, cơ cực, khổ sở.

⁽¹⁷⁾ **tổn Nhơn ích kỷ** 損人益己 (*harming others for one's personal benefit*): Thiệt hại người khác mà lợi riêng cho mình.

⁽¹⁸⁾ **trối chúng** (*indifferent to others*): Mặc kệ thiên hạ.

⁽¹⁹⁾ **những trường** (*places*): Những nơi những chốn.

⁽²⁰⁾ **nguyên căn** 原根: Cùng nghĩa với *nguyên khách* 原客 (*original guest*), *nguyên nhân* 原人 (*original human*), là linh căn 靈根 có nguồn gốc trên cõi trời, xưa kia nhận lãnh sứ mạng xuống thế gian độ đời; khác với *hóa nhân* (*nhơn*) 化人 là người vốn từ kim thạch, thảo mộc, cầm thú tiến hóa lên.

⁽²¹⁾ **nhơn sanh, nhân sinh** 人生 (*followers*): Tín đồ.

xốc gánh nhơn sanh; đâu phải những kẻ tầm thường sống vì miếng ăn tấm mặc, nô lệ cho đồng tiền, quần quanh trong gia đình, hủ hỉ với vợ con, đưa tay cho tử phược thê thẳng,⁽²²⁾ quên mất đạo làm người vì dân vì nước.

Các hiền nên bình tĩnh mà soát xét lại. Một cái bàn bị gãy chân, các vật để trên bàn đều bị khua chuyển. Có đứng mà giữ cũng không thể làm vật ấy được bình yên. Sao không buông vật đó ra, lo tìm miếng kê mà chêm chân bàn cho vững thì tất cả các vật của người và vật của mình trên đó cũng vững vàng.

Cũng vậy đó, nước đương loạn, nhà đương nguy, thế giới đương kinh chống rối ren. Ngòi lửa chiến tranh đốt lên thì tất thấy muôn nhà phải cháy, muôn người phải thiêu. Tài sản, thân mệnh của thiên hạ bị tan tành thì của các hiền tài nào sót lại. Đó là nạn tiêu diệt, rồi đến họa trời tiêu vong. Bởi lý do mất cái gì nòng cốt⁽²³⁾ cho bốn biển? Mất cái gì làm thịnh vượng cho muôn loài? Mất cái gì mà nhân dân thù ghét lẫn nhau, nhơn loại mới toan lòng ác độc? Mất cái gì đây, mà trước kia thời cổ sơ được thịnh vượng hòa bình, sống đời Thuấn Nghiêu, ngày Tiên thánh Phật?

Có phải đời bây giờ lòng người mất cái phần tinh túy thiêng liêng, phần đạo tâm thánh đức? Lòng người không còn tình thương, lẽ sống. Lẽ thiệt đã cách xa, lòng mỗi người trở nên đen tối, chật hẹp. Đã bị đen tối, chật hẹp rồi thì chung quanh ma quỷ bao vây, chất chứa nơi mình đầy tội ác. Mà đời

⁽²²⁾ **tử phược thê thẳng** 子縛妻繩 (*the bondage of one's wife and children*): Vợ con trói buộc.

⁽²³⁾ **nòng cốt** (*hạch tâm* 核心: *core*): Thành phần chủ yếu, hạt nhân.

thiếu thiện khí hồn nhiên, đời thiếu thánh nhơn quân tử. Đời đã mất lẽ công lý, công bằng nên đời đảo điên, di dịch. Đời không người trung chính⁽²⁴⁾ làm đầu, không bậc sứ mệnh ân oai⁽²⁵⁾ hướng đạo⁽²⁶⁾ thì đời đâu được an toàn.

Đời hạ nguơn là đời tận diệt. Tận diệt sắp đến nên cho loài người một cuộc tàn phá ghê gớm, một cuộc xáo trộn kinh hoàng. Tất thấy loài người, dầu kẻ hiền người ngu, kẻ lành người dữ, không lẽ chung chịu trong lò biến thiên, trong kỳ diệt tận?

Nên Thầy thương xót loài người. Dưới vòm trời còn biết bao nhiêu là nguyên nhơn,⁽²⁷⁾ chủng tử.⁽²⁸⁾ Thầy động lòng từ bi lập giao ước⁽²⁹⁾ cùng Tam Giáo, phế Ngọc Kinh, giao quyền

⁽²⁴⁾ **trung chính, trung chánh** 中正 (*fair and honest*): Không thiên lệch; ngay thẳng và trung thực.

⁽²⁵⁾ **ân oai, ân uy** 恩威: *grace and power; favour and authority*): Ôn huệ và quyền uy.

⁽²⁶⁾ **hướng đạo** 向導 (*those who lead their coreligionists*): Người dẫn dắt đạo hữu.

⁽²⁷⁾ **nguyên nhơn** 原人 (*original human*): Là linh căn 靈根 (*spirit root*) nguồn gốc từ cõi trời, nhận lãnh sứ mạng xuống thế gian độ đời; khác với *hóa nhơn* (*nhơn*) 化人 là người vốn từ kim thạch, thảo mộc, cảm thú tiến hóa lên. Theo *Ngọc Lộ Kim Bàn* 玉露金盤 (*The Golden Basin of the Jade Dew*) sau hai kỳ phổ độ thì còn sót lại chín mươi hai ức nguyên nhơn 九十二億原人 phải được đưa hết về thượng giới trong Kỳ Ba (hạ nguơn).

⁽²⁸⁾ **chủng tử** 種子 (*seed*): Hạt giống.

⁽²⁹⁾ **giao ước** 交約 (*testament, covenant, contract, agreement*): *Minh ước* 盟約; những quy định (cam kết) về quyền lợi và trách nhiệm giữa hai bên để hai bên căn cứ theo đó thực hiện.

ngự trị⁽³⁰⁾ cho quần Tiên, đến cõi phàm trần đưa tay chặn đứng cuộc tiêu vong, trái lòng dạ Ngài mà bao dung⁽³¹⁾ cho nhân loại.

Thầy đến đây rồi. **Thầy đã đến đây thì sứ mạng về đây.**⁽³²⁾ Sứ mệnh trên dải đất này, sứ mệnh trên người Thiên ân hướng đạo, sứ mệnh gắn cho người giác ngộ đạo đức kết thành một trận tuyến trung kiên ngăn chặn nạn đời cho nhơn loại.

Đời thiếu sự sống nên đời mới nổi lên các cuộc chém giết nhau. Đời thiếu tình thương mà đời xô đẩy con người vào chốn khổ triền miên. Đời không lẽ thật mà giữa nhau gạt găm nhau, lừa dối nhau, phản phúc nhau; cho chí một nhà, một nước hay cả nhơn sanh cũng là mang đầy dối trá, nên đời hay lòng người nói chung không một ai khỏi bị thiếu thốn.

Thiếu thốn cái gì không biết mà lòng mãi lo. Lo cả đêm lẫn ngày cũng không thỏa mãn. Kẻ nghèo phải lo, nhưng kẻ giàu cũng phải lao tâm tiêu tứ.⁽³³⁾ Nước yếu cực trí⁽³⁴⁾ đã xong, nước mạnh cũng khổ tâm nhi dĩ!⁽³⁵⁾

⁽³⁰⁾ **ngự trị** 禦治 (*reigning, ruling*): Làm chủ, cai trị.

⁽³¹⁾ **bao dung** 包容 (*inclusive; tolerant*): Gồm chứa (dung nạp) hết thảy, khoan dung tha thứ; sẵn lòng chấp nhận sự hiện hữu của các ý kiến, đức tin khác, v.v...

⁽³²⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong. Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽³³⁾ **lao tâm tiêu tứ** 勞心消思 (*racking one's brains*): Nhọc lòng mệt trí, hao tổn tinh thần.

⁽³⁴⁾ **cực trí**: Mệt óc suy nghĩ, lo lường.

⁽³⁵⁾ **khổ tâm nhi dĩ** 苦心而已: Khổ tâm mà thôi.

Cái sự thiếu ở lòng người hay ở cõi đời hôm nay đã thấy được. [Vi]⁽³⁶⁾ chỗ thiếu ấy mà bốn biển không yên, lòng người không định. Thầy đến ban cho cái thiếu đó để làm cho đời với người được thăng bằng, được đứng vững, được thịnh vượng, được thư nhàn là cái sứ mệnh đây, cái thánh thể⁽³⁷⁾ này. Đó là phương tận độ⁽³⁸⁾ mà công cụ thiết lập hòa bình trật tự cho thế gian, công cụ xây dựng văn minh đại đồng⁽³⁹⁾ cho nhơn loại là chính người Thiên ân hướng đạo, người chịu quyền pháp của Thầy, người môn sanh trong nền Giáo Hội, mà người lo về mặt đời là người Phước Thiện.

Sứ mệnh ấy các đệ làm sao đây? Ngó lơ đi được không? Trốn nhiệm vụ về nằm nhà có yên không? Hay phải sao đây bây giờ?

Các đệ có nữ nào rút một cái chốt trong đáy thuyền tế độ⁽⁴⁰⁾ để cho nước ngập, thuyền chìm? Các đệ là những cái chốt đóng vào các lá be,⁽⁴¹⁾ các con đà,⁽⁴²⁾ hay một cái nan

⁽³⁶⁾ Chữ trong dấu [. . .] là do chúng tôi thêm vào.

⁽³⁷⁾ **thánh thể** 聖體 (*holy body*): Thánh thể của Đức Chí Tôn tại thế gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài. Thánh thể là các thánh thất (hay thánh tịnh), Tòa Thánh, Hội Thánh.

⁽³⁸⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽³⁹⁾ **đại đồng** 大同 (*great harmony*): Đại là lớn (*great*); đồng là hòa (*harmony*). Đại đồng là cả thế gian cùng sống vui, hòa hiệp với nhau, không tranh cạnh.

⁽⁴⁰⁾ **tế độ** 濟渡 (*saving sb*): Cứu vớt con người khỏi bể khổ sông mê, giống như đưa thuyền đến vớt kẻ chết đuối chớ sang bờ bên kia. (Tế là qua sông, đồng nghĩa với độ.)

⁽⁴¹⁾ **lá be**: Tấm ván đóng cặp hai bên thuyền để coi cho cao thêm.

⁽⁴²⁾ **đà**: Cây gác ngang để lót ván lên trên.

trong đáy đó. Các đệ muốn cho thuyền đắm thì rút ra. Dầu không muốn rút ra mà cái chốt bị mục, cái nan bị hư cũng có thể dẫn nước vào khuôn,⁽⁴³⁾ vì nan hay chốt đó không thể giữ chống lại bên ngoài, mà bị bên ngoài tấn công thì phải xếp mình nhường bước. Đó là bỏ hàng ngũ, không theo quyền pháp trách nhiệm, chẳng đi hành đạo, kết cấu với hoàn cảnh, phạm giới sai quy, mê mẩn sự đời, liêu thân nghiêng ngả.

Chư chức sắc Phước Thiện làm gì đây? Đã mấy năm rồi, thành tích lập pháp làm sao? Đưa bước đời đến bước nào? Đường tu thân học đạo đã xứng người trung kiên lãnh đạo chưa?

Lão vẫn chờ. Chờ hết ngày nọ đến tháng kia, năm kia. Năm qua rồi hết. Đến năm nay mà hàng ngũ chức sắc không xây dựng được, bộ máy không tổ chức được. Giữa nhau quyền pháp không ban bố được. Sự liên lạc, theo dõi không nắm được, làm được. Thậm chí một Phục Thiện coi năm Giáo Thiện mà cũng không biết ai mất ai còn, ai tu ai ngã. Một Giáo Thiện coi năm Hành Thiện mà Giáo Thiện một nơi, Hành Thiện một góc, có biết gì đâu.

Trên dưới không tôn trọng quyền pháp, trong ngoài không thân tín với nhau, thì làm sao mà xây dựng sơ bộ⁽⁴⁴⁾ đại đồng, nhơn sanh nhứt luật. Chỉ có mười lăm Giáo Thiện mà hai người bỏ đạo không biết, hai người phạm giới không hay, chẳng hiểu Phục Thiện làm gì. Trong hàng Giáo Thiện tại sao không dính liền tương quan liên đới.⁽⁴⁵⁾

(43) **khuôn**: Phải chăng là khoang thuyền?

(44) **sơ bộ** 初步 (*preliminary*): Bước đầu.

(45) **tương quan** 相關 (*interrelated*): Liên quan lẫn nhau. – **liên đới** 連帶 (*related*): Liên hệ, ràng buộc với nhau.

Bây giờ chư chức sắc Phước Thiện cố gắng lần này. Cố gắng nhiều và nhiều hơn mấy lần trước mới làm được việc.

Ngày nay Hội Thánh đương lúc quyền pháp thiếu nghiêm, hàng ngũ nhơn sanh đương còn rời rạc. Trên giáo quyền⁽⁴⁶⁾ yếu đuối, dưới cơ sở mỗi mòn. Cái trách nhiệm tồn vong đâu phải riêng gì các hàng Thiên ân quyền pháp, nên chư đệ phải đồng tâm⁽⁴⁷⁾ hiệp lực cộng tác mà lo canh tân⁽⁴⁸⁾ hàng ngũ, cải thiện nhơn sanh, hy sinh một phần ít gia đình, lo đắp xây nền đạo.

Người nào già yếu hoặc không thể dứt khoát sớm được, lúc ở nhà cũng giữ giới tu hạnh đạo, làm gương cho người đời, bần đạo noi theo. Đừng nặng vui quên xấu mà đem lại tai tiếng cho Đạo, đê hạ⁽⁴⁹⁾ cho thân.

Trong hàng Hành Thiện, các đệ cũng thấy phần trọng trách⁽⁵⁰⁾ của mình mà cố gắng lên. Các đệ gần một trăm người, kể luôn Thánh Thiện có ba trăm mấy mươi vị mà làm không xong, còn đòi hỏi bao nhiêu nữa?

Vậy Lão muốn bắt đầu năm Canh Tý chư chức sắc theo chương trình xây dựng Phước Thiện do Hội Thánh vạch định mà thi hành. Cố gắng nhiều mới xong. Phải đổ xô tâm lực. Dầu làm không được một loạt cũng chia nhau một vài họ đạo hay một đôi xã đạo. Đặt kế hoạch vận động đạo hữu một cách

(46) **giáo quyền** 教權 (*religious authority*): Quyền lãnh đạo trong một tôn giáo.

(47) **đồng tâm** 同心 (*of one mind*): Một lòng một dạ.

(48) **canh tân** 更新 (*renovating sth*): Đổi mới.

(49) **đê hạ** 低下 (*mean, inferior*): Thấp hèn, đáng khinh.

(50) **trọng trách** 重責 (*heavy responsibility*): Trách nhiệm nặng nề.

thiết tha, mạnh mẽ, liên tục. Kết hợp cho được những người thiện tâm làm tương ứng. Ba Cơ Quan hợp lại: Hành Chánh ra lệnh; Minh Tra đôn đốc; Phổ Tế giảng luận, thuyết trình.

Phước Thiện hơn lòng đương lúc ấm cúng, nồng nhiệt cũng nổi lên, lập tức lợi dụng thời cơ mà đặt móng xây nền Phước Thiện. Có đồng thanh hưởng ứng lời Lão và theo Lão hoạt động xây dựng cơ sở hơn sanh không? Vậy theo mười điều răn mà thi hành.

BÀI

*Muốn cho Giáo Hội có quyền
Bản thân chức sắc mỗi giềng⁽⁵¹⁾ chung tay
Tình đời mình chớ có say
Nên phần nội bộ trông ngay lại mình.*

*MỘT, khuyên gắng hy sinh hành đạo
Đạo được nên, hoài bão⁽⁵²⁾ đừng lơ
Gần xa trên dưới một lời
Chung tay xây dựng cuộc đời thuần phong.*

*HAI, khuyên khá để lòng lo liệu
Đừng riêng lo lụy đụ gia đình⁽⁵³⁾
Làm sao sáng lẽ công bình
Hễ người được lợi thì mình mất chi.*

*BA, khuyên nhớ đi đi lại lại
Vì hơn sanh gieo rải tình thương
Trông nom, hướng dẫn, chủ trương
Gia đình êm ấm, mọi đường tinh minh.⁽⁵⁴⁾*

*BỐN, khuyên tự đặt mình thanh khiết
Quyền pháp tinh mọi việc mới thông
Muốn đưa người đến đại đồng
Thì mình phải có cái lòng vị tha.⁽⁵⁵⁾*

*NĂM, khuyên lấy chữ hòa làm đích
Lập thân bằng công tích⁽⁵⁶⁾ nhiều năm
Rủ nhau đi viếng đi thăm
Người đau người khổ bị trăm việc đời.*

*SÁU, khuyên tu đến nơi đến mức
Giải thoát lần, tích cực việc công
Ý Trời tình đạo cảm thông
Để tâm hồi hướng, thông công⁽⁵⁷⁾ nhẹ nhàng.*

*BẢY, khuyên lập cơ quan hàng ngũ
Lập lấy lòng đầy đủ đức tin
Dưới trên chung trí giữ gìn*

⁽⁵¹⁾ **mỗi giềng** (kỷ cương 紀綱: the core part affecting a whole system or a mechanism): Phần trọng yếu có ảnh hưởng tới cả một hệ thống hay bộ máy.

⁽⁵²⁾ **hoài bão** 懷抱 (cherishing sth, embracing sth): Ôm ấp, ấp ủ trong lòng (một lý tưởng hay một ước vọng cao đẹp).

⁽⁵³⁾ **lụy đụ gia đình** (tied up by family affairs): Vướng bận gia đình.

⁽⁵⁴⁾ **tinh minh** 精明 (bright): Sáng tỏ, rạng ngời, không khuất lấp.

⁽⁵⁵⁾ **vị tha** 爲他 (selfless, unselfish): Vì người khác, không ích kỷ.

⁽⁵⁶⁾ **công tích** 功績 (merits and achievements): Công trạng và thành tích.

⁽⁵⁷⁾ **thông công** 通功 (communion; communicating with): Liên lạc, tiếp xúc (các Đấng thiêng liêng). Thông công là thuật ngữ đạo Chúa. Xem: Huệ Khải, *Sơ Khảo Thuật Ngữ Đạo Chúa Trong Đạo Cao Đài* (Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2019, tr. 75-80).

Kẻ đi người ở, nhận nhìn việc chung.

*TÁM, khuyên phải sống cùng đạo hữu
Gây tình thương trợ cứu⁽⁵⁸⁾ lẫn nhau
Làm cho ai cũng mạnh giàu
Cơm no áo ấm, giữ màu đạo tâm.⁽⁵⁹⁾*

*CHÍN, khuyên biết âm thầm lúc khó
Khó khăn thì ở nhỏ,⁽⁶⁰⁾ lòng chơn
Đừng cho tiếng oán lời hờn
Miễn tròn công vụ, nghĩa nhơn⁽⁶¹⁾ đủ đầy.*

*MƯỜI, khuyên nhớ lời Thầy, quyền đạo
Tôn trọng là cải tạo thế gian
Lập thân hành đạo rõ ràng
Đưa cơ thống nhất huy hoàng ngày mai.*

Bây giờ không thể dạy riêng; vậy, Lão hứa tâm xuân sẽ gởi hồng ân biểu cho vị nào tích cực việc Phước Thiện.

Lão đã nói, không phải phủ nhận công khó lo lắng của chư đệ. Chư đệ có công rất nhiều nhưng công ấy chưa được quyền pháp hóa; nghĩa là tự chức sắc nỗ lực làm lấy việc, chưa đem cái nỗ lực để khiến được đạo tâm, thiện tín.

⁽⁵⁸⁾ **trợ cứu** (cứu trợ 救助: *helping, aiding, assisting sb*): Giúp đỡ.

⁽⁵⁹⁾ **Cơm no áo ấm, giữ màu đạo tâm**: Giúp đạo hữu sống ấm no để họ khỏi vì nghèo đói mà nhạt phai lòng đạo.

⁽⁶⁰⁾ **ở nhỏ** (*living in limited conditions*): Sống trong điều kiện thiếu thốn, gò bó, hạn chế các tiện nghi.

⁽⁶¹⁾ **nghĩa nhơn** 義仁 (*righteousness and benevolence*): Nghĩa là điều đúng đắn, lẽ phải, mà người ta không thể không làm. Nhơn là lòng thương người thương vật.

Làm người chức sắc, khi nào còn phải làm nhiều, tốn nhiều là chưa đem được cái đức hạnh của mình thần thánh hóa cho nhơn sanh.

Nhơn sanh chừng nào thấy người chức sắc lo mà thiện tín khóc, thấy người chức sắc làm mà thiện tín giành lấy, thấy chức sắc khỏe mà thiện tín mừng, người chức sắc đi đâu thiện tín theo đó, coi như Thần Thánh [thì] mới thần thánh hóa nhơn sanh được.

Nếu nhơn sanh còn lờn để⁽⁶²⁾ chức sắc, [thì] quyền đạo chưa mạnh, pháp đạo chưa hiện, sứ mệnh chưa về trọn, cơ tán tụ vẫn bị di dịch biến động mãi. Phải làm sao xây dựng con người Thiên ân ai cũng kính và mến mới đi truyền đạo được.

(...)

Lão ban ơn cho Phước Thiện một năm chiến thắng, thành công.

⁽⁶²⁾ **lờn để** (*disrespecting sb*): Lờn mặt và khinh để, không kính trọng, coi thường, khinh khi.

PHỤ ĐÍNH: Giải nghĩa bài thơ xưng danh

Võ Môn, Vũ Môn 禹門 (*Yu's Gate*)⁽⁶³⁾ cũng gọi Long Môn 龍門 (*the Dragon's Gate*), ở tây bắc huyện Tắc Sơn 稷山, tỉnh Sơn Tây 山西, nơi sông Hoàng Hà 黃河 chảy qua, nước chảy rất xiết; tương truyền khi vâng lệnh vua Thuấn đi trị thủy (ngăn lụt lội), ông Võ (Vũ) 禹 sai dân công đào chỗ này.

Ông Võ nối ngôi vua Thuấn, khai sáng nhà Hạ, thiết lập chế độ quân chủ cha truyền con nối. Như vậy, chế độ truyền hiền bắt truyền tử khởi từ vua Nghiêu (*Thiên Quan Đại Đế* 天官大帝), qua vua Thuấn (*Địa Quan Đại Đế* 地官大帝), tới vua Võ (*Thủy Quan Đại Đế* 水官大帝) thì chấm dứt.

Theo truyền thuyết, Thiên Đình tổ chức một cuộc thi cho các loài thủy tộc để tuyển thêm rồng làm mưa. Cá chép (*lý* 鯉: *carp*) lội ngược dòng, vượt qua được ba đợt sóng lớn ở Long Môn nên đắc thắng, biến thành rồng. Có câu: *Lý ngư được Long Môn; đắc giả hóa vi long.* 鯉魚躍龍門; 得者化爲龍. (*After successfully leaping over the Dragon's Gate, a carp is*

⁽⁶³⁾ Lưu ý về đồng âm khác nghĩa (*homonym*): Vì liên quan tới ông Võ, nên chữ *Võ* trong Võ Môn là tên ông Võ (Vũ) 禹, cũng trùng với họ *Võ* (Vũ) 禹. Vậy, nó không có nghĩa là mưa 雨 (*rain*), cũng không có nghĩa là võ thuật, nghề võ 武 (*martial arts*). Xem chữ Nho thì phân biệt rõ ràng hơn từ Hán-Việt.

transformed into a dragon.) Do đó, văn học dùng thành ngữ *cá vượt Võ Môn* ám chỉ người thi đậu.

Tam cấp lãng 三級浪 (ba đợt sóng lớn) được dùng để ám chỉ ba kỳ thi (thi Hương, thi Hội, thi Đình). Từ đời Đường, người thi đậu được gọi là “vượt Võ Môn” hay “đăng Long Môn”. Sang đời Tống, có Ông Thù 汪洙 (không rõ năm sinh và năm mất), người Ninh Ba 寧波, tỉnh Chiết Giang 浙江, đậu tiến sĩ năm 1100 đời vua Tống Triết Tông 宋哲宗, là tác giả bài thơ ngũ ngôn nhan đề *Thần Đồng Thi* 神童詩 (thơ thần đồng). Trong đó, Ông viết:

<i>Niên thiếu sơ đăng đệ</i>	年少初登第
<i>Hoàng đô đắc ý hồi</i>	皇都得意回
<i>Võ Môn tam cấp lãng</i>	禹門三級浪
<i>Bình địa nhất thanh lôi.</i>	平地一聲雷

(Tuổi trẻ vừa thi đỗ
Kinh đô đắc chí thay
Sóng ba đợt Cửa Võ
Sấm động đất bằng lay.)

Về sau, *Võ Môn tam cấp lãng* trở thành điển cố văn học; bởi vậy, bài thơ xưng danh nhắc tới năm chữ này:

<i>Võ Môn tam cấp lãng</i>	禹門三級浪
<i>Mẫn cán đắc trường sanh</i>	敏幹得長生
<i>KÍNH cung Tam Thánh Bảo</i>	敬恭三聖寶
<i>Hỷ ngộ hội Tam Thanh.</i>	喜遇會三清

Câu 1: Tam Kỳ Phổ Độ là một cuộc thi, thế gian là trường thi, người tu là thí sinh. Tu đắc đạo được dự Hội Long Hoa là

thi đậu. Hàm ngụ nghĩa đó, mở đầu bài ngũ ngôn tứ tuyệt xưng danh, ngài Võ Mẫn Kính nói: *Võ Môn tam cấp lãng*.

Câu 2: **Mẫn cán** là chăm chỉ và giỏi giẩn (*solicitous and clever*). Siêng năng tu tập và giỏi giẩn hành đạo thì đắc đạo, thoát luân hồi sanh tử (**đắc trường sanh**: *attaining immortality*).

Câu 3: **Kính cung** (cung kính) là kính trọng (*respecting sb*). **Tam Thánh Bảo**, tạm hiểu là Tam Bảo thiêng liêng (Trời Phật, Chánh Pháp, Tăng hay bậc chân tu).

Câu 4: **Hỷ** là mừng vui (*being happy*). **Ngộ** và **hội** cùng nghĩa, là gặp gỡ (*meeting sb*). **Tam Thanh** ám chỉ đạo Cao Đài. Cờ đạo Cao Đài có ba màu (vàng, xanh, đỏ), còn gọi là cờ Tam Thanh. **Hỷ ngộ hội Tam Thanh** là mừng thay được gặp đạo Cao Đài.

Bài thơ xưng danh quán thủ là **VÕ MẨN KÍNH HỖ**, nghĩa là ngài Võ Mẫn Kính chào mừng các vị hầu đàn.

20. XÂY DỰNG ĐẠI ĐỒNG XÃ

*Trung Hưng Bửu Tòà (Đà Nẵng)
ngày 13-12 Kỷ Hợi (Thứ Hai 11-01-1960)*

THI

*HƯNG vượng lần ba giải khổ đời
ĐẠO màu gieo rải tận nơi nơi
TỔNG quy trăm họ⁽¹⁾ chung về một
LÝ chánh đường chơn dẫn dắt người.*

Bản Thánh chào chư liệt vị Thiên ân.⁽²⁾ Chào chư đạo tâm nam nữ.

BÀI

*Muốn cho trăm họ thân hòa
Xa gần đều được chung nhà ấm no
Ai giác ngộ toan lo xây dựng
Ai anh minh⁽³⁾ chặn đứng tệ đời⁽⁴⁾*

⁽¹⁾ **trăm họ** (*bá tánh* 百姓: *all people*): Muôn dân, mọi người.

⁽²⁾ **Thiên ân** (*the recipient of Heaven's blessing*): Người thọ nhận ơn Trời. - **chư liệt vị Thiên ân**: Từ xưng hô trang trọng (ngôi thứ hai) để gọi những vị đang nhận trách nhiệm hoằng giáo.

⁽³⁾ **anh minh** 英明 (*brilliant, wise*): Khôn ngoan, sáng suốt.

⁽⁴⁾ **tệ** 弊 (*harm, detriment*): Điều xấu, có hại. - **tệ đời** (*harm or*

Ai vâng chịu lấy mạng Trời
Tiền phong ⁽⁵⁾ xốc gánh, dẫn người lại quê.⁽⁶⁾

Đời là chỗ sông mê bể khổ
Người quần quanh trong chỗ tối tăm
Làm sao khỏi phải mê lầm
Biết làm sớm tỉnh mà tầm lý chọn.

Kỳ tận độ ⁽⁷⁾ được ơn giáo hóa
Buổi hạ nguơn đại xá ⁽⁸⁾ cho đời
Bốn phương chung hưởng ơn Trời
Sống chung hạnh phúc, chết thời đặng Tiên.⁽⁹⁾

Muốn ai cũng về miền cực lạc
Ai cũng thành Bồ Tát gắng tu
Giải nạn ⁽¹⁰⁾ nhờ sức công phu
Lập thân hành đạo,⁽¹¹⁾ bốn tù ⁽¹²⁾ đừng vương.

detriment in the world): Những điều xấu, có hại trong cuộc đời.

⁽⁵⁾ **tiền phong** 前鋒 (*vanguard*): Người đi đầu.

⁽⁶⁾ **quê** (*native place; heavenly home*): Cổ hương 故鄉, cố quận 故郡, quê nhà, quê cũ; cõi trời.

⁽⁷⁾ **tận độ** 盡度 (*saving all*): Cứu độ hết tất cả.

⁽⁸⁾ **đại xá** 大赦 (*amnesty, general pardon*): Tha hết những người phạm tội.

⁽⁹⁾ **đăng Tiên** 登仙 (*ascending to the Immortal world; becoming immortal*): Lên cõi Tiên, thành Tiên.

⁽¹⁰⁾ **nạn** (*disaster, calamity*): Nạn 難, tai nạn, tai họa.

⁽¹¹⁾ **lập thân** 立身 (*establishing oneself in life*): Làm người đàng hoàng ở đời. *Lập thân* là tiến trình thực hiện; *thân lập* 身立 (thân được nên) là kết quả của lập thân. – **hành đạo** (*practising Caodai*

Công phu ⁽¹³⁾ tạo con đường giải thoát
Giải thoát rồi thuyền bát nhẹ khơi ⁽¹⁴⁾
Nhẹ không, lòng chẳng nhuộm đời
Đời người thanh sạch, thành thời thanh nhàn.

Muốn đời được vinh quang hạnh phúc
Muốn thoát ngoài bể dục ⁽¹⁵⁾ ao sầu
Thì là tỉnh ngộ mau mau
Lập công bồi đức, khổ đau đâu còn.

Trong khu Thánh Vệ ⁽¹⁶⁾ đều là người háo đức lạc thiện,⁽¹⁷⁾

teaching): Thực hành giáo lý Cao Đài.

⁽¹²⁾ **bốn tù** (*the four jail walls, i.e., alcohol, sex, money, and drugs*): Nói tắt thành ngữ *bốn vách trần tù*. Đố và tường đều là vách tường. Thế gian có bốn thứ giam hãm con người trong ham muốn và nghiện ngập, khiến con người mất tự do, giống như bị nhốt trong bốn vách nhà tù. Bốn tù (*tứ đố 四堵; tứ đố tường 四堵牆*) là *tửu, sắc, tài, khí* 酒色財氣 (rượu, sắc dục, tiền bạc, và ma túy).

⁽¹³⁾ **công phu** 功夫 (*practising inner self-cultivation; practising meditation*): Ngồi thiền, tu tịnh, tịnh luyện.

⁽¹⁴⁾ **thuyền bát nhẹ khơi** (*the prajna boat smoothly sailing to the open sea*): Thuyền bát nhã nhẹ nhàng ra khơi.

⁽¹⁵⁾ **bể dục** (*dục hải 欲海: sea of desires*): Ham muốn nhiều như biển cả; ham muốn ấy làm người ta đắm chìm cũng như biển cả.

⁽¹⁶⁾ **Thánh Vệ** 聖衛 (*the Holy Guard*): Trong lúc chiến tranh ác liệt vào giữa thế kỷ 20, Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài chọn các gia đình đạo hữu sống tại Đà Nẵng lập thành một đoàn thể gọi là Thánh Vệ để bảo vệ Trung Hưng Bửu Tòa tại Đà Nẵng.

⁽¹⁷⁾ **háo (hiếu) đức lạc thiện** 好德樂善 (*being fond of virtue and happy with goodness*): Ưa thích đạo đức và vui với việc lành.

ngày tháng vui với đạo màu, sẵn sàng đem thân phục vụ cho chơn lý, cho chính nghĩa. Lòng người trong khu an lạc địa không cầu danh cạnh lợi,⁽¹⁸⁾ san đều mức sống, hòa nhịp cùng thiên nhiên, chung một khối thương yêu, lấy sự tu thân làm gốc.

Tu thân để tề gia,⁽¹⁹⁾ cầu lấy đầm ấm, thảo thuận làm hạnh phúc cho gia đình. Cha mẹ là mẫu mực của con cháu. Anh chị là phép tắc của đàn em. Chồng đĩnh chính,⁽²⁰⁾ vợ thuận hòa. Dưới biết kính trên, trên để lòng lo cho kẻ dưới. Sống một cuộc đời tươi đẹp, không một chút sóng gió gợn lên. Gia đình được hòa thuận ấm no. Trong nhà, ngoài vườn sạch sẽ, ngăn nắp. Nghèo cũng thanh cao, giàu không bản thủ.

Tề được nhà mình, còn phải góp phần xây dựng nhà bạn, nhà trong láng giềng, lân lý ⁽²¹⁾ gần xa. Láng giềng, lân hữu ⁽²²⁾ được đồng hóa ⁽²³⁾ theo con đường tu thân tề gia, thì việc trị quốc, bình thiên hạ cũng chẳng khó gì. Nếu thân chưa tu, nhà chưa tề thì có nước cũng không giữ được, có thiên hạ trong tay cũng khó thể bình.

⁽¹⁸⁾ **cầu danh cạnh lợi** (*seeking fame and striving for wealth*): Cầu cạnh danh lợi (bằng cách xin xỏ, quy lụy người quyền thế).

⁽¹⁹⁾ **tề gia** 齊家 (*managing one's family*): Quản lý gia đình.

⁽²⁰⁾ **đĩnh chính** 訂正 (*righteous, rightful*): Đứng đắn, đàng hoàng.

⁽²¹⁾ **lân lý** 鄰里 (*neighbourhood*): Vùng lân cận.

⁽²²⁾ **lân hữu** 鄰友 (*neighbour*): Bạn hàng xóm, bạn láng giềng.

⁽²³⁾ **đồng hóa** 同化 (*assimilating*): Làm cho giống nhau.

Vì vậy Đại Đồng Xã ⁽²⁴⁾ cần làm sao, bất cứ nữ hay nam, già nua hay trẻ nhỏ, đều uốn nắn con người theo một khuôn phép đạo đức, cách ăn thối ở đều được tốt lành. Lòng mỗi người đều có sẵn một đức tin, một lòng hồi hướng về Thượng Đế. Người người biết tuân nghe quyền pháp, hành động không vượt ngoài khuôn viên đạo đức làm người. Đói cho sạch, rách cho thơm. Tư cách ấy khả dĩ ⁽²⁵⁾ tượng trưng cho một người dân trong thánh địa.

Trong xã có chia nhiều đoàn đội để tập thể sống bằng học hỏi, bằng sinh hoạt, bằng cộng sự. Thực hành xây dựng nền tảng. Có trường trại giảng dạy. Có đất đai trồng trọt, làm các vườn hoa thảo, yên dưỡng cho tráng lão, cho ấu nhi, cô nhi. Có nhà tu, dưỡng lão viên, giải thoát viên, an lạc viên, thanh tịnh viên, bảo tích viên,⁽²⁶⁾ v.v... Trong lúc đó còn tổ chức đời sống công thương kỹ nghệ tập đoàn, hoặc văn nghệ thể thao. Nếu đầy đủ thì còn nhiều, nhiều lắm trong các công việc **xây**

⁽²⁴⁾ **Đại Đồng Xã** 大同社 (*Society of Great Harmony*): Trong lúc chiến tranh ác liệt vào giữa thế kỷ 20, bốn đạo chạy loạn đổ xô về Đà Nẵng rất đông. Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài tập hợp tín hữu tản cư lại và tổ chức thành Đại Đồng Xã để chăm sóc đời sống và hướng dẫn tâm linh. Khi chiến tranh lắng dịu, tín hữu trở về quê cũ, Đại Đồng Xã vì thế không còn nữa. Vị trí của Đại Đồng Xã sau này trở thành thánh thất Trung Đồng, tại số 170 đường Trường Chinh (quốc lộ 1), quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

⁽²⁵⁾ **khả dĩ** 可以 (*can, being able to*): Có thể.

⁽²⁶⁾ **viên** 園 (*garden, park*): Vườn trồng trọt, chỗ để ngoạn cảnh hay để nghỉ ngơi. – **bảo tích viên**: Tạm đoán nghĩa là công viên bảo tồn di tích lịch sử nhà đạo 保跡園 (*Caodai relic park*).

dựng Đại Đồng Xã.⁽²⁷⁾

Bây giờ đây đất đai chật hẹp, người ở cách bức xa xôi, chung trộn trong nhiều dòng tư tưởng, nhiều hạng nhơn dân. Muốn đi đến một xã thành hình phải nhiều công phu,⁽²⁸⁾ phải cả một sự cố gắng và phần đông giác ngộ. Mà ở trong cảnh địa như hoàn cảnh thành đạo ⁽²⁹⁾ nơi này, một đô thành náo nhiệt, người người đương cạnh tranh miếng mồi danh lợi vật chất. Ai ai cũng toan sống để ăn để mặc, để chơi cho mê ly đắm đuối, nghiêng ngả đủ đầy. Sống không nghĩ ngày mai. Sống không tương liên, không dính líu gì với vận mệnh chung về nhà hay về đời.

Toàn bộ đạo hữu ta được nức nở,⁽³⁰⁾ hiện hình một tổ chức, có đoàn thể bảo trợ, có quyền pháp xây dựng, có tổ chức điều khiển an bài,⁽³¹⁾ có Thiên ân giáo hóa dẫn đạo, có toàn đạo cộng sự chung, có thiện gia ⁽³²⁾ lành mạnh gương mẫu, có hương tộc ⁽³³⁾ đóng góp sự sống tình thương giữa

⁽²⁷⁾ Mượn các chữ in đậm tạm đặt nhan đề cho bài thánh giáo này.

⁽²⁸⁾ **công phu** 功夫 (*skill and long-time effort*): Sự khéo léo và công sức khó nhọc trong thời gian dài. Cùng nghĩa *công trình*.

⁽²⁹⁾ **thành đạo**: Đơn vị hành chánh của đạo bao gồm các tín đồ trong cùng thành phố. (Ở xã gọi là *xã đạo*, ở quận là *quận đạo*, ở tỉnh là *tỉnh đạo*.)

⁽³⁰⁾ **nức nở** (*sprouting, developing*): Nảy nở, phát triển.

⁽³¹⁾ **an bài** 安排 (*arranging sth*): Sắp đặt đầu vào đấy cho ổn định.

⁽³²⁾ **thiện gia** 善家 (*good family*): Tín đồ còn được Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài gọi là **thiện dân** 善民 (*good citizen*). Gia đình của thiện dân gọi là **thiện gia**.

⁽³³⁾ **hương tộc** 鄉族: Phải chăng là cấp *xã đạo*?

nhau. Ai cũng tượng trưng một đời đạo đức, một người đạo đức. Đời sống sanh đau già chết là bốn cảnh khổ, mà khổ ấy toàn đạo đều xúm nhau san sát lẫn nhau.

Việc cưới gả, việc quy liễu là tình đồng đạo. Ai cũng chú ý dựng nên một đời có vợ chồng, rồi có con có cháu. Vợ chồng là hiệp nhau mà làm xong cái sứ mạng ⁽³⁴⁾ xây đắp gia đình, đúc nắn một lớp người tương lai. Dòng giống đó được truyền thụ một tinh thần minh lãng,⁽³⁵⁾ một dòng máu ấm áp nhiệt thành, một khuôn phép truyền thống nghìn đời cho con.

Vợ chồng nào phải gặ nhau để thỏa mãn tình dục, mà cả một ái tình thiêng liêng bất diệt. Nên trước khi gả con lấy chồng, hay nói vợ ⁽³⁶⁾ cho con là phải được một sự dẫn dắt, một sự uốn nắn rèn tập ở khuôn viên gia đình, ở tinh thần của mẹ cha tiêm xạ vào lòng con, ở sự giáo hóa nhà trường, ở các giảng đường dạy đạo.

Vì muốn có một nòi giống tốt đẹp tương lai, có những gia đình kiêu mẫu của xã hội là phải bắt đầu xây dựng, xây dựng đứa con còn trong bụng mẹ. Người mẹ lúc nào cũng tươi tỉnh sáng suốt, đi đứng ngồi nằm được phân minh đĩnh chính. Không nghe điều dữ, không nói chuyện nhảm, không nghĩ điều quấy, không thấy tuồng khiêu khích vô nghi.⁽³⁷⁾ Lòng mỗi lúc đều nghĩ đến đứa con sau này, đứa con của quyền

⁽³⁴⁾ **sứ mạng** 使命 (*mission*): Lệnh sai phái và phải làm xong.

⁽³⁵⁾ **minh lãng** 明朗 (*bright and cheerful*): Trong sáng và hân hoan.

⁽³⁶⁾ **nói vợ**: Hối vợ.

⁽³⁷⁾ **vô nghi** (*vô nghĩa 無義: immoral*): Không có lễ nghĩa, không có đạo đức.

năng. Phải hết lòng tu dưỡng trong hồi thai nghén. Khi sinh ra, lúc lớn lên, cha mẹ phải bỏ nhiều công phu, gởi gắm bao nhiêu danh phận sự nghiệp cho con sau này. Đứa trẻ lớn lên, trai cho học gì, gái cho học gì, [là] cả một chương trình xây dựng Đại Đồng Xã.

Việc cải tạo nhà cửa cũng phải công trình⁽³⁸⁾ lắmlắml. Dầu sang giàu hay nghèo khổ, điều ấy không buộc làm y nhau, mà buộc mọi người phải có một ý thức dựng lên gia đình.

Về phần thiêng liêng, đối với tổ phụ⁽³⁹⁾ phải làm sao hằng ngày để hết bốn phận của con cháu. Con cháu thờ phụng tiên linh⁽⁴⁰⁾ không phải chỉ biết ngày xuân thu kỵ lập,⁽⁴¹⁾ hương lửa giữ gìn, mà còn có bốn phận làm cho giống cây gia tộc nảy nở hoa đẹp trái lành, làm cho dòng máu gia tộc được nồng hậu anh minh.

Nếu ông bà ngày xưa có những gương tốt nên soi, công nghiệp⁽⁴²⁾ hậu, ta nên mở mang giữ gìn; bằng [ông bà] chưa

⁽³⁸⁾ **công trình** 功程 (*skill and long-time effort*): Sự khéo léo và công sức khó nhọc trong thời gian dài. Cùng nghĩa *công phu*.

⁽³⁹⁾ **tổ phụ** 祖父 (*grandparents and parents*): Tổ phụ là ông nội. Ở đây nên hiểu là gồm cả ông bà nội ngoại và cha mẹ.

⁽⁴⁰⁾ **tiên linh** 先靈 (*ancestors' spirits*): Linh hồn tổ tiên.

⁽⁴¹⁾ **kỵ lập** 忌臘 (*observing an ancestor's death anniversary*): Cúng giỗ, giỗ quải. – **xuân thu** 春秋 (*spring and autumn; fig., a year*): Một năm. – **xuân thu kỵ lập** (*observing ancestors' death anniversaries every year*): Cúng giỗ hằng năm.

⁽⁴²⁾ **công nghiệp** 功業 (*achievement, outstanding work, glorious deed*): Công lao và sự nghiệp.

danh gì với núi sông, [chưa] ơn gì với con cháu thì cũng [là] một hạt giống đã thành cây, ta có bốn phận bón xới, trông nom cho nhánh được nở, cành được tươi, lấy sức làm cho cây gia tộc được đứng ngang hàng cùng các vườn bách thảo khác, làm cho con cháu nhận định được một sứ mạng của mình, thực hiện xong chương trình mà ông cha làm còn lỡ dở. Muốn vậy, đời mình đã nửa đời, trăm năm nào chắc, [chỉ] còn mong mỗi bầy con lũ cháu sau này đi theo con đường của tổ tiên, làm cho tổ tiên đẹp lòng, muôn người trông cậy.

Về tinh thần, còn tế nhị ở chỗ dính líu làm một giữa nòi giống với Thượng Đế quyền năng.

Về hình thức, ý niệm tiền của, nhà cửa, ruộng vườn, ăn mặc và tiêu pha [là] cả một vấn đề quan trọng, nên thông hiểu được phần đó. Nó tác hại thế nào cho tinh thần, ý chí toàn bộ hay nó trợ trưởng,⁽⁴³⁾ thúc đẩy cho tinh thần được nhiều sự ích lợi. Có để làm gì? Có phải sử dụng làm sao? Lòng mình phải nghĩ đến cái thừa, biết đến cái thiếu, hầu⁽⁴⁴⁾ xây dựng một lập trường lý tưởng trong gia đình.

Về trật tự, vệ sinh, giao tế, hành động, lại cũng [là] một vấn đề cần được học. Nên xây dựng Đại Đồng Xã phải đề cập đến bao nhiêu việc, mà việc trước nhất là làm người có tu thân tề gia.

(...)

Thôi, Bản Thánh để lời khuyên và ban ơn lành cho toàn đạo.

⁽⁴³⁾ **trợ trưởng** (*helping development*): Giúp cho lớn mạnh.

⁽⁴⁴⁾ **hầu** (*in order to, so as to*): Ngõ hầu, để mà.

Ảnh tài liệu



Thánh thất Trung Nguyên (Thăng Bình, Quảng Nam), 2011.



Nhà tu Phước Huệ Đàn (Tam Kỳ, Quảng Nam) ngày nay.
Ảnh: Trần Thanh Tạo (Quầy Kinh Sách Cao Đài), gởi 16-11-2018.

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

Liên kết Nxb Tôn Giáo và Nxb Hồng Đức (Hà Nội) từ tháng 6-2008.

- 130/1959. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HUNG - NĂM KỶ HỘI. Huệ Khải chủ thích, 2020.
129-1. VIẾT TRƯỚC HIỂN NHÀ. Nguyễn Quốc Huân (thơ), 2020.
128-1. NƠI NÀO THƯƠNG YẾU THÌ CÓ THẤY. Lev Tolstoy, Huệ Khải, 2019.
127-1. CỎ NHỮNG MÙA SAO. Huệ Khải, 2019.
126-1. NHƯ HOA NỞ MUỘN. Huệ Khải, 2019.
125-1. PHÚC ÂM KỂ LẠI THEO R.F. WILSON. Huệ Khải, 2019.
124-1. THÁNH THI TRÍCH LỤC. Diệu Nguyên, 2019.
123-1. SƠ KHẢO THUẬT NGỮ ĐẠO CHỮA TRONG ĐẠO CAO ĐÀI / *A Preliminary Survey of Some Christian Terms Used in Caodaism*. Huệ Khải, 2019.
122-1. VÚT MỘT ĐƯỜNG MÂY. Huệ Khải, 2018.
121-1. TÂM LÒNG MỘT NGƯỜI THẤY. Huệ Khải, 2018.
120-1. ÁNH SÁNG CỦA TRẦN GIAN. Diệu Nguyên, 2018.
119-1. PHAN THANH GIẢN XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2018.
118-1. ĐỌC LẠI *CHUYỆN GIẢI BUỒN*. Huệ Khải, 2018.
117-1. SỰ NGHIỆP TRUNG HUNG. Phạm Văn Liêm, 2018.
116-1. MỘT SỐ TỪ VIỆT CỔ TRONG KINH MINH LÝ ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO. Huệ Khải, 2018.
115-1. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI. Huệ Khải kết tập, 2018.
114-1. GỞI LẠI CHO ĐỜI. Huệ Khải, 2018.
113-1. Ý THỨC HỆ CAO ĐÀI / *The Caodai Ideology*. Huệ Khải, 2017.
112-1. CÁI ĐẸP THEO MỸ HỌC CAO ĐÀI / *Beauty in Terms of the Caodai Aesthetics*. Huệ Khải, 2017.
111-1. TÂM LÝ NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI / *The Psychology of Caodaists*. Huệ Khải, 2017.
110-2. MỘT THOÁNG CAO ĐÀI / *Brief Glimpses into Caodaism*. Huệ Khải, 2017, 2018.
109-1. ÁI HOA KHÔNG CÒN NỮA. Lê Anh Minh, 2017.
108-1. AI ĐO LÒNG BIẾN. Huệ Khải, 2017.
107-1. CAO CAO DÁNG NÚI. Huệ Khải, 2017.
106-1. MÔNG MẢNH TƠ TRỜI. Huệ Khải, 2017.
105-1. SỐNG ĐẸP LÀ SỐNG ĐẠO. Huệ Khải, 2017.
104-1. MÔNG CÁNH CHUỐN CHUỐN. Trần Dã Sơn (thơ), 2017.
103-1. HÀNH TRANG TIẾN KHAI LÊ VĂN TRUNG 1876-1934. Huệ Khải, 2017.
102-1. ĐƯỜNG VỀ THẤY. Đức Thuận, 2017.
101-1. GIỮ LỬA CHO NHAU. Huệ Khải, 2016.
100-1. ĐÔI ĐIỀU VỀ BÌNH GIẢNG THÁNH GIÁO. Huệ Khải, 2016.
099-1. *TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA VỚI TÂM TÌNH MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / Nostra Aetate in a Caodai Believer's Sentiment*. Huệ Khải, 2016.

098-1. GIỮA CHỖN TA BÀ. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2015.
 097-1. GỖI NGƯỜI ÁO TRẮNG. Trần Dã Sơn (thơ), 2015.
 096-1. ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN GIÁO TỪ GÓC NHÌN MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / *Interfaith Dialogues as Viewed by a Caodai Believer*. Huệ Khải, 2015.
 095-1. HÀNH TRẠNG TIỀN KHAI NGUYỄN NGỌC TƯƠNG 1881-1951. Huệ Khải, 2016.
 094-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: KHAI MINH ĐẠI ĐẠO 1926 / *A Concise Caodai History: The 1926 Inauguration*. Huệ Khải, 2015.
 093-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: THỜI TIỀM ẨN 1920-1926 / *A Concise Caodai History: The Earliest Beginnings 1920-1926*. Huệ Khải, 2017.
 092-1. HỒNG ẪN TẬN ĐỘ. Phạm Văn Liêm, 2016.
 091-1. LỊCH SỬ THÁNH THẤT CAO ĐÀI THỦ ĐỒ HÀ NỘI. Huệ Khải, 2015.
 090-1. MINH THIÊN CHƠN KINH. Thánh tịnh Ngọc Linh, 2015.
 089-1. ĐẠO CAO ĐÀI TRONG ĐỜI SỐNG CÔNG CHÚNG / *Caodaism in Public Life*. Thiện Quang, Huệ Khải, 2015.
 088-1. MINH GIÁO THÁNH TRUYỀN. Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, 2015.
 087-1. NGỌN NẾN NÀO KHÔNG TẮT. Huệ Khải, 2015.
 086-1. MẤY NHÁNH RỐI SAU CỬNG MỘT NHÀ. Phạm Văn Liêm, 2014.
 085-1. GIA ĐÌNH TRONG TÂN LUẬT CAO ĐÀI / *Family in the Caodai New Law*. Huệ Khải, 2014.
 084-1. NẾO VỀ TÂM LINH. Huệ Khải, 2014.
 083-1. TỰ THẤP ĐUỐC MÀ ĐI. Thiện Quang, 2014.
 082-1. TÌM HIỂU NGŨ CHI ĐẠI ĐẠO. Thanh Căn, 2014.
 081-1. THIÊN ĐÀNG ĐỊA NGỤC HAI BÊN. Diệu Nguyên, 2014.
 080-1. VẠN HẠNH THIÊN SỰ XƯA VÀ NAY. Huệ Khải kết tập, 2014.
 079-1. NGŨ GIỚI CẤM XƯA VÀ NAY / *The Five Precepts Past and Present*. Huệ Khải, 2014.
 078-1. SƠ KHẢO BÀI KINH NGỌC HOÀNG TÂM ẤN. Lê Anh Minh, 2014.
 077-2. THIÊN BÀN TẠI NHÀ / *The God's Altar at Home*. Huệ Khải, 2014, 2017.
 076-1. TRỜI CHẴNG XA NGƯỜI. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2014.
 075-1. AN THUẬN QUẢ DUYÊN. Diệu Nguyên, 2014.
 074-1. HÀNH TRẠNG ĐỨC AN TRINH THẦN NỮ. Huệ Khải, 2014.
 073-1. TƯỜNG NHỚ NHÂN TỬ NGUYỄN VĂN THỌ. Huệ Khải chủ biên, 2014.
 072-1. PETRUS KÝ XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2014.
 071-1. HỒ BIỂU CHÁNH XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2014.
 070-1. CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ GIÁNG SINH. Nhiều người viết, 2013.
 069-1. DƯỚI MÁI ĐẠO VIỆN. Huệ Khải, 2013.
 068-1. TRUNG DU HÀNH ĐẠO. Nhiều người viết, 2013.
 067-2. ƠN CỨU ĐỘ. Diệu Nguyên, 2013, 2016.
 066-1. THƠ NGƯỜI ÁO TRẮNG. Nhiều người viết, 2013.

065-1. BÁT QUÁI ĐỔ THIÊN XƯA VÀ NAY. Nhiều người viết, 2013.
 064-1. ĐẠI ĐẠO VÀ TÔN GIÁO. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2013.
 063-1. CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ PHỤC SINH. Nhiều người viết, 2013.
 062-1. CUỘC ĐỜI ĐỨC KHỔNG TỬ. Huệ Khải, Lê Anh Minh (truyện tranh), 2013.
 061-2. GIỌT NGỌC KIM BÀN. Thanh Căn, 2013, 2014.
 060-1. MỤC ĐÍCH & ĐƯỜNG LỐI CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO. Đơn Tâm, 2013.
 059-1. QUAN THÁNH XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2013.
 058-2. CAO ĐÀI KHÁI YẾU. Đạt Đức, 2013, 2015.
 057-1. LƯỢC SỬ BÁT BỬU PHẬT ĐÀI. Thiện Bảo, 2012.
 056-1. ĐẠO LÝ HUYỀN CỐ. Thiện Bảo, 2012.
 055-2. HÒA ĐIỀU LIÊN TÔN. Huệ Khải, 2012, 2013.
 054-2. BẮC CẦU TÂM LINH. Huệ Khải, 2012, 2013.
 053-1. CẤM ĐẠO CAO ĐÀI Ở TRUNG KỲ (1928-1950) / *Caodaism under Persecution in Central Vietnam (1928-1950)*. Huệ Khải, 2012.
 052-3. TU CỨU CỬU HUYỀN THẤT TỔ. Huệ Khải, 2012, 2013, 2017.
 051-3. CUỘC ĐỜI PHẬT THÍCH CA. Ngô Bái Thiên, tranh 4 màu, 2012 [in 2 lần], 2013.
 050-1. XUÂN HÒA ĐỒNG. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2012.
 049-1. KINH CÚNG TỬ THỜI. Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011.
 048-2. CON ĐƯỜNG HẠNH PHÚC. Huệ Khải, 2011, 2013.
 047-1. MỘT GÓC NHÌN VĂN HÓA CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2011.
 046-1. TIẾNG CHIM QUYÊN. Phạm Văn Liêm (thơ), 2011.
 045-1. NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI LÀM QUEN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU. Huệ Khải, 2011.
 044-2. ĐỌC LẠI THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Huệ Khải, 2011, 2013.
 043-2. ĐIỂM TỰA TÂM LINH. Huệ Khải, 2011, 2012.
 042-2. NHỊP CẦU TƯỞNG TRI. Huệ Khải, 2011, 2013.
 041-2. TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ. Phạm Văn Liêm, 2011, 2013.
 040-2. SỬ MẠNG ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ. Đơn Tâm, 2011, 2012.
 039-2. TÌM HIỂU HAI BÀI TIÊN THIÊN KHÍ HÓA VÀ QUẾ HƯƠNG NỘI ĐIỆN. Huệ Khải, 2011, 2012.
 038-9. KINH SÁM HỐI MINH HỌA. Tranh 4 màu, 2011, 2012, 2014, 2015, 2016, 2017.
 037-2. NÓI CHUYỆN CAO ĐÀI. Đơn Tâm, 2011, 2012.
 036-2. ĐẠI THỨA CHƠN GIÁO. Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011, 2016.
 035-1. XUÂN CHUNG TÂM. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2011.
 034-3. THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Lê Anh Minh dịch và chú thích, 2010 [in 2 lần], 2012.
 033-2. TINH HOA CAO ĐÀI GIÁO. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2010, 2012.
 032-1. NGÀI MINH THIÊN – CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP. Đại Cơ Huân, 2010.
 031-2. GIẢI MÃ TRUYỆN TÂY DU. Huệ Khải, 2010, 2011.
 030-2. MỘT ĐỒNG BÁT NHÃ. Huệ Khải, 2010, 2013.

029-2. DANH THẤY DANH ĐẠO. Đơn Tâm, 2010, 2012.
 028-2. TRIẾT LÝ ĐẾN THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH. Huệ Khải, 2010, 2012.
 027-2. HÀNH TRANG TIẾN BỒI CAO TRIỀU PHÁT. Cao Bạch Liên, Huệ Khải, 2010, 2012.
 026-1. NGHỆ THUẬT THUYẾT TRÌNH GIÁNG ĐẠO. Đơn Tâm, 2010.
 025-3. CẦU CHUYỂN ĐỨC TIN. Diệu Nguyên, 2010, 2011, 2012.
 024-4. HÀNH TRANG NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI. Diệu Nguyên, 2010 [in 2 lần], 2012, 2013.
 023-2. ƠN GỌI MIỀN TRUNG. Phạm Văn Liêm, 2010, 2011.
 022-2. TAM GIÁO VIỆT NAM – TIẾN ĐỂ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2010, 2013.
 021-2. BA MÓN BẦU CỦA NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI. Thanh Căn, 2010, 2012.
 020-2. CÓ MỘT TÌNH THƯƠNG. Bạch Liên Hoa, 2010, 2011.
 019-1. XUÂN TRI ÂN. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2010.
 018-2. HƯƠNG QUẾ CHO ĐỜI. Phạm Văn Liêm, 2009, 2012.
 017-2. THIÊN THỨ. Lê Anh Minh, 2009, 2013.
 016-2. TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO. Huệ Khải, 2009, 2010.
 015-3. TÌM HIỂU KINH SÁM HỐI. Thanh Căn, Huệ Khải, 2009, 2010, 2011.
 014-4. ĐẠO ÁO TRẮNG. Phạm Văn Liêm, 2009, 2010, 2016.
 013-1. HỌC TẬP THÁNH GIÁO NĂM ẤT TÝ (1965). Huệ Khải, Lê Anh Minh hiệp chú, 2009.
 012-3. KINH CỨU KHỔ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2009, 2010, 2011.
 011-2. NHỚ ĐẠT LINH. Huệ Khải chủ biên, 2008, 2009.
 010-3. CƠ DUYÊN VÀ TUỔI TRẺ. Phạm Văn Liêm, 2009 [in 2 lần], 2012.
 009-2. LỄ BỒN. Cao Triều Phát soạn; Huệ Khải, Lê Anh Minh san nhuận, 2008, 2009.
 008-2. BỒI DƯỠNG ĐỨC TIN. Bùi Văn Tâm, 2008, 2012.
 007-1. CÁC THÁNH SỞ CAO ĐÀI TỈNH LONG AN. Đạt Linh, Đạt Truyền, Huệ Khải, 2008.
 006-2. ĐẤT NAM KỲ – TIẾN ĐỂ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2008, 2010.
 005-3. LUẬT NHÂN QUẢ THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2008, 2010, 2012.
 004-2. LÒNG CON TIN ĐẲNG CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2008, 2010.
 003-2. LỜI VÀNG SEN TRẮNG. Bạch Liên Tiên Trưởng; Huệ Khải chú thích, 2008, 2009.
 002-3. NGÔ VĂN CHIÊU – NGƯỜI MÔN ĐỆ CAO ĐÀI ĐẦU TIÊN / *Ngô Văn Chiêu – the First Caodai Disciple*. Huệ Khải, 2008, 2009, 2012.
 001-3. ĐẤT NAM KỲ – TIẾN ĐỂ VĂN HÓA MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2008 [in 2 lần], 2012.
 ĐẠO ĐẠO VĂN UYỂN (tập 1-24), hiệp tuyển thơ văn đạo lý, ấn tống mỗi quý, 2012-2017.
 ĐẠO UYỂN (tập 25-31), hiệp tuyển thơ văn đạo lý, ấn tống mỗi quý, 2018-2019.
 Ghi chú: 129-1 tức là quyển 129, in lần thứ nhất. 038-9 tức là quyển 38, in lần thứ chín.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
 65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
 Điện thoại: 024.39260024 – Fax: 024.39260031

**TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG
 NĂM KỶ HỢI (1959)**

Chú thích: HUỆ KHẢI
Hiệu đính: LÊ ANH MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập: LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: PHAN THỊ NGỌC MINH

Sửa bản in: NGỌC QUANG MINH, DIỆU NGUYỄN
Trình bày sách & vẽ bìa 1-4: THIÊN TÂM (MINH LƯU)
Hình vẽ trên bìa 1: CÚC LƯU (*thánh tịnh Thanh Quang*)

In 1.200 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí Nghiệp In FAHASA
 774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.
 Điện thoại: 028.38153971 – Fax: 028.38153297.
 Số XNĐKXB: 20-2020/CXBIPH/139-1/HĐ
 Số QĐXB của NXB: 110/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 19-02-2020.
 In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.
 Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-955-957-0

Thỉnh kinh sách ấn tống, gửi e-mail về: daidaovanuyen@gmail.com

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ

TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - 1959

NXB HỒNG ĐỨC

Quyển 130/1959
trong CHƯƠNG TRÌNH
CHUNG TAY ẤN TỔNG
KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

ISBN: 978-604-955-957-0



Sách ấn tổng. Không bán.
Free Gift Book. Not for Sale.



聖傳中興

己亥年

